

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 28/2009/NQ-HĐND

Quy Nhơn, ngày 11 tháng 12 năm 2009

NGHỊ QUYẾT

**Về việc ban hành Bảng giá các loại đất năm 2010
trên địa bàn tỉnh Bình Định**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 16**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản Quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị quyết số 753/2005/NQ-UBTVQH₁₁ ngày 02/4/2005 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân;

Căn cứ Nghị định số 91/2006/NĐ-CP ngày 06/9/2006 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Sau khi xem xét Tờ trình số 109/TTr-UBND ngày 03/12/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định Bảng giá các loại đất năm 2010 trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 36/BCTT-KT&NS ngày 04/12/2009 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí ban hành quy định Bảng giá các loại đất năm 2010 trên địa bàn tỉnh kèm theo Nghị quyết này, gồm:

1. Phần I: Giá đất nông nghiệp.

- Bảng giá số 1: Giá đất trồng cây hàng năm.
- Bảng giá số 2: Giá đất trồng cây lâu năm.

- Bảng giá số 3: Giá đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng.
- Bảng giá số 4: Giá đất nuôi trồng thủy sản.
- Bảng giá số 5: Giá đất làm muối.
- Bảng giá số 6: Giá đất nông nghiệp nằm xen kẽ trong khu vực dân cư; giá đất vườn, ao trong cùng thửa với đất ở trong khu dân cư và giá đất nông nghiệp khác.

2. Phần II: Giá đất phi nông nghiệp.

- Bảng giá số 1: Giá đất ở tại nông thôn và giá đất ở ven trục đường giao thông liên xã còn lại chưa quy định tại bảng giá số 2 - Phần II.
- Bảng giá số 2: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông các huyện.
- Bảng giá số 3: Giá đất ở tại thành phố Quy Nhơn.
- Bảng giá số 4: Giá đất, mặt nước sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định.
- Bảng giá số 5: Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sử dụng vào mục đích công cộng,... và đất phi nông nghiệp khác.

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2010.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, kỳ họp thứ 16 thông qua./.

CHỦ TỊCH

Vũ Hoàng Hà



TÀI LIỆU NÀY ĐƯỢC LƯU TRỮ TẠI WWW.CAFELAND.VN

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2010 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2009/NQ-HĐND ngày 11/12/2009 của HĐND tỉnh)

PHẦN I

GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

- Bảng giá số 1: Giá đất trồng cây hàng năm
- Bảng giá số 2: Giá đất trồng cây lâu năm
- Bảng giá số 3: Giá đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng
- Bảng giá số 4: Giá đất nuôi trồng thủy sản
- Bảng giá số 5: Giá đất làm muối
- Bảng giá số 6: Giá đất nông nghiệp xen kẽ trong khu vực dân cư; giá đất vườn, ao nằm cùng thửa với đất ở trong khu dân cư và giá đất phi nông nghiệp khác

PHẦN II

GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

- Bảng giá số 1: Giá đất ở tại nông thôn và giá đất ở tại các trục đường giao thông liên xã còn lại chưa được quy định tại

Bảng giá số 2 - Phần II

- Bảng giá số 2: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông các huyện
- Bảng giá số 3: Giá đất ở tại thành phố Quy Nhơn
- Bảng giá số 4: Giá đất, mặt nước SX, KD phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định
- Bảng giá số 5: Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sử dụng và mục đích công cộng... và đất phi nông nghiệp khác



BẢNG GIÁ SỐ 01 - PHẦN I
GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2009/NQ-HĐND ngày 11/12/2009 của HĐND tỉnh Bình Định)

(Đơn vị: đồng/m²)

Hạng đất	Xã đồng bằng				Xã miền núi			
	Các huyện, TP Quy Nhơn		Huyện Tây Sơn, Hoài Ân		Các huyện, TP Quy Nhơn		Các huyện miền núi	
	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010
Hạng 1	50.000	50.000	50.000	50.000	35.000	35.000		
Hạng 2	40.000	40.000	40.000	40.000	28.000	28.000	26.000	26.000
Hạng 3	35.000	35.000	35.000	35.000	25.000	25.000	21.000	21.000
Hạng 4	30.000	30.000	30.000	30.000	21.000	21.000	18.000	18.000
Hạng 5	25.000	25.000	21.000	21.000	18.000	18.000	15.000	15.000
Hạng 6	20.000	20.000	17.000	17.000	14.000	14.000	10.000	10.000

Quy định: Áp dụng hạng đất đã tính thuế sử dụng đất nông nghiệp hiện hành theo quy định của UBND tỉnh Bình Định

BẢNG GIÁ SỐ 02 - PHẦN I
GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2009/NQ-HĐND ngày 11/12/2009 của HĐND tỉnh)

(Đơn vị: đồng/m²)

Hạng đất	Xã đồng bằng				Xã miền núi			
	Các huyện, TP Quy Nhơn		Huyện Tây Sơn, Hoài Ân		Các huyện, TP Quy Nhơn		Các huyện miền núi	
	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010
Hạng 1	27.000	27.000	27.000	27.000	19.000	19.000	16.000	16.000
Hạng 2	22.000	22.000	22.000	22.000	15.000	15.000	13.000	13.000
Hạng 3	19.000	19.000	19.000	19.000	13.000	13.000	10.000	10.000
Hạng 4	15.000	15.000	14.000	14.000	11.000	11.000	8.000	8.000
Hạng 5	10.000	10.000	8.000	8.000	7.000	7.000	5.000	5.000

Quy định: Áp dụng hạng đất đã tính thuế sử dụng đất nông nghiệp hiện hành theo quy định của UBND tỉnh Bình Định

BẢNG GIÁ SỔ 03 - PHẦN I

GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẤT RỪNG ĐẶC DỤNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2009/NQ-HĐND ngày 11/12/2009 của HĐND tỉnh)

I. Giá đất:

1. Giá đất rừng sản xuất:

(Đơn vị: đồng/m²)

Nhóm đất	Xã đồng bằng				Xã miền núi	
	Các huyện, TP Quy Nhơn		Huyện Tây Sơn và Hoài Ân			
	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010
Nhóm 1	5.000	5.000	5.000	5.000	3.000	3.000

Nhóm 2	4.000	4.000	4.000	4.000	2.000	2.000
Nhóm 3	3.500	3.500	3.500	3.500	1.500	1.500
Nhóm 4	2.800	2.800	2.600	2.600	1.100	1.100

* Quy định chung như sau:

a- Vị trí đất rừng sản xuất ở ven trục đường giao thông Quốc lộ, tỉnh lộ tiếp giáp trong phạm vi 200m tính từ tìm đường được nhân thêm hệ số 1,2 (tương ứng cho từng nhóm đất rừng đã quy định).

b- Vị trí đất rừng sản xuất ở ven trục đường giao thông xã, liên xã, liên thôn tiếp giáp trong phạm vi 200m tính từ tìm đường được nhân thêm hệ số 1,1 (tương ứng cho từng nhóm đất rừng đã quy định).

c- Vị trí đất rừng sản xuất ở các vị trí, khu vực còn lại trên địa bàn tỉnh tính hệ số bằng 1.

2. Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng:

- Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh được tính bằng 70% giá đất rừng sản xuất theo nhóm đất và vị trí đã quy định tại "điểm 1".

3. Giá đất rừng phục vụ các dự án kinh doanh dịch vụ, du lịch sinh thái trên địa bàn tỉnh:

Áp dụng mức giá đất rừng sản xuất theo nhóm đất tương ứng và được nhân thêm hệ số nhưng không phân biệt vị trí; cụ thể:

- + Tại Phường Ghềnh Ráng, Quang Trung và Nhơn Phú thuộc thành phố Quy Nhơn nhân hệ số 3.
- + Tại các khu vực còn lại thuộc thành phố Quy Nhơn nhân hệ số 2.
- + Tại địa bàn các huyện trong tỉnh được nhân hệ số 1,5.

II. Phân nhóm đất rừng:

Nhóm đất	Loại đất chủ yếu	Vùng phân bố
----------	------------------	--------------

Nhóm đất 1 (Đất đỏ)	- Đất có thành phần cơ giới nặng, đất rừng còn tốt, tầng đất mặt sâu > 40cm, xốp ẩm, tỉ lệ đá lẫn ít $\leq 10\%$.	Tập trung ở An Lão, Vĩnh Thạnh và có ít diện tích đất ở Hoài Nhơn, Hoài Ân
Nhóm đất 2 (Đất phù sa)	- Đất thịt nhẹ và thịt pha cát, đất có độ phì khá, ẩm xốp độ sâu tầng đất 30cm đến 40cm, tỉ lệ đá lẫn từ 10% đến 20%.	Vùng dốc tụ, thung lũng, ven sông, suối các huyện trong tỉnh
Nhóm đất 3 (Đất Xám)	- Đất thịt nhẹ và trung bình, độ phì trung bình, tỉ lệ đá lẫn từ 20% đến 35% trong đó đá lộ đầu khoảng 20%.	Phân bố hầu hết ở các huyện trong tỉnh
	- Đất đá ong hóa nhẹ, chặt, đất mát. Tỉ lệ đá lẫn từ 30% đến 35%, đá lộ đầu lớn hơn 30%.	
	- Đất sét pha cát, hơi chặt, mát	
Nhóm đất 4 (Đất tầng mỏng, đất cát)	- Đất tầng mỏng: có thành phần cơ giới thịt nhẹ và trung bình, khô, bị rửa trôi xói mòn mạnh, tỉ lệ đá lộ đầu từ 30% đến 50%	Phân bố ở vùng địa hình bị chia cắt, dốc nhiều
	- Đất cát nghèo dinh dưỡng, độ phì thấp, dễ rửa trôi, thoát nước tốt.	Phân bố hầu hết ở các vùng ven biển



BẢNG GIÁ SỐ 04 - PHẦN I

GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2009/NQ-HĐND ngày 11/12/2009 của HĐND tỉnh)

(Đơn vị: đồng/m²)

Hạng đất	Xã đồng bằng		Xã miền núi	
	Các huyện, TP Quy Nhơn	Huyện Tây Sơn, Hoài Ân	Các huyện, TP Quy Nhơn	Các huyện miền núi

	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010
Hạng 1	50.000	50.000	50.000	50.000	35.000	35.000		
Hạng 2	40.000	40.000	40.000	40.000	28.000	28.000	26.000	26.000
Hạng 3	35.000	35.000	35.000	35.000	25.000	25.000	18.000	18.000
Hạng 4	30.000	30.000	30.000	30.000	21.000	21.000	15.000	15.000
Hạng 5	25.000	25.000	25.000	25.000	18.000	18.000	13.000	13.000
Hạng 6	20.000	20.000	20.000	20.000	14.000	14.000	10.000	10.000

Quy định: Áp dụng hạng đất đã tính thuế sử dụng đất nông nghiệp hiện hành theo quy định của UBND tỉnh Bình Định



BẢNG GIÁ SỐ 05 - PHẦN I
GIÁ ĐẤT LÀM MUỐI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2009/NQ-HĐND ngày 11/12/2009 của HĐND tỉnh)

(Đơn vị: đồng/m²)

Vị trí đất	Đơn vị tính	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010
Vị trí 1	đ/m ²	50.000	50.000
Vị trí 2	đ/m ²	40.000	40.000
Vị trí 3	đ/m ²	35.000	35.000
Vị trí 4	đ/m ²	30.000	30.000
Vị trí 5	đ/m ²	20.000	20.000
Vị trí 6	đ/m ²	15.000	15.000

*** Quy định:**

- Vị trí 1: Áp dụng cho các thửa ruộng gần nguồn nước mặn, gần đường giao thông (đường bộ hoặc đường thủy), xe ô tô, tàu thuyền có thể đậu để bốc hàng, khoảng cách trong phạm vi 300m.
- Vị trí 2: Áp dụng cho các thửa ruộng gần nguồn nước mặn, gần đường giao thông (đường bộ hoặc đường thủy), xe thô sơ, ghe (xuồng) có thể đậu để bốc hàng, khoảng cách trong phạm vi 300m.
- Vị trí 3: Áp dụng cho các thửa ruộng liền kề thửa ruộng vị trí 1, trong phạm vi 150m tiếp theo.
- Vị trí 4: Áp dụng cho các thửa ruộng liền kề thửa ruộng vị trí 2, trong phạm vi 150m tiếp theo.
- Vị trí 5: Áp dụng cho các thửa ruộng liền kề thửa ruộng vị trí 3 và vị trí 4, trong phạm vi 100m tiếp theo hoặc chỉ đạt một điều kiện là gần đường giao thông hoặc gần nguồn nước mặn.
- Vị trí 6: Áp dụng cho các thửa ruộng muối còn lại./.

BẢNG GIÁ SỐ 06 - PHẦN I**GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NẪM XEN KẼ TRONG KHU VỰC DÂN CƯ;
GIÁ ĐẤT VƯỜN, AO NẪM CÙNG THỬA ĐẤT Ở TRONG KHU DÂN CƯ**

VÀ GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2009/NQ-HĐND ngày 11/12/2009 của HĐND tỉnh)

I - Giá đất nông nghiệp nằm xen kẽ trong khu vực dân cư và giá đất vườn, ao nằm cùng thửa đất ở trong khu dân cư:

1- Đất nông nghiệp nằm xen kẽ trong khu dân cư nông thôn theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở tại nông thôn nhưng không được công nhận là đất ở thì giá đất được xác định bằng 1,5 lần mức giá đất trồng cây lâu năm hạng 1 tại Bảng giá số 2 Phần I nhưng mức giá tối đa không vượt giá đất ở của cùng thửa đất hoặc giá đất ở của thửa đất liền kề.

2 - Đất nông nghiệp; đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở hoặc không được công nhận là đất phi nông nghiệp khác thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường thuộc thành phố Quy Nhơn và các thị trấn thì giá đất được xác định bằng 2 lần mức giá đất trồng cây lâu năm hạng 1 tại Bảng giá số 2 Phần I nhưng mức giá tối đa không vượt giá đất ở của cùng thửa đất hoặc giá đất ở của thửa đất liền kề. Riêng đối với xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn áp dụng giá đất như điểm 1 Mục I Bảng giá đất này.

3 - Đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có một mặt tiếp giáp ven trục đường giao thông chính (đường Quốc lộ, tỉnh lộ và liên xã được quy định tại Bảng giá số 2 Phần II: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông các huyện), thì giá đất được xác định bằng 2 lần mức giá đất trồng cây lâu năm hạng 1 tại Bảng giá số 2 Phần I nhưng mức giá tối đa không vượt giá đất ở của cùng thửa đất hoặc giá đất ở của thửa đất liền kề.

II - Giá đất nông nghiệp khác:

Đối với đất nông nghiệp khác (theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 26/10/2004: Đất nông nghiệp khác là đất tại nông thôn sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích

trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp): Sẽ kiểm tra xác định theo từng dự án, từng vị trí để có đề xuất giá đất cho từng trường hợp cụ thể./.



BẢNG GIÁ SỐ 01 - PHẦN II
GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN VÀ GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC TRỤC ĐƯỜNG
GIAO THÔNG LIÊN XÃ CÒN LẠI CHƯA ĐƯỢC QUY ĐỊNH TẠI BẢNG GIÁ SỐ 2 - PHẦN II
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2009/NQ-HĐND ngày 11/12/2009 của HĐND tỉnh)

I. Giá đất:

(Đơn vị: đồng/m²)

Khu vực	XÃ ĐỒNG BẰNG				XÃ MIỀN NÚI, HẢI ĐẢO, BÁN ĐẢO			
	Các huyện, TP Quy Nhơn		Huyện Tây Sơn và Hoài Ân		Các huyện, TP Quy Nhơn		Các huyện miền núi	
	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010
Khu vực 1	150.000	150.000	120.000	120.000	90.000	90.000	75.000	75.000
Khu vực 2	120.000	120.000	96.000	96.000	72.000	72.000	60.000	60.000
Khu vực 3	100.000	100.000	80.000	80.000	60.000	60.000	50.000	50.000
Khu vực 4	80.000	80.000	64.000	64.000	48.000	48.000	40.000	40.000
Khu vực 5	64.000	64.000	51.000	51.000	38.000	38.000	32.000	32.000
Khu vực 6	45.000	45.000	36.000	36.000	27.000	27.000	23.000	23.000

II. Quy định:

1. Khu vực 1: là các lô đất có mặt tiền tiếp giáp trực đường giao thông bê tông nhựa, bê tông xi măng và đá dăm thâm nhập nhựa (gọi tắt là đường giao thông bê tông) có lộ giới rộng từ 4m trở lên và có vị trí nằm cách UBND xã, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, trường học (không kể các điểm trường và các lớp mẫu giáo), chợ, trạm y tế trong phạm vi 500m.

2. Khu vực 2: là các lô đất có mặt tiền tiếp giáp trực đường giao thông nằm ngoài khu vực 1; các lô đất có mặt tiền tiếp giáp trực đường giao thông đá dăm, cấp phối,... (gọi tắt là đường giao thông chưa được bê tông) có lộ giới rộng từ 4m trở lên và có vị trí nằm cách UBND xã, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, trường học (không kể các điểm trường và các lớp mẫu giáo), chợ, trạm y tế trong phạm vi 500m.

3. Khu vực 3: là các lô đất có mặt tiền tiếp giáp trực đường giao thông ngoài khu vực 2; các lô đất có mặt tiền tiếp giáp đường giao thông bê tông có lộ giới rộng từ 3m đến dưới 4m và có vị trí nằm cách UBND xã, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, trường học (không kể các điểm trường và các lớp mẫu giáo), trạm y tế, chợ trong phạm vi 500m.

4. Khu vực 4: là các lô đất có mặt tiền tiếp giáp trực đường giao thông nằm ngoài khu vực 3; các lô đất có mặt tiền tiếp giáp đường giao thông chưa được bê tông có lộ giới từ 3m đến dưới 4m và có vị trí nằm cách UBND xã, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, trường học (không kể các điểm trường và các lớp mẫu giáo), trạm y tế, chợ trong phạm vi 500m.

5. Khu vực 5: là các lô đất có mặt tiền tiếp giáp trực đường giao thông nằm ngoài khu vực 4; các lô đất có mặt tiền tiếp giáp đường giao thông bê tông có lộ giới rộng từ 2m đến dưới 3m và có vị trí nằm cách UBND xã, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, trường học (không kể các điểm trường và các lớp mẫu giáo), trạm y tế, chợ trong phạm vi 500m.

6. Khu vực 6: là các lô đất nằm ngoài các khu vực trên.

7. Đối với huyện Tây Sơn: Các thôn Hòa Hiệp (xã Bình Tường); Thôn Đồng Sim (xã Tây Xuân); Thôn 4 (xã Bình Nghi); xóm Bình Đồn, thôn Phú Lạc (xã Bình Thành); Thôn Kiên Thạnh, Vùng kinh tế mới 773 (xã Bình Hòa); Vùng kinh tế mới 773, thôn Hoà Mỹ, Thuận Nhứt (xã Bình Thuận); Thôn Đồng Quy (xã Tây An) được áp dụng giá đất xã miền núi của các huyện, thành phố Quy Nhơn.

8. Đối với thửa đất ở (đất dân cư) giáp ranh giữa hai khu vực dân cư nông thôn: Nếu chiều rộng mặt tiền của thửa đất thuộc khu vực nào chiếm tỷ lệ từ 50% trở lên so với tổng chiều rộng mặt tiền của thửa đất thì giá đất được tính theo khu vực đó.

9. Giao UBND các huyện, thành phố căn cứ quy định về khu vực nêu trên để quy định cụ thể từng khu vực trên địa bàn huyện, thành phố.

BẢNG GIÁ SỐ 02 - PHẦN II

GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÁC HUYỆN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2009/NQ-HĐND ngày 11/12/2009 của HĐND tỉnh)

I. Quy định chung về xác định giá đất đường phố, giá đất đường hẻm tại thị trấn; giá đất đường rẽ nhánh ven trục đường giao thông trên địa bàn tỉnh.

1. Đối với giá đất đường phố tại thị trấn các huyện:

a. Các lô đất nằm vị trí đặc biệt ở ngã ba, ngã tư... đường phố có 2 mặt tiền thì áp dụng mức giá của đường phố có mức giá cao hơn và nhân thêm hệ số 1,2.

b. Các lô đất quay 01 mặt tiền đường phố, một đường hẻm rộng hơn 3m trở lên thì áp dụng mức giá của đường phố nhân hệ số 1,1.

c. Các lô đất không nằm ở vị trí ngã 3, ngã 4 nhưng có hai mặt tiền ở hai đường phố (hoặc một mặt đường hẻm) thì được áp mức giá đất mặt tiền đường phố có giá đất cao hơn.

d. Lô đất có nhiều hộ sử dụng (các hộ phía sau sử dụng đường luồng và có chung số nhà): Diện tích đất của hộ đầu tính theo giá đất đường phố. Các hộ phía sau áp dụng giá đất của đường hẻm tương ứng với loại đường và chiều rộng của hẻm.

e. Trường hợp lô đất có một phần đất bị che khuất mặt tiền bởi lô đất khác (không có đường hẻm, đường rẽ nhánh đi vào), thì giá đất của phần đất bị che khuất được tính bằng 70% giá đất của lô đất đó.

2. Giá đất đường hẻm tại thị trấn các huyện:

a. Đối với nhà không có số nhà ở tại các hẻm và hẻm rẽ nhánh thông ra nhiều hẻm, nhiều đường phố, thì căn cứ vào cự ly vị trí nhà đến giáp đường phố nào gần hơn được áp dụng theo giá đất của đường phố đó để tính giá đất đường hẻm.

b. Giá đất đường hẻm được xác định theo tỷ lệ phần trăm (%) giá đất đường phố tiếp giáp với đường hẻm; cụ thể:

- Hẻm rộng 4m trở lên: Giá đất trong phạm vi 30m đầu bằng 60% giá đất của đường phố. Đoạn còn lại bằng 45% giá đất của đường phố.

- Hẻm rộng dưới 4m đến 2m: Giá đất trong phạm vi 30m đầu bằng 50% giá đất của đường phố. Đoạn còn lại bằng 35% giá đất của đường phố.

- Hẻm rộng dưới 2m: Giá đất trong phạm vi 30m đầu bằng 40% giá đất của đường phố. Đoạn còn lại bằng 25% giá đất của đường phố.

- Hẻm rẽ nhánh: Giá đất các hẻm rẽ nhánh được tính bằng 25% giá đất của đường phố.

c. Giá đất tối thiểu của đường hẻm, hẻm rẽ nhánh được tính theo tỷ lệ quy định tại khoản b điểm 2 mục này không được thấp hơn 24.000đ/m².

3. Giá đất đường rẽ nhánh ven trục đường giao thông Quốc lộ, tỉnh lộ: (Áp dụng cho đường rẽ nhánh cụt, không phải là đường liên xã, đường xã và đường vào khu dân cư tập trung)

3.1. Tỷ lệ (%) để tính giá đất của các đường rẽ nhánh:

Đường giao thông có đường rẽ nhánh	Đường rẽ nhánh	Tỷ lệ (%) để tính giá đất Của đường rẽ nhánh có chiều rộng		
		Đến 3m	Trên 3m đến dưới 5m	Từ 5m trở lên
Giá đất tại vị trí ven trục đường giao thông tiếp giáp đường rẽ nhánh	100m đầu	40%	60%	70%
	Đoạn còn lại	30%	40%	60%
	Rẽ nhánh	20%	25%	40%

3.2. Quy định chung:

a. Giá đất các đường rẽ nhánh đối với đất ở dân cư áp dụng cho rẽ nhánh của các đường giao thông Quốc lộ, tỉnh lộ nhưng mức giá tối thiểu không được thấp hơn giá đất cao nhất khu dân cư nông thôn cùng khu vực (xã đồng bằng, xã miền núi tại Bảng giá số 1- Phần II).

Giá đất các đường rẽ nhánh trên được tính bằng tỷ lệ (%) x Giá đất tại vị trí ven đường giao thông tiếp giáp với đường rẽ nhánh.

b. Cụ ly để xác định tỷ lệ (%) giá đất đường rẽ nhánh tiếp giáp đường giao thông:

- Cụ ly 100m đầu: được tính bắt đầu từ tiếp giáp cuối nhà mặt tiền. Nếu không có nhà thì tính từ chỉ giới xây dựng.
- Đoạn còn lại: được tính từ tiếp giáp hết nhà nằm trong phạm vi 100m đầu. Nếu không có nhà thì tính từ mét thứ 101m từ chỉ giới xây dựng.

c. Đường rẽ nhánh: là rẽ nhánh tính từ đường rẽ nhánh của đường giao thông.

II. Giá đất ở dân cư tại thị trấn và ven trục đường giao thông các huyện:

Gồm có 10 Phụ lục giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông các huyện, cụ thể:

- + Phụ lục số 1: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện An Lão
- + Phụ lục số 2: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện An Nhơn
- + Phụ lục số 3: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Hoài Ân
- + Phụ lục số 4: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Hoài Nhơn
- + Phụ lục số 5: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Phù Mỹ
- + Phụ lục số 6: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Phù Cát
- + Phụ lục số 7: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Tuy Phước
- + Phụ lục số 8: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Tây Sơn
- + Phụ lục số 9: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Vân Canh
- + Phụ lục số 10: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Vĩnh Thạnh

(Có Phụ lục giá đất ở quy định cụ thể kèm theo)



BẢNG GIÁ SỐ 02 - PHẦN II

PHỤ LỤC SỐ 1

GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN AN LÃO

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2009/NQ-HĐND ngày 11/12/2009 của HĐND tỉnh)

(Đơn vị: 1.000đ/m²)

S T T	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010
----------------------	---------------------------	---------------------------------	----------------------------------	-----------------------------

1	2	3	4	5
I	GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN AN LÃO			
	Các đường thị trấn huyện	- Từ Kênh tưới N2-1 đến Cầu Sông Vồ	120	120
		- Từ Cầu Sông Vồ đến ngã ba vào Bệnh viện	250	250
		- Từ Ao cá đến hết trường Nội trú huyện	150	150
		- Từ Sông Vồ đến ngã ba Cầu nhà ông Nhanh	120	120
		- Các tuyến đường nội bộ huyện	100	100
II	GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Tuyến tỉnh lộ 629	- Từ Suối bà Nhỏ đến Cầu Đốc Tiềm	60	60
		- Từ Cầu Đốc Tiềm đến giáp Sân vận động	300	300
		- Từ Sân vận động đến giáp Bưu điện	500	500
		- Từ Bưu điện đến hết Trường Nhật	400	400
		- Từ hết Trường Nhật đến nhà bà Nữ An Tân	200	200
		- Từ hết nhà bà Nữ An Tân đến Kênh tưới N2-1	100	100
2	Tuyến tỉnh lộ 629 đi An Toàn	- Từ ngã 3 chợ An Hoà đến nhà ông Nguyễn	500	500
3	Các tuyến đường liên xã và các khu vực dân cư nông thôn	Áp dụng Bảng giá đất số 1 - Phần 2 (Giá đất phi nông nghiệp)		

BẢNG GIÁ SỐ 02 - PHẦN II

PHỤ LỤC SỐ 2

GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN BÌNH ĐỊNH + ĐẬP ĐÁ VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN AN NHƠN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2009/NQ-HĐND ngày 11/12/2009 của HĐND tỉnh)

(Đơn vị: 1.000đ/m²)

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
I	GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN BÌNH ĐỊNH:			
1	Đường Trần Phú :	- Từ Bắc Cầu Tân An đến Nam cầu Liêm Trực	1.500	1.500
		- Từ Bắc Cầu Liêm Trực đến giáp Ngân hàng Nông Nghiệp cũ (nhà bà Minh)	2.000	2.000
		- Từ Ngân hàng Nông nghiệp cũ đến giáp ranh xã Nhơn Hưng	3.000	3.000
2	Quốc Lộ 1A mới	- Từ ngã 3 đường Trần Phú (phía Nam) đến giáp ngã 3 đường Trần Phú (phía Bắc)	2.000	2.000
3	Đường Lê Hồng Phong	- Từ đường Trần Phú đến ngã tư đường Lê Hồng Phong - Mai Xuân Thưởng	2.500	2.500
		- Từ ngã 4 Lê Hồng Phong - Mai X. Thưởng đến ngã 4 Nguyễn Thị Minh Khai	2.000	2.000
		- Từ ngã 4 Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp đường Thanh Niên	1.500	1.500
4	Đường Mai Xuân Thưởng	- Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Quang Trung (đường vào chợ Bình Định)	2.200	2.200
		- Từ đường Lê Hồng Phong đến giáp đường Thanh Niên	1.500	1.500
5	Đường Quang Trung	- Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Đình Chiểu	1.500	1.500
		- Từ đường Trần Phú đến cuối chợ (số nhà 12)	2.500	2.500
		- Từ số nhà 14 đến giáp đường Thanh Niên	1.500	1.500
		- Từ đường Thanh Niên đến Đông Ga Bình Định	1.000	1.000
6	Đường Ngô Gia Tự	- Phía Tây Cầu chợ Chiều đến hết nhà số 156 (cuối chợ Bình Định)	3.000	3.000
		- Phía Đông Cầu chợ Chiều đến cầu Bà Thế (giáp Phước Hưng)	2.500	2.500

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
		- Từ nhà số 158 đến giáp ngã 3 Nguyễn Trọng Trì	2.000	2.000
		- Từ ngã 3 Nguyễn Trọng Trì đến giáp Cầu Xéo	1.500	1.500
7	Đường ngang	- Từ đường Ngô Gia Tự đến giáp sau Nhà Văn hóa	2.000	2.000
8	Đường 636B (Bình Định - Lai Nghi)	- Từ Cầu Xéo đến đường xe lửa (giáp Nhơn Hưng)	1.000	1.000
9	Đường trong khu chợ Bình Định	- Hai dãy nhà phía Đông và phía Tây chợ	2.200	2.200
10	Đường Nguyễn Trọng Trì	- Trộn đường	1.500	1.500
11	Đường Trần Thị Kỷ	- Trộn đường	1.200	1.200
12	Đường Thanh Niên	- Từ ngã 3 Lê Hồng Phong đến giáp đường Ngô Gia Tự	1.500	1.500
		- Từ trong ngã 3 Lê Hồng Phong đến đường xe lửa	800	800
		- Từ Đường xe lửa đến giáp đường Mai Xuân Thưởng	400	400
		- Từ đường Mai Xuân Thưởng đến Tây Quốc lộ 1A (cũ)	1.000	1.000
13	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	- Từ đường Lê Hồng Phong đến giáp đường Thanh Niên	1.500	1.500
		- Đoạn còn lại	600	600
	Khu quy hoạch dân cư đô thị mới đường Thanh Niên			
14	Đường Nguyễn Đình Chiểu	- Trộn đường	1.200	1.200
		- Các lô đất thuộc đường số 2	1.200	1.200
		- Các lô đất thuộc đường số 3, số 4, số 5, số 6, số 7, số 8 và số 9	700	700
		- Các lô đất thuộc đường số 1	500	500
15	Đường mới quy hoạch	- Từ ngã 3 Trần Thị Kỷ đến giáp đường vào Đài Truyền thanh	300	300

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
		- Từ ngã 3 Quang Trung nối dài vào Khu dân cư vui chơi giải trí (sau lưng hẻm 113)	900	900
		- Từ ngã 3 Nguyễn Đình Chiểu vào Khu dân cư vui chơi giải trí giáp sau khu dân cư đường Ngô Gia Tự	1.000	1.000
		- Ngã 3 Nguyễn Đình Chiểu (ngoài Cầu Ông Giảo) xuống tổ 8 Vĩnh Liêm	500	500
16	Khu quy hoạch dân cư - Vui chơi giải trí	- Các lô quay mặt tiền đường nội bộ 14 m	2.000	2.000
		- Các lô quay mặt tiền đường nội bộ 12 m	1.600	1.600
17	Đường quy hoạch Khu dân cư Lâu chuông	- Đường có lộ giới 17m	1.000	1.000
II	GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN ĐẬP ĐÁ			
1	Tuyến Quốc lộ 1A :	- Từ Cầu Đập Đá mới đến Cống Ông Kỷ	3.500	3.500
		- Từ Cống Ông Kỷ đến Cầu Vạn Thuận 2 (QL 1A mới)	2.000	2.000
		- Từ nhà Ông Cao Đình Vinh (QL1A cũ) đến Cầu Vạn Thuận 2	1.000	1.000
2	Khu vực Chợ Đập Đá	- Phía Bắc chợ	2.000	2.000
		- Phía Đông và phía Tây chợ	2.000	2.000
		- Từ đường QL 1A vào chợ (Cổng Bắc)	2.000	2.000
		- Từ đường QL 1A vào chợ (Cổng Nam)	2.000	2.000
3	Trục Phương Danh	- Từ Quốc lộ cũ đến Cầu ông Đây	2.500	2.500
		- Từ Cầu Ông Đây đến ngã tư Bà Kết	1.500	1.500
		- Từ ngã tư Bà Kết đến ngã tư Mười Chấu	1.000	1.000

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
		- Từ ngã tư Mười Chấu đến giáp xã Nhơn Hậu	800	800
4	Các đường khác trong thị trấn			
	- Quốc lộ 1 cũ:	- Từ Cầu Đập Đá cũ đến ngã 3 đi Nhơn Hậu	1.500	1.500
		- Từ ngã 3 đi Nhơn Hậu đến hết nhà Hàn Thị Hạnh	3.000	3.000
	- Trước Trụ sở UBND thị trấn	- Khu phía Nam	1.500	1.500
		- Khu phía Bắc	1.500	1.500
	- Các đoạn đường	- Từ ngã tư Mười Chấu đến hết Chợ Lò Rèn	500	500
		- Từ Chợ Lò Rèn đến Nam Tân, Nhơn Hậu	300	300
		- Từ ngã tư bà Kết đến hết Trường An Nhơn II	700	700
		- Từ ngã tư bà Kết đến xóm Dệt đến Sân vận động	300	300
		- Từ Trường Phương Danh cũ đến thôn Ngải Chánh.	300	300
		- Từ ngã 3 Quốc lộ 1A đến Hợp tác xã Đức	1.000	1.000
		- Từ Quốc lộ 1A (nhà Bà Trừ) đến hết nhà Ngô Khuôn Đào	1.000	1.000
		- Từ Quốc lộ 1A (Lò heo) đến Lò Gạch Bằng Châu	800	800
		- Từ Quốc lộ 1A đến Cụm TTCN Gò Đá Trắng (Nhà ông Phước)		800
		- Đường nội bộ Gò Dũm	600	600
		- Từ cưa Bả Canh đến Nghĩa Trang	400	400
		+ Đường chính liên thôn, liên xã (lớn hơn 3m)	150	150
		+ Các đường phụ khác	100	100
5	Khu Quy hoạch dân cư mới	- Các lô đất quay mặt đường có lộ giới 20m	1.500	1.500

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
		- Các lô đất có lộ giới từ 16m đến < 20m	1.200	1.200
		- Các lô đất có lộ giới < 16m	800	800
	<i>(Các lô góc quay 2 mặt đường và các lô đất quay mặt Chợ nhân thêm hệ số 1,2)</i>			
6	Khu Quy hoạch dân cư Bả Canh	- Các lô đất quay mặt đường Quốc lộ 1A	2.250	2.250
		- Các lô đất quay mặt tiền đường đi vào Tháp Cánh Tiên	1.600	1.600
		- Các lô đất quay mặt đường nội bộ	1.200	1.200
7	Khu quy hoạch dân cư Ngãi Chánh, xã Nhơn Hậu			
	- Tuyến đường chính vào khu quy hoạch dân cư Ngãi Chánh 2 (đường vào khu xóm Bắc Đông Ngãi Chánh)		350	350
	- Tuyến đường nội bộ Khu quy hoạch dân cư quay mặt phía Đông		250	250
	- Tuyến đường nội bộ Khu quy hoạch dân cư quay mặt phía Nam		200	200
III	GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Khu vực Gò Găng	- Từ Cầu Chùa đến giáp nam Cầu Tiên Hội (Trụ sở xã Nhơn Thành QL1A)	1.000	1.000
		- Từ Bắc Cầu Tiên Hội (Trụ sở xã Nhơn Thành) đến giáp ranh giới Phù Cát (Quốc lộ 1A)	1.200	1.200
		- Đường vào chợ và xung quanh Chợ Gò Găng mới	500	500
		- Xung quanh bãi đậu xe (thôn Tiên Hội)	300	300
		- Từ đường ĐT 635 đến nhà bà Oanh (Chợ cũ Gò Găng)		500

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
2	Đường vào sân bay Phù Cát	- Từ Quốc lộ 1A đến Cổng Sân bay	1.000	1.000
		- Từ Quốc lộ 1A đến ngã ba Đình Tiên Hội	500	500
		- Từ đường ĐT 636 đến hết Nghĩa trang Liệt sĩ xã Nhơn Thành	300	300
3	Quốc lộ 1A:	- Từ cầu Gành đến Nam Cầu Tân An	800	800
		- Từ Quốc lộ 1A đến Tháp Bánh ít (ranh giới Tuy Phước)	300	300
		- Từ giáp ranh TT Bình Định đến nam Cầu An Ngãi	1.500	1.500
		- Từ Cầu An Ngãi đến Cầu XiTa	1.200	1.200
		- Từ Bắc Cầu XiTa đến phía Nam DN Lương Sang, Khu QH dân cư Nhơn Hưng	800	800
		- Từ DN Lương Sang đến nam Cầu Cẩm Văn	1.000	1.000
		- Từ Bắc Cầu Cẩm Văn đến giáp cầu Đập Đá mới	1.500	1.500
4	Tuyến đường QL1A cũ	- Từ Trường tiểu học số 1 Nhơn Hưng đến giáp cầu Đập Đá cũ	600	600
5	Quốc lộ 19	- Từ đường sắt (ngã 3 cầu Gành) đến Km 17 (Nhà thờ Huỳnh Kim)	800	800
		- Từ Km 17 đến Km19 (Đường vào Bãi rác)	300	300
		- Từ Km 19 đến Km 21 (trước Lũ Đoàn 573)	1.000	1.000
		- Từ Km 21 đến Km 25 (Nhà ông Tân - Nhơn Thọ)	500	500
		- Từ Km 25 đến Km 28 (HTX NN Nhơn Tân)	500	500
		- Từ Km 28 đến giáp Tây Sơn	500	500
6	Tuyến ĐT 635 (Gò Găng đi Cát Tiến)	- Đoạn từ Km 0 đến Km 0 + 450	1.000	1.000
		- Đoạn từ Km 0 + 450 đến giáp Cầu Bờ Kình	600	600

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
7	Tuyến ĐT 636 (Gò Găng đi Kiên Mỹ)	- Từ cổng sân bay đến giáp địa phận Tây Sơn	300	300
8	Đường Liên xã (tuyến Bình Định - Lai Nghi)	- Từ Đường sắt đến hết chợ An Thái (xã Nhơn Phúc)	300	300
9	Tuyến Quán Cây Ba đi Hồ Núi Một	- Từ Quán Cây Ba đến hết UBND (xã Nhơn Tân)	500	500
		- Từ Quán Cây Ba đến Cầu Dứa (xã Nhơn Lộc)	300	300
10	Tuyến Cẩm Tiên đi Nhơn Hạnh, xã Nhơn Hưng	- Từ giáp ranh UBND xã Nhơn Phong đến nhà Ông Võ Văn Bộ (xã Nhơn Hạnh)	300	300
		- Từ ngã ba Bến xe ngựa đến giáp bờ tràn	1.000	1.000
		- Từ bờ tràn đến giáp UBND xã Nhơn Phong	300	300
11	Tuyến Đập Đá - Nhơn Hậu			
	- Đoạn thuộc xã Nhơn Hậu	- Từ Cầu Thị Lửa đến giáp dốc Nhơn Hậu (nhà Huỳnh Ngọc Dung)	300	300
		- Từ dốc Nhơn Hậu (nhà Huỳnh Ngọc Dung) đến giáp ranh thị trấn Đập Đá	350	350
12	Tuyến Tân Dân - Bình Thạnh	- Từ Đường sắt đến UBND xã Nhơn An	200	200
13	Bổ sung các tuyến mới			
	- Đường BTXM	- Từ Ngã ba Gò Găng đến chùa Long Hưng (xã Nhơn Thành)	200	200
	- Tuyến đường liên xã	- Từ QL 19 đến cầu Trường Thi (xã Nhơn Hòa)	200	200
		- Tuyến đường cầu Tân An đến Đập Thạnh Hòa	200	200

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
14	Khu quy hoạch dân cư xã Nhơn Hưng			
	- Các lô đất thuộc khu quy hoạch dân cư thôn Cẩm Văn quay mặt tiền đường bê tông		450	450
	- Các lô đất quay mặt đường nội bộ khu quy hoạch dân cư thôn Cẩm Văn		180	180
	(Ghi chú: Các lô đất góc có hình không vuông vẫn được tính bằng 80% giá đất đường nội bộ)			
15	Các tuyến đường liên xã còn lại và các khu vực dân cư nông thôn	Áp dụng theo Bảng giá đất số 1 - Phần 2 (giá đất phi nông nghiệp)		

BẢNG GIÁ SỐ 02 - PHẦN II
PHỤ LỤC SỐ 3
GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN TĂNG BẠT HỒ
VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN HOÀI ÂN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2009/NQ-HĐND ngày 11/12/2009 của HĐND tỉnh)

(Đơn vị: 1.000đ/m²)

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP ...	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
I	GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN TĂNG BẠT HỒ			
1	Thuộc tuyến đường ĐT 630 (đoạn đi ngang qua thị trấn)			
a	Đoạn qua thị trấn Tăng Bạt Hồ	- Từ giáp địa phận Hoài Nhơn đến ngã 3 Du Tụ	80	80

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP ...	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
b	Đường Hùng Vương	- Từ nhà số 10 đến giáp nhà số 35 đường Hùng Vương - Từ số nhà 35 (Đội Thuế thị trấn) đến số nhà 217	150 600	150 600
c	Đường Nguyễn Tất Thành	- Trộn đường	600	600
2	Đường Trường Chinh	- Từ số nhà 01 đến số nhà 55 (nhà ông Cường) - Từ số nhà 57 (nhà ông Tỉnh) đến số nhà 109 - Từ số nhà 111 đến số nhà 163 (ngã 3 chợ đến ngã 4 bà Lộc)	250 350 700	250 350 700
3	Đường Quang Trung	- Trộn đường (từ ngã 3 Công an đến ngã 3 chợ)	700	700
4	Đường Phạm Văn Đồng	- Trộn đường	400	400
5	Đường Chàng Lúa	- Trộn đường	400	400
6	Đường Lê Hồng Phong	- Trộn đường	150	150
7	Đường Nguyễn Văn Linh	- Trộn đường	150	150
8	Đường 19 tháng 4	- Từ số nhà 01 đến số nhà 33 - Từ số nhà 35 đến cuối đường 19/4	450 250	450 250
9	Đường Huỳnh Đăng Thơ	- Trộn đường	200	200
10	Đường Lê Duẩn	- Trộn đường	200	200
	Các đoạn đường ngang			
11	Đường Hai Bà Trưng	- Trộn đường	200	200
12	Đường Nguyễn Chí Thanh	- Trộn đường	200	200
13	Đường Nguyễn Văn Cừ	- Trộn đường	100	100
14	Đường Trần Phú	- Trộn đường	100	100

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP ...	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
15	Đường Hà Huy Tập	- Trộn đường	250	250
16	Đường Bùi Thị Xuân	- Trộn đường	350	350
17	Đường Trần Quang Diệu	- Trộn đường	350	350
18	Đường Nguyễn Duy Trinh	- Từ đầu đường Nguyễn Duy Trinh đến Cầu Cửa Khâu	100	100
19	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	- Từ đầu đường Nguyễn Thị Minh Khai đến Gò Chài	100	100
20	Đường Đào Duy Từ	- Từ đầu đường Đào Duy Từ đến số nhà 28	100	100
21	Đường Mai Xuân Thưởng	- Trộn đường	150	150
22	Đường Lê Lợi	- Trộn đường	450	450
23	Đường Trần Hưng Đạo	- Trộn đường	350	350
24	Đường Sư Đoàn 3 Sao vàng	- Trộn đường	100	100
25	Đường ngang	- Từ nhà ông Ngọc đến hết nhà ông Bản	100	100
26	Đường nối tiếp đường Phạm Văn Đồng	- Từ nhà ông Cảnh Ất đến giáp đường Lê Lợi	600	600
27	Các đoạn đường còn lại trong khu vực thị trấn		80	
II	GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Tuyến tỉnh lộ 630			
	- Đoạn qua Ấn Đức	- Từ ranh giới thị trấn Tăng Bạt Hổ và xã Ấn Đức đến Cống Bản Khoa trường	250	250
		- Từ Cống bản Khoa trường (nhà ông Ấm) đến Cầu Một Kiến	150	150

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP ...	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
	- Đoạn qua Ân Tường Tây	- Từ Cầu Một Kiến đến cách ngã ba Gò Loi 500m	100	100
		- Khu vực ngã 3 Gò Loi trong bán kính 500m	300	300
		- Riêng từ ngã ba Gò Loi đi vào Nghĩa trang	200	200
		- Từ nhà ông Chánh đến nhà ông Thời Mông Giang	200	200
		- Từ nhà ông Thời Mông Giang đến Cầu Ngã hai	200	200
		- Các đoạn đường còn lại thuộc tỉnh lộ 630 qua Ân Tường Tây	150	150
	- Đoạn qua Ân Nghĩa	- Từ Cầu Ngã Hai đến cách ngã ba Kim Sơn 500m	150	150
		- Riêng từ ngã ba Kim Sơn đi vào Nghĩa trang	150	150
		- Khu vực ngã 3 Kim Sơn trong bán kính 500m	250	250
	- Các đoạn còn lại thuộc tỉnh lộ 630		80	80
2	Tuyến tỉnh lộ 631	- Từ cách ngã 3 Gò Loi 500m tuyến 631 đến hết Trường trung học cơ sở Ân Tường Đông	150	150
		Các đoạn đường còn lại	80	80
3	Tuyến tỉnh lộ 629			
	- Đoạn qua Ân Mỹ	- Từ ranh giới huyện Hoài Nhơn đến nhà ông Minh Trị	150	150
		- Từ nhà ông Minh Trị đến cây Đông Đồng (Đội Thuế cũ)	300	300
	- Đoạn qua Ân Hảo Đông	- Từ Cầu Bà Đăng đến cổng trước UBND xã Ân Hảo Đông	200	200
		- Từ Trạm bơm Bình Hòa đến Cổng Cây Bồng	100	100
		- Đoạn còn lại thuộc tỉnh lộ 629	80	80

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP ...	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
4	Tuyến đường liên xã			
4.1	Xã miền núi	-		
a	<u>Xã Ân Nghĩa</u>	-		
	- Đường đi K18	- Từ cách ngã ba Kim Sơn 500m đến giáp ngã 3 đi Phú Ninh	60	60
	- Đường vào UBND xã BokTới	- Từ Nghĩa trang Ân Nghĩa đến Cầu Suối Tem	50	50
b	<u>Xã Ân Hữu</u>			
	- Đoạn qua trung tâm Xã	- Từ Trường mẫu giáo Hà Đông đến hết Trường THCS Ân Hữu	100	100
		- Từ Trường mẫu giáo Hà Đông đến Cầu Cây Me	60	60
		- Từ Cầu Phú Xuân đến ngã 3 Xuân Sơn	70	70
		- Từ ngã 3 Xuân Sơn đi ĐakMang	50	50
4.2	Các xã Đồng bằng			
a	<u>Xã Ân Đức</u>			
	- Đường liên xã (khu dân cư tập trung)	- Từ nhà ông Hưng đến cầu Bến Bó (qua TT xã)	200	200
		- Từ ngã ba Vĩnh Hoà lên, xuống 300m	100	100
		- Từ ngã ba Vĩnh Hoà đến Cầu Cây Me (giáp Ân Hữu)	70	70
b	<u>Xã Ân Phong</u>			
	- Đường liên xã	- Từ Cầu Tự Lực đến cách Trường TH Ân Phong hướng vào An Đông 500m	100	100
c	<u>Xã Ân Thạnh</u>			

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP ...	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
	- Đường liên xã	- Từ Cầu Phong Thạnh đến nhà Ông Hảo	150	150
		- Từ ngã 3 nhà ông Hảo đến cuối đồng Xe Thu	100	100
		- Từ cuối đồng Xe Thu qua UBND xã Ân Thạnh 500m	100	100
d	<u>Xã Ân Tín</u>			
	- Đường liên xã	- Từ ngã 3 Năng An đến hết Trường THCS số 1 Ân Tín	150	150
		- Từ ngã 3 UBND xã đến cầu Cây Me đi Vĩnh Đức	100	100
		- Từ Cầu bà Cương đến nhà ông Tổng	100	100
		- Từ Cầu bà Cương đến nhà ông Trà	100	100
		- Từ Cầu bà Cương đến hết HTXNN Ân Tín 1	100	100
e	<u>Xã Ân Mỹ</u>			
	- Đường liên xã	- Từ ngã 3 Mỹ Thành đến hết trường mầm non Hoa Hồng	200	200
		- Từ Cầu Mỹ Thành đến giáp đường ĐT 629 (đường mới)	250	250
f	<u>Xã Ân Hảo Tây</u> (đường liên xã)	- Từ UBND xã đến Cầu Cây Ân, Vạn Tín		150
		- Từ Cầu Cây Ân đến Cầu Cây Sung		100
		- Từ UBND xã đến nhà Ông Niên, xóm Gành		150
		- Các đoạn còn lại		80
5	Các tuyến đường liên xã còn lại và các khu vực dân cư nông thôn	Áp dụng theo Bảng giá đất số 1- Phần 2 (giá đất phi nông nghiệp)		

BẢNG GIÁ SỐ 02 - PHẦN II

PHỤ LỤC SỐ 4

**GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN BỒNG SƠN + TAM QUAN
VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN HOÀI NHƠN**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2009/NQ-HĐND ngày 11/12/2009 của HĐND tỉnh)

(Đơn vị: 1.000đ/m²)

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN GIÁP ...	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
	A - GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC THỊ TRẤN			
I	GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN BỒNG SƠN			
1	Bùi Thị Xuân	- Từ đường Trần Phú đến giáp đường Hai Bà Trưng - Từ đường Hai Bà Trưng đến giáp đường Bạch Đằng	900 800	900 800
2	Biên Cương	- Từ đường Hai Bà Trưng đến giáp với QL 1A mới - Từ QL 1A mới đến ngã 4 đường ngang trường mẫu giáo Trung Lương - Từ ngã 4 đường ngang Trường M/giáo Trung Lương đến Đập Lại Giang	1.200 800 450	1.200 800 450
3	Bạch Đằng	- Từ QL 1A cũ đến ngã 3 nhà ông Lâm (hết nhà ông Lâm) - Từ ngã 3 nhà ông Lâm đến ngã 4 đường Bạch Đằng 1 (đê bao) - Từ ngã 4 đường Bạch Đằng 1 đến Đập Lại Giang	500 400 300	500 400 300
4	Đào Duy Từ	- Từ ngã ba Quang Trung đến giáp đường sắt	1.000	1.000

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN GIÁP ...	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
		- Từ đường sắt đến hết Bồng Sơn (về phía đông)	800	800
5	Đường Nam chợ + Bắc chợ	- Trộn đường (hết chiều phạm vi chợ)	1.500	1.500
6	Đường nối từ cầu số 4 (Trần Phú) đến giáp đường Trần Hưng Đạo		400	
7	Hai Bà Trưng	- Từ Quốc lộ 1A đến ngã 4 Trần Hưng Đạo	1.200	1.200
		- Từ ngã tư Trần Hưng Đạo đến hết đường	800	800
8	Lê Lợi	- Từ đường Bạch Đằng đến ngã 4 Trần Hưng Đạo	800	800
		- Từ ngã 4 Trần Hưng Đạo đến giáp ngã 3 hết nhà ông Ân	400	400
9	Ngô Quyền	- Trộn đường	700	700
10	Nguyễn Trân	- Trộn đường	900	900
11	Quang Trung (QL1A cũ)	- Từ đầu phía bắc Cầu Bồng Sơn đến hết địa phận Bồng Sơn	2.300	2.300
12	QL1A mới thuộc thị trấn Bồng Sơn (*)	- Từ bắc Cầu Bồng Sơn đến cách ngã tư Trần Hưng Đạo về phía bắc 500m	1.500	1.500
		- Đoạn còn lại	1.000	1.000
	(*) Đối với đường Quốc lộ 1A mới đoạn có rào chắn thì giá đất của lô đất quay mặt tiền tính bằng 60% giá đất ở đoạn đường đó.			
13	Trần Hưng Đạo	- Từ ngã 3 Quốc lộ 1 cũ đến giáp ngã 4 Hai Bà Trưng	2.300	2.300
		- Từ ngã 4 Hai Bà Trưng đến giáp ngã 4 Lê Lợi (quán Hà)	1.800	1.800
		- Từ ngã tư Lê Lợi (quán Hà) đến giáp Nghĩa trang Liệt sĩ (hết thổ cư nhà bà Nguyễn Thị Sáng)	1.400	1.400

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN GIÁP ...	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
		- Từ Nghĩa trang Liệt sĩ và thổ cư ông Hồ Chi đến giáp đường vào cổng phụ Cụm công nghiệp Bồng Sơn và hết thổ cư ông Trần Hoàng Phước	1.000	1.000
		- Từ ngã 3 đường vào cổng phụ Cụm CN B.Sơn đến hết địa phận Bồng Sơn	400	400
14	Trần Phú	- Từ QL1A cũ đến giáp cổng số 3 sân vận động (giáp cổng hẻm sau khu tập thể Trường THPT Tăng Bạt Hổ)	1.400	1.400
		- Từ giáp cổng số 3 sân vận động đến giáp đường QL 1A mới	1.000	1.000
		- Từ Quốc lộ 1A mới đến ngã 3 nhà ông Mỹ	600	600
15	Trần Quang Diệu	- Trộn đường	1.100	1.100
16	Tăng Bạt Hổ	- Trộn đường, kể cả khu dân cư Nam chợ	1.000	1.000
17	Từ ngã ba QL1 cũ (đối diện với nhà văn hóa huyện) đến giáp đường Bắc chợ Bồng Sơn		700	
18	Từ trụ sở khối 2 đến hết đường bê tông (nhà ông Yển)		500	
19	Từ nhà ông Tâm đến nhà ông Dự (đường BTXM khối 2)		400	
20	Đường bê tông XM từ trường tiểu học Trung Lương đến Biên Cương		400	
21	Từ đường khối Phụ Đức giữa Biên Cương và Bạch Đằng 2 (ngã 3 nhà ông Lâm đến nhà ông Trọ)		250	
22	Đường Khối Thiết Đính Nam - Bắc ven Bàu Rong từ T.H.Đạo đến nhà ông Mỹ (giáp Trần Phú): Từ nhà Tín đến nhà Ông Mỹ		500	
23	Đường khối Thiết Đính	- Từ đỉnh dốc bà Đội đến ngã 5 nhà ông Lành (dốc đá Trãi)	300	300

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN GIÁP ...	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
	Nam - Bắc: từ đỉnh dốc bà Đội đến ngã tư dốc Cần:	- Từ ngã 5 nhà ông Lành (dốc đá Trãi) đến ngã 4 dốc Cần	200	200
24	Đường từ miếu Thần Nông - ven Bàu Rong		200	
25	Các đường còn lại khối Thiết Đính Bắc và Nam (không tiếp giáp với QL1A và T.H.Đạo)	- Đường có lộ giới $\geq 4m$	150	150
		- Đường có lộ giới $< 4m$	100	100
26	Đường BTXM khối 1 từ Đào Duy Từ - hết đường BTXM (nhà ông Hiền)		300	
27	Đường 28/3		1.000	
28	Đường bê tông từ QL1A mới (khối Thiết Đính Bắc) giáp nhà ông Sự và nhà máy Tôn Hoa Sen	- Đoạn giáp QL1A đến hết thửa đất bà Nguyễn Thị Nhơn và Nguyễn Thị Kiều	500	500
		- Đoạn còn lại của đường có bê tông	350	350
29	Đường bê tông xi măng từ nhà ông Phi đến giáp đường Bạch Đằng (đường mới)		300	
30	Đường từ giáp đường Trần Hưng Đạo (nhà ông Sách) đến giáp nhà ông Chấn	- Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp Miếu Thần Nông	350	350
		- Đoạn còn lại	250	250
31	Đường vào Cụm công nghiệp	- Đoạn từ Quốc lộ 1 đến giáp ngã 4 đường liên thôn (đường ven bàu rong)	1.000	1.000
		- Từ ngã 4 đến giáp Cụm công nghiệp	800	800

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN GIÁP ...	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
32	Các tuyến đường liên xã còn lại trong thị trấn Bồng Sơn	- Đường có lộ giới $\geq 4m$		250
		- Các tuyến đường còn lại (có lộ giới $< 4m$)		150
II GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN TAM QUAN				
1	Bùi Thị Xuân	- Đoạn đã đổ bê tông	400	400
		- Đoạn còn lại	150	150
2	Đường 26/3	- Trộn đường	1.000	1.000
3	Đường từ phía bắc UBND thị trấn Tam Quan (Từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Trần Phú)		1.000	1.000
4	Hai Bà Trưng	- Từ ngã 3 Quốc lộ 1 qua nhà trẻ đến đường Trần Phú	1.000	1.000
		- Đoạn còn lại	500	500
5	Lý Tự Trọng	- Từ Quốc lộ 1A đến đường Trần Phú	700	700
		- Đoạn còn lại	400	400
6	Nguyễn Trân	- Từ Quốc lộ 1A đến mương thuỷ lợi (cổng ông Biên)	800	800
		- Từ cổng ông Biên đến giáp Tam Quan Nam (thôn Cừ Lợi)	600	600
7	Quốc lộ 1 A	- Từ địa phận Hoài Hảo đến hết cầu Thạnh Mỹ	2.000	2.000
8	Trần Quang Diệu	- Từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Trần Phú (cổng chợ)	1.300	1.300
		- Từ đường Trần Phú đến giáp Cổng Khe	400	400
		- Đoạn còn lại	200	200

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN GIÁP ...	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
9	Trần Phú	- Từ Cổng ông Tài đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh	2.000	2.300
		- Đoạn còn lại	1.500	1.500
10	Võ Thị Sáu	- Từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Trần Phú	500	500
11	Nguyễn Chí Thanh	- Từ QL 1A đến giáp Kênh N8	1.200	1.200
		- Đoạn còn lại	500	500
12	Đào Duy Từ	- Trộn đường	700	700
13	Đường Ngô Mây	- Từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Trần Phú	400	400
		- Đoạn còn lại	300	300
14	Đường từ giáp đường Nguyễn Trần đến giáp cầu chợ Ân (xã Tam Quan Nam)		400	400
15	Đường Lò Bò (bê tông)	- Từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Trần Phú	400	400
16	Đường chợ Cầu - Tân Mỹ	- Từ ranh giới xã Tam Quan Nam đến giáp cầu Tân Mỹ	300	300
17	Đường bê tông Khối 9	- Từ giáp đường Chợ Cầu Tân Mỹ đến giáp hết Trường Tân Mỹ	200	200
18	Đường bê tông Thái - Mỹ	- Từ Đập Kho dầu đến giáp đường Nguyễn Trần	150	150
19	Đường từ Trạm biến áp khối 8 đến giáp mương xóm 8 (đoạn đã đổ bê tông)		300	300
20	Đường vào Cụm CN Tam Quan	- Từ giáp đường Trần Phú đến giáp Cụm công nghiệp	1.000	1.000
21	Đường bê tông Khối 5	- Đoạn từ nhà ông Nhân đến hết tuyến bê tông	400	400

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN GIÁP ...	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
22	Đường An Thái Khối 1	- Từ nhà cô Cẩm đến giáp đường bê tông đi Tam Quan Nam	200	200
23	Đường trục phía Tây Cụm công nghiệp	- Từ nhà Ông Quốc đến nhà Bà Léo		500
24	Các tuyến còn lại trong thị trấn Tam Quan	- Đường có lộ giới ≥ 4 m	200	200
		- Các tuyến còn lại (đường có lộ giới dưới 4m)	100	100
B - GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
I	GIÁ ĐẤT Ở TUYẾN TỈNH LỘ			
1	Tỉnh lộ 630	- Từ Cầu Dơi đến giáp Cầu Chui (Quốc lộ 1A mới)	900	900
		- Từ Cầu Chui đến Cầu Phao	500	500
		- Từ Cầu Phao đến hết địa phận Hoài Nhơn	300	300
2	Tỉnh lộ 639	- Từ giáp địa phận huyện Phù Mỹ đến hết Đèo Lộ Diêu (phía Bắc)	200	200
		- Từ chân Đèo Lộ Diêu đến Nam Cầu Lại Giang (Hoài Mỹ)	350	350
		- Từ Cầu Lại Giang (Hoài Hương) đến giáp Cầu ông Là	500	500
		- Từ Cầu ông Là đến ngã 4 Ca Công Nam	800	800
		- Từ ngã 4 Ca Công Nam đến hết địa phận Tam Quan Nam	800	800
		- Từ giáp địa phận Tam Quan Nam đến hết ngã 3 Cầu Mới (Thiện Chánh 1)	1.500	1.500
		- Đoạn từ ngã 3 Cầu Mới đến ngã 4 thị trấn Tam Quan (phía bắc TT Y tế huyện)	1.700	1.700

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN GIÁP ...	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
II	GIÁ ĐẤT Ở THUỘC TUYẾN QUỐC LỘ			
1	Địa phận xã Hoài Đức	- Từ đèo Phú Cũ đến giáp đường vào Nhà Thờ Văn Cang - Từ đường vào Nhà Thờ Văn Cang đến giáp nam Cầu Bồng Sơn mới (*) - Từ ngã ba Quốc lộ 1A mới đến Nam Cầu Bồng Sơn cũ	500	500
			1.000	1.000
			1.000	1.000
	(*) Đoạn có rào chắn Quốc lộ 1A mới thì giá đất của lô đất quay mặt tiền tính bằng 60% giá đất ở đoạn đường đó			
2	Địa phận xã Hoài Tân	- Giáp thị trấn Bồng Sơn đến hết Trạm Y tế xã Hoài Tân - Từ Trạm Y tế xã Hoài Tân đến hết xã Hoài Tân - Đoạn Quốc lộ 1A mới (*)	1.800	1.800
			1.200	1.200
			1.500	1.500
	(*) Đoạn có rào chắn Quốc lộ 1A mới thì giá đất của lô đất quay mặt tiền tính bằng 60% giá đất ở đoạn đường đó			
3	Địa phận xã Hoài Thanh Tây	- Từ giáp Hoài Tân đến địa phận xã Hoài Hảo	1.000	1.000
4	Địa phận xã Hoài Hảo	- Từ ngã ba Bình Minh đến Cống Ông Tài	1.200	1.200
5	Địa phận xã Tam Quan Bắc	- Từ ngã 4 đi Thiện Chánh đến giáp cầu Thạnh Mỹ - Từ giáp Cầu Thạnh Mỹ đến Cầu Gia An	2.000	2.000
			1.500	1.500
6	Địa phận xã Hoài Châu Bắc	- Từ Cầu Gia An đến Cầu ông Tề (Cầu 99) - Từ Cầu ông Tề (Cầu 99) đến giáp Quảng Ngãi	1.500	1.500
			400	400
III	GIÁ ĐẤT Ở CÁC TUYẾN ĐƯỜNG LIÊN XÃ			

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN GIÁP ...	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
1	Tuyến Bình Chương - Hoài Hải	- Từ nam Cầu Bồng Sơn (cũ) đến giáp Cầu Đỏ - Từ đông Cầu Đỏ đến giáp Cầu Hoài Hải	400 300	400 300
2	Tuyến An Đông - Thiện Chánh	- Từ địa phận TT Bồng Sơn đến giáp ngã 3 đường ĐT 639 - Từ ngã 3 đường ĐT 639 (ngã 3 cầu mới) đến hết Trạm Biên Phòng - Tam Quan Bắc	300 1.500	300 1.500
3	Tuyến An Dưỡng - Hoài Xuân	- Trộn tuyến (Từ QL1A thôn An Dưỡng (chợ Bộng cũ) đến ngã 3 chợ Gồm)	200	200
4	Tuyến Tài Lương - Ka Công Nam	- Từ Quốc lộ 1 đến hết Trường cấp 2 Thanh Hương - Từ Trường cấp 2 Thanh Hương đến Cống dốc ông Tổ - Từ Cống dốc ông Tổ đến ngã 4 Ca Công Nam (giáp đường ĐT 639)	500 250 500	500 250 500
5	Tuyến Ngọc An - Lương Thọ	- Từ ngã 3 Bình Minh đến giáp Cầu Cây Bàng - Từ Cầu Cây Bàng đến giáp UBND xã Hoài Phú	400 300	400 300
6	Tuyến Gia Long cũ (Phụng Du - Túy Sơn)	- Từ ngã 3 QL1A (nhà ông Giã) đến giáp đường Tam Quan - Mỹ Bình - Từ ngã 3 Tam Quan - Mỹ Bình đến giáp đường Hoài Châu - Hoài Châu Bắc (ngã 3 ngõ Thời)	200 300	200 300
7	Tuyến từ nhà Ông Thịnh (chất đốt-Hoài Hảo) - Tam Quan Nam	- Từ ngã 3 Quốc lộ 1A đến giáp ngã 4 nhà ông Hiến (gộp 2 đoạn lại)	350	350
8	Tuyến đường số 3	- Từ ngã ba chất đốt đến hết Trường tiểu học số 2 Hoài Hảo	400	400

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN GIÁP ...	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
		- Từ Trường tiểu học số 2 Hoài Hảo đến hết Nghĩa trang Liệt sĩ H.Hảo	250	250
		- Từ Nghĩa trang Liệt sĩ xã H.Hảo đến Cầu Phú Lương xã Hoài Phú	200	200
		- Từ Cầu Phú Lương xã Hoài Phú đến Cầu Chiến Kiềm	250	250
		- Từ Cầu Chiến Kiềm đến ngã Ba Đình	200	200
9	Tuyến đường Thái - Lợi (Tam Quan - Tam Quan Nam)	- Từ địa phận Tam Quan đến giáp đường ĐT 639	300	300
10	Tuyến Tam Quan - Mỹ Bình	- Từ thị trấn Tam Quan đến giáp đường 2 (ngã 4)	300	300
		- Đoạn còn lại	200	200
11	Tuyến từ ngã 3 Chương Hòa - An Đỗ (xã Hoài Châu Bắc - xã Hoài Sơn)	- Từ ngã 3 Chương Hòa đến giáp đường bê tông đi Yên Thế	450	450
		- Từ đường bê tông đi Yên Thế đến giáp đường ra lò ngói Quy Thuận	400	400
		- Từ đường ra lò ngói Quy Thuận đến hết nhà ông Đặng Văn Hà (Bình Đề)	300	300
		- Từ nhà Ông Đặng Văn Hà đến Trường THCS Hoài Sơn	200	200
		- Từ Trường THCS Hoài Sơn đến hết Sân vận động xã Hoài Sơn	300	300
		- Từ Sân vận động xã Hoài Sơn đến hết địa phận thôn An Hội Bắc	100	100
		- Từ địa phận thôn An Hội Bắc đến Hồ An Đỗ	80	80
12	Tuyến đường Cẩn Hậu - Trường Xuân (thuộc xã Hoài Sơn - xã Tam Quan Bắc)		100	
13	Tuyến An Dinh - Cửu Lợi (Tam Quan Nam)	- Từ ngã 3 An Dinh xã Hoài Thanh đến hết thôn Bình Phú - Hoài Thanh Tây	120	120
			120	120

- Từ giáp địa phận thôn Bình Phú đến giáp nam ngã 4 nhà Ông Trường + Ông

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN GIÁP ...	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
		Túy		
		- Từ nhà Ông Trường + Ông Túy đến nam ngã 4 nhà Ông Hiến	250	250
		- Từ ngã 4 nhà Ông Hiến đến Cầu Chợ Ân	250	250
		- Từ ngã 3 nam Cầu Chợ Ân giáp đường Thái Lợi (Cầu Cộng Hòa)	200	200
14	Tuyến đường Hoài Châu Bắc - Hoài Châu	- Từ ngã 4 thôn Quy Thuận đến hết trường Lý Tự Trọng (giáp ngã 4)	300	300
		- Từ ngã 4 Trường Lý Tự Trọng đến hết địa phận xã Hoài Châu Bắc	200	200
15	Tuyến đường số 2	- Từ giáp đường Ngọc An - Lương Thọ đến giáp đường Chương Hòa - An Đỗ (trộn đường)	200	200
16	Tuyến đường xã Tam Quan Bắc			
		- Đoạn từ ngã 3 giáp đường nhựa (UBND xã) đến ngã 3 giáp đường bê tông đi xóm 2, thôn Dĩnh Thạnh	150	150
		- Đoạn từ giáp đường 4 (C.ty CP thủy sản Hoài Nhơn) đến giáp đường bê tông (nhà ông Phan Mười)	150	150
		- Đoạn từ giáp đường 4 (nhà ông Ngô Văn Thới) đến giáp đường bê tông (nhà Trần Thị Kim Liên)	150	150
		- Đoạn từ đường bê tông vào khu chế biến thủy sản (nhà ông Ngô Dũng) đến cuối đường bê tông	150	150
		- Đoạn từ giáp đường nhựa (nhà ông Nguyễn Sự) đến hết nhà ông Huỳnh Thạch	150	150
		- Đoạn từ giáp đường 4 (Trụ sở thôn Thiện Chánh 1) đến giáp đường bê tông (nhà ông Nguyễn Thanh Sanh)	120	120
		- Đoạn từ giáp đường nhựa (nhà ông La Tiến Dũng) đến bến đò cũ	120	120
		- Đoạn từ giáp đường nhựa (nhà ông Tường Tài Lâu) đến cuối đường bê tông (Cổng ông Chương)	120	120
		- Đoạn từ giáp đường nhựa (nhà ông Lam) đến Cầu Tân Mỹ	120	120

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN GIÁP ...	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
	- Đoạn từ giáp đường nhựa (trụ sở thôn Tân Thành 1) đến cuối đường bê tông (Giếng Trông)		120	120
17	Tuyến đường xã Tam Quan Nam			
	- Từ ngã 4 giáp đường ĐT 639 (khách sạn Châu Phương) đến giáp biển		600	600
	- Từ ngã 3 giáp đường ĐT 639 (nhà ông Huỳnh thôn Cửu Lợi Bắc) đến giáp biển		400	400
18	Tuyến đường xã Hoài Hương			
	- Từ giáp ngã 3 đường ĐT 639 (đường vào chợ Hoài Hương) đến giáp nhà ông Cường		150	150
	- Từ giáp đường ĐT 639 vào khu trại dân Ca Công Nam đến giáp quán Phi thuyền		300	300
	- Các đường còn lại trong khu trại dân Ca công Nam		150	150
19	Các tuyến đường liên xã còn lại và các khu vực dân cư nông thôn	Áp dụng theo Bảng giá đất số 1 - Phần 2 (giá đất phi nông nghiệp)		

BẢNG GIÁ SỐ 02 - PHẦN II

PHỤ LỤC SỐ 5

GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN PHÙ MỸ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2009/NQ-HĐND ngày 11/12/2009 của HĐND tỉnh)

(Đơn vị: 1.000đ/m²)

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP ...	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
	A - GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC THỊ TRẤN			
I	GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN PHÙ MỸ			
1	Bùi Thị Xuân	- Từ Quốc lộ 1A đến giáp Cầu Lò Nồi	700	700
		- Từ nhà ông Phùng đến giáp Cầu Trà Quang	400	400
2	Chu Văn An	- Từ ngã tư Quốc lộ 1A đến hết nhà ông Đàm (phía Bắc), hết nhà Ông Cang (phía Nam)	1.000	1.000
		- Từ nhà Bà Chu (phía Nam), nhà Ông Chánh Hội (phía Bắc) đến hết nhà Ông Mân (phía Nam), nhà Ông Ba Ngải (phía Bắc)	800	800
		- Từ nhà Cô Liên (phía Bắc), nhà Ông Hồ (phía Nam) đến giáp đường Xe		600

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP ...	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
		lửa		
		- Từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Võ Thị Sáu	1.000	1.000
3	Đường Thanh Niên	- Từ ngã tư Quốc lộ 1A đến hết đường	1.000	1.000
4	Hai Bà Trưng	- Từ ngã tư Quốc lộ 1A đến Cầu Bình Trị	1.000	1.000
5	Lê Lợi	- Từ ngã tư Lê Lợi đến giáp Trụ sở thôn An Lạc đông 1	600	600
		- Từ Trụ sở thôn An Lạc đông 1 đến giáp Cầu Ngủ	300	300
		- Ngã tư Chu Văn An đến giáp đường Trần Quang Diệu	400	400
6	Nguyễn Văn Trỗi	- Từ ngã ba Quốc lộ 1A đến giáp Trường Nguyễn Trung Trực	700	700
7	Nguyễn Thị Minh Khai	- Từ ngã tư Quốc lộ 1A đến giáp đường Võ Thị Sáu	800	800
		- Từ ngã tư Quốc lộ 1A đến giáp đường Lê Lợi	800	800
8	Trần Quang Diệu	- Từ Quốc lộ 1 đến giáp đường sắt	300	300
9	Võ Thị Sáu	- Từ Cầu Lò Nồi đến giáp nhà ông Khiêm (Chợ mới)	1.000	1.000
10	Đường Quang Trung (QL1A)	- Từ Cầu Bốn thôn đến giáp Cây Xăng dầu Phong Hải	800	800
		- Từ Cây Xăng Phong Hải đến hết Trung tâm Văn hoá Thông tin	1.000	1.000
		- Từ giáp Trung tâm Văn hoá Thông tin đến giáp Cầu Tường An	1.400	1.400
		- Từ giáp Cầu Tường An đến giáp Cửa hàng Xăng dầu Diêm Tiêu (cây xăng ông Cảnh)	1.000	1.000
		- Từ Cây Xăng ông Cảnh đến giáp đường tỉnh lộ 631	600	600
11	Khu vực chợ mới	- Các lô đất phía Bắc chợ	1.200	1.200
		- Các lô đất phía Đông, phía Nam chợ	1.000	1.000

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP ...	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
12	Các tuyến đường khác	- Các lô đất phía sau chợ mới	400	400
		- Từ ngã tư Quốc lộ 1A đến hết nhà Ông Soạn	600	600
		- Từ hết nhà Ông Soạn đến giáp đường Lê Lợi	400	400
		- Đường vào UBND huyện (từ Quốc lộ 1A)	1.000	1.000
		- Đường vào Huyện ủy (từ Quốc lộ 1A)	1.000	1.000
		- Từ Chi cục Thuế đến hết nhà Ông Soạn	800	700
		- Từ hết nhà Ông Soạn đến hết nhà Ông Sơn		300
		- Từ Quốc lộ 1A (BHXH) đến giáp đường Lê Lợi	600	600
		- Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai (nhà ông Nam) đến hết nhà ông Dự	300	300
		- Từ đường Lê Lợi (nhà ông Nhượng) đến hết nhà ông Hậu	300	300
		- Từ ngã 3 Nguyễn Thị Minh Khai đến hết sân vận động phía nam	300	300
		- Từ đường Chu Văn An (nhà ông Phương) đến hết nhà ông Minh	300	300
		- Từ Quốc lộ 1A đến Cầu Ván 1	300	300
		- Từ Quốc lộ 1A đến Đội 5 Diêm Tiêu	150	150
		- Từ QL 1A (nhà ông Cương) đến hết nhà ông Minh (khuyến nông)	150	150
		- Từ QL 1A (nhà bà Tâm) đến đến Cổng Đội 7 Diêm Tiêu	150	150
		- Từ Quốc lộ 1A (Nhà ông Khúc) đến đường liên xóm Tân Vinh	200	200
		- Từ Quốc lộ 1A (Nhà ông Thành) đến đường liên xóm Tân Vinh	150	150
		- Từ Quốc lộ 1A (Nhà ông Đình) đến hết nhà ông Châu	150	150
		- Từ Quốc lộ 1A (Nhà ông Đại) đến Hồ Diêm Tiêu	150	150

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP ...	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
		- Từ Quốc lộ 1A (Nhà ông Trương) đến Vườn đào	150	150
		- Từ Quốc lộ 1A (Lữ đoàn 572) đến đường Trần Quang Diệu	300	300
		- Từ ngã 3 đường Trần Quang Diệu đến hết nhà ông Đức	150	150
		- Từ đường Trần Q.Điêu (sau trường cấp 3) đến nhà ông Ảnh (giáo viên)	150	150
		- Từ QL 1A (Bưu điện) đến đường Võ Thị Sáu	200	200
		- Các nhà xung quanh chợ cũ	250	250
		- Từ nhà Bà Huyền đến Chợ cũ	150	150
		- Từ ngã ba đường Chu Văn An đến giáp Ga Phù Mỹ	300	300
13	Các đường còn lại trong khu quy hoạch			
		- Đường lộ giới từ 18m đến 22m	300	300
		- Đường lộ giới từ 12m đến dưới 18m	300	300
		- Đường lộ giới < 12m	300	300
14	Các khu vực còn lại thuộc thị trấn Phù Mỹ		100	
II	GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN BÌNH DƯƠNG			
1	Tuyến Quốc lộ 1A	- Từ giáp xã Mỹ Phong đến giáp đường xuống Dương Liễu Đông	600	600
		- Từ giáp đường xuống Dương Liễu Đông đến hết Chùa Dương Chi	800	800
		- Từ Chùa Dương Chi (nhà Ông Khải) đến hết nhà Ông Liên	1.300	1.300
		- Từ hết Nhà ông Liên đến hết Cổng Bà Hàn	800	800
2	Tuyến đường ĐT 632	- Từ nhà Ông Trạng đến hết nhà Ông Lợi, Ông Hường	1.000	1.000
		- Từ hết nhà Ông Lợi, Ông Hường đến hết nhà Ông Bội và hết Trường	600	600

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP ...	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
		PTTH Phù Mỹ 2		
		- Từ hết nhà Ông Bội và hết Trường PTTH Phù Mỹ 2 đến giáp tuyến số 1 và hết nhà Ông Ninh		500
		- Từ giáp tuyến số 1 và hết nhà Ông Ninh đến hết nhà Ông Huỳnh Mạnh, Ông Lũy		400
		- Từ hết nhà Ông Huỳnh Mạnh, Ông Lũy đến hết địa giới thị trấn Bình Dương (TT Bình Dương - Mỹ Lợi)		300
3	Các tuyến đường khác trong thị trấn	Tuyến đường đi Mỹ Châu		
		- Từ nhà Ông Vinh, nhà Bà Hót đến hết nhà Ông Trương Nhận, hết nhà Bà Phúc	400	400
		- Từ hết nhà Ông Trương Nhận, hết nhà Bà Phúc đến giáp ranh giới xã Mỹ Châu	150	150
		- Các đường bao quanh Chợ Bình Dương	400	400
		- Từ cổng Chợ mới nhà Ông Công, Ông Tào đến hết nhà Ông Hậu, Ông Tiến	400	400
		- Từ cổng Chợ mới nhà Ông Diệu, nhà Bà Mao đến hết nhà Bà Điều	600	600
		- Từ hết nhà Ông Liên đến nhà Ông Sáng, Ông Tài		200
		- Từ nhà Bà Nở đến giáp tiệm vàng Hoàng Anh		150
		- Từ ĐT 632 (Trường Tiểu học số 2) đến ngã 3 (nhà Ô.Phan Ngọc Bích)	150	150
		- Từ ngã 3 (nhà Ô.Phan Ngọc Bích) đến giáp HTX NN 2 Mỹ Lợi	150	150
		- Từ ngã 3 (nhà Trương Nhận) đến hết ngã 3 (nhà Ông Phan Ngọc Bích)	150	150

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP ...	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
		- Từ ngã 3 Quốc lộ 1A đến hết Chợ cũ	150	150
4	Khu QH dân cư mới mở	Tuyến số 1 đến giáp ĐT 632		
a	Các đường trong Khu QH	- Từ nhà Ông Tiên, nhà Ông Minh đến hết nhà Ông Xu, Ông Bộ	800	800
		- Từ giáp nhà Ông Xu, Ông Bộ đến giáp đường ĐT 632	600	600
b	Các đường còn lại trong khu quy hoạch	- Đường lộ giới 30m	450	450
		- Đường lộ giới từ 18m đến 22m	400	400
		- Đường lộ giới từ 12m đến dưới 18m	350	350
		- Đường lộ giới < 12m	300	300
5	Tuyến số 3 đến giáp ĐT 632	- Từ nhà Bà Huỳnh Thị Hồng Ánh đến hết Trường cấp 2, hết Sân vận động	1.000	1.000
		- Từ đến hết Trường cấp 2, hết Sân vận động đến giáp tuyến ĐT 632	800	700
6	Khu vực còn lại của khu vực thị trấn		100	100
	B - GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Trục đường Quốc lộ 1A	- Từ Cầu Phù Ly đến giáp Cổng nhà ông Phong	500	500
		- Từ Cổng nhà ông Phong đến hết Trường cấp II Mỹ Hiệp	800	700
		- Từ giáp Trường cấp II Mỹ Hiệp đến Cầu Bốn Thôn	500	500
		- Từ ĐT 631 đến giáp ngã 3 đường Văn Trường - Phú Ninh	300	300
		- Từ ngã 3 đường Văn Trường - Phú Ninh đến giáp TT Bình Dương	400	400
		- Từ Cổng Bà Hàn đến Cầu Ông Diêu	400	400
		- Từ Cầu Ông Diêu đến giáp ngã 3 Vạn An	400	400

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP ...	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
		- Từ ngã 3 Vạn An (Bắc đường) đến hết Trạm Đăng kiểm giao thông	400	400
		- Từ hết Trạm Đăng kiểm giao thông đến Đèo Phú Cũ	200	200
2	Tỉnh lộ 631 (Mỹ Trinh - Hoài Ân)	- Từ km 0 (Quốc lộ 1A) đến Km 4	200	250
		- Từ km 4 đến giáp ranh giới Hoài Ân	100	120
3	Tỉnh lộ 632 (Phù Mỹ - Bình Dương)	- Từ Cầu Bình Trị đến giáp Xí nghiệp Gạch Mỹ Quang	500	500
		- Từ XN Gạch Mỹ Quang đến cầu Ngô Trang (xã Mỹ Chánh)	200	200
		- Từ Cầu Ngô Trang (xã Mỹ Chánh) đến Km 8	500	500
		- Từ Km 8 đến giáp cầu Đá (xã Mỹ Chánh)	500	500
		- Từ Cầu Đá đến giáp Cầu Ao Hoang (Mỹ Thọ)	200	200
		- Từ Cầu Ao Hoang đến hết Nghĩa trang Liệt sĩ (Mỹ Thọ)	300	300
		- Từ hết Nghĩa trang Liệt sĩ (Mỹ Thọ) đến hết nhà Ông Hương (xã Mỹ An)	150	150
		- Từ hết nhà Ông Hương đến hết Cửa hàng Xăng dầu Ông Thiết	150	150
		- Từ hết nhà Ông Thiết đến Km 28 (Cầu Bắc Dương)	150	150
		- Từ Km 28 (Cầu Bắc Dương) đến Cầu Tánh (xã Mỹ Lợi)	200	200
		- Từ Cầu Tánh (xã Mỹ Lợi) đến giáp ranh giới TT Bình Dương	200	200
4	Đường Đèo Nhông - Mỹ Thọ	- Từ Đèo Nhông đến giáp bờ hồ Hóc Nhạn	100	120
5	Tỉnh lộ 639	- Từ cầu Đức Phở (giáp Cát Minh) đến ngã 3 phố Hoa (xã Mỹ Chánh)	200	250
		- Từ ngã ba Chánh Giáo (Mỹ An) đến hết Hạt Quản lý ĐT 639	150	200
		- Từ hết Hạt Quản lý ĐT 639 đến Đèo Lộ Diêu (giáp Hoài Mỹ)	150	180

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP ...	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
6	Các tuyến đường liên xã còn lại và các khu vực dân cư nông thôn	Áp dụng theo Bảng giá đất số 1 - Phần 2 (giá đất phi nông nghiệp)		



BẢNG GIÁ SỐ 02 - PHẦN II

PHỤ LỤC SỐ 6

GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN NGÔ MÂY VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN PHÙ CÁT

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2009/NQ-HĐND ngày 11/12/2009 của HĐND tỉnh)

(Đơn vị: 1.000đ/m²)

S TT	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP ...	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
I	GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN NGÔ MÂY			
1	Bà Triệu	- Từ đường Quang Trung đến giáp ranh đường 3/2	400	400
2	Chu Văn An	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2	500	500
3	Đường 30/3	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2	1.500	1.500
4	Đinh Bộ Lĩnh	- Từ Quang Trung đến ranh giới xã Cát Trinh	800	800
5	Đường 3/2 (Quốc lộ 1A mới)	- Đoạn từ ranh giới Cát Tân đến Giáp đường Phan Bội Châu	1.200	1.200
		- Từ đường Phan Bội Châu đến giáp đường Ngô Quyền	1.600	1.600
		- Từ Ngô Quyền đến giáp Quốc lộ 1A cũ	1.200	1.200
6	Đường Vành đai Tây	- Trộn đường	300	300
7	Điện Biên Phủ	- Trộn đường (từ Ngô Quyền đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh)	400	400
8	Đường phía Tây đường sắt	- Trộn đường	200	200
9	Hồ Xuân Hương	- Trộn đường (quay mặt hướng Nam sân vận động)	800	800
10	Hai Bà Trưng	- Từ đường Quang Trung đến đường 3/2	400	400

S TT	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP ...	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
11	Khu Mặt Trận cũ	- Trộn đường	300	300
12	Lý Công Uẩn	- Đoạn từ đường Quang Trung đến giáp đường Lê Lợi	400	400
		- Đoạn còn lại	300	300
13	Lê Lợi	- Từ giáp đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Lê Thánh Tôn	1.000	1.000
		- Đoạn còn lại	500	500
14	Lê Thánh Tôn	- Từ đường Quang Trung đến giáp suối Thó	400	450
15	Lê Hoàn	- Trộn đường	300	300
16	Nguyễn Chí Thanh	- Từ giáp đường Quang Trung đến ranh giới xã Cát Trinh	600	600
17	Nguyễn Tri Phương	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2	1.200	1.200
18	Ngô Quyền	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2	400	400
		- Đoạn còn lại	200	200
19	Nguyễn Văn Hiền	- Từ đường 3/2 đến giáp đường Lê Lợi	400	400
		- Đoạn còn lại	200	200
20	Ngô Lê Tân	- Từ đường 3/2 đến giáp đường Lê Lợi	400	400
		- Đoạn còn lại	200	250
21	Nguyễn Hồng Đạo	- Từ đường 3/2 đến giáp xã Cát Trinh	300	300
22	Nguyễn Hữu Quang	- Trộn đường	400	400
23	Nguyễn Hoàng	- Trộn đường	200	200
24	Phan Đình Phùng	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2	1.000	1.000
		- Từ đường 3/2 đến giáp suối Thó	300	300
		- Từ đường Quang Trung đến giáp đường sắt	200	200

S TT	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP ...	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
25	Phan Bội Châu	- Từ ga xe lửa đến giáp đường Quang Trung	500	500
		- Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2	500	500
		- Từ đường 3/2 đến giáp suối Thó	300	300
26	Quang Trung (Quốc lộ 1A cũ)	- Từ ranh giới Cát Tân đến giáp tuyến đường ĐT 635	1.000	1.000
		- Từ giáp tuyến đường ĐT 635 đến giáp Cầu Phú Kim 4	1.500	1.500
27	Trần Hưng Đạo	- Đường bê tông từ ranh giới xã Cát Hiệp đến sông La Vĩ	300	300
		- Đoạn từ sông La Vĩ đến giáp đường sắt	500	500
		- Đoạn từ đường sắt đến giáp đường Quang Trung	700	700
		- Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2	1.200	1.200
		- Từ đường 3/2 đến hết vườn nhà ông Phan Dũ	700	700
		- Các đoạn còn lại	300	300
28	Thanh Niên	- Đoạn từ đường Quốc lộ 1A đến giáp đường 3/2	1.200	1.200
		- Đoạn từ đường 3/2 đến giáp đường Lê Lợi	500	500
		- Đoạn từ đường Lê Lợi đến giáp đường tây nhà công vụ	300	300
29	Trần Quốc Toàn (<i>quay hướng Bắc Sân vận động</i>)	- Đoạn từ vành đai tây đến giáp đường Lê Lợi	1.200	1.200
		- Từ giáp đường Lê Lợi đến hồ Kênh Kênh	500	500
		- Đoạn còn lại	200	200

S TT	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP ...	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
30	Trần Phú	- Trộn đường	800	800
31	Tây Hồ	- Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến Ngô Lê Tân	400	450
32	Triệu Quang Phục	- Trộn đường	400	450
33	Vũ Bảo	- Từ đường 3/2 đến giáp đường Lê Lợi	400	400
		- Đoạn còn lại	200	200
34	Bắc Bệnh viện Phù Cát	- Từ đường 3/2 đến giáp đường Nguyễn Hữu Quang (đường đất 6m)	200	200
35	Nam Bệnh viện Phù Cát	- Từ đường 3/2 đến giáp đường Nguyễn Hữu Quang	300	300
36	Đông Cụm công nghiệp Gò Mít	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến hết Cụm CN (bê tông 6m)	300	300
37	Bắc Cụm công nghiệp Gò Mít	- Từ Đông cụm công nghiệp đến Tây Cụm CN (bê tông 10m)	300	300
38	Nam Đoàn công an thị trấn	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2 (bê tông 7m)	300	300
39	Nam Trường PTTH bán công Ngô Mỹ	- Từ đường 3/2 đến hết nhà bà Đặng Thị Qua	200	200
40	Nam UBND huyện Phù Cát	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường Vành Đai Tây (bê tông 7m)	500	500
41	Các đường khác			
.1	Đường Trần An Lộc	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến hết khu chăn nuôi tập trung (bê tông 8m)	150	150
.2	Nam nhà ông Dũng khu An Kiều	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2 (bê tông 4m)	150	150
.3	Đường Lầm An Khương	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2 (bê tông 4m)	150	150
.4	Đường Đông Chợ bò	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường nhà ông Cư (bê tông 4m)	150	150

S TT	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP ...	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
.5	Tây chợ nông sản	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến Nghĩa địa TT Ngô Mỹ (bê tông 4m)	150	150
.6	Đường miếu Cây Đa (An Phong)	- Từ đường Đinh Bộ Lĩnh đến hết nhà ông Lê Xuân Trang (bê tông 4m)	150	150
.7	Đường phía tây nhà ông Hồ Xuân Lai	- Từ đường Đinh Bộ Lĩnh đến hết nhà ông Lê Văn Xuân (bê tông 4m)	150	150
.8	Đường phía tây nhà ông Đinh Thu	- Từ đường Đinh Bộ Lĩnh đến hết nhà ông Lê Bá Công (bê tông 4m)	150	150
.9	Đường nhánh đông nhà ông Hùng Khương	- Từ đường Tây Hồ đến giáp đường Lê Lợi (đường đất 4m)	150	150
.10	Đường phía đông HTXNN TT Ngô Mỹ	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến hết nhà ông Trần Hoài Đức (bê tông 4m)	150	150
.11	Đường chữ U khu Gò Trại	- Từ nhà ông Đặng Văn Anh đến hết nhà ông Thi (bê tông 4m)	150	150
.12	Đường phía đông nhà ông Quyền	- Từ nhà ông Quyền đến hết nhà ông Hoàng (bê tông 4m)	150	150
.13	Đường phía Nam nhà ông Hồng	- Từ nhà ông Nguyễn Hồng đến hết nhà ông Nguyễn Văn Đủ (bê tông 4m)	150	150
.14	Đường tây Nhà công vụ	- Từ đường Trần Quốc Toàn đến giáp đường Lê Thánh Tôn (bê tông 4m)	300	300
.15	Đường Cụt	- Từ đường 3/2 đến vườn nhà Lý Xuân Đạo (bê tông 6m)	200	200
42	Các đường còn lại chưa có tên (kể cả các đường còn lại ở khu An Hành Tây, An Phong)		150	150
II	GIÁ ĐẤT DÂN CƯ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	<u>Xã Cát Trinh</u>			

S TT	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP ...	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
a	Đoạn Quốc lộ 1A	- Từ Cầu Phú Kim 4 đến giáp ranh giới xã Cát Hanh	1.000	1.000
b	Đường đất (tuyến đi Hội Vân)	- Ranh giới thị trấn Ngô Mây đến cổng Viện điều dưỡng Hội Vân	150	150
c	Đường 3/2	- Từ ranh giới thị trấn Ngô Mây đến giáp Quốc lộ 1A cũ	1.200	1.200
d	Đường Nguyễn Chí Thanh (nối dài)	- Từ ranh giới thị trấn Ngô Mây đến giáp ngã 3 đi Phú Nhơn	500	500
e	Đường Đông Tây	- Trộn đường	200	200
g	Đường Bắc Nam	- Từ ngã 6 đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh	200	200
		- Từ giáp đường Nguyễn Chí Thanh đến giáp ĐT 635 (cũ)	250	250
		- Từ ĐT 635 (cũ) đến giáp Quốc lộ 1A	200	200
2	<u>Xã Cát Tân</u>			
a	Quốc lộ 1A	- Từ ranh giới thị trấn Ngô Mây đến cổng Trường quân sự ĐP	1.000	1.000
		- Từ cổng Trường quân sự ĐP đến ranh giới huyện An Nhơn	700	700
b	Đường 3/2 rẽ nhánh Quốc lộ 1A	- Từ ranh giới thị trấn Ngô Mây đến Quốc lộ 1A	1.000	1.000
c	Đường đi Sân bay Phù Cát (ĐT 636 Gò Găng đi Kiên Mỹ): R/giới xã Nhơn Thành đến cổng Sân bay Phù Cát		1.000	1.000
3	<u>Xã Cát Hanh</u>			
	Quốc lộ 1A	- Từ ranh giới xã Cát Trinh đến giáp Cầu ông Đốc	900	900
		- Từ Cầu ông Đốc đến giáp ranh giới huyện Phù Mỹ	600	600
4	<u>Đường tỉnh lộ ĐT633</u> (chợ Gồm - Đề Gi)	- Từ ngã 3 (chợ Gồm) Quốc lộ 1A đến hết Trạm Y tế xã Cát Hanh	700	700
		- Đoạn từ đường vào đập Quang Cát Tài đến Cầu Đu	300	300
		- Đoạn từ Trường THPT số 2 (Cát Minh) đến Đồn Biên phòng 316	400	400

S TT	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP ...	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
5	<u>Tuyến đường ĐT 634</u>	- Các đoạn còn lại của đường ĐT 633	150	150
		- Từ QL1A đến cổng Trường PTTH Cát Hanh	200	250
		- Từ cổng Trường PTTH Cát Hanh đến đường Tây tỉnh	200	200
		- Từ đường Tây tỉnh đến UBND xã Cát Sơn	200	200
		- Các đoạn còn lại	200	150
6	<u>Tuyến đường ĐT635</u> (từ giáp ranh giới huyện An Nhơn đến trước HTX NN Cát Tiến)	- Đoạn từ ngã 3 Chánh Liêm, Cát Tường đến ranh giới huyện An Nhơn	300	300
		- Đoạn qua xã Cát Tiến	200	200
		- Các đoạn còn lại	200	200
7	<u>Tuyến đường ĐT635 cũ</u> (giáp đường Đình Bộ Lĩnh đến ngã 3 Chánh Liêm, Cát Tường)	- Đoạn từ Cầu Lò Ô đến Cống Bà Ân	300	300
		- Đoạn qua xã Cát Trinh	200	200
		- Các đoạn còn lại	200	200
8	<u>Tuyến đường ĐT639</u>	- Xã Cát Tiến	600	600
		- Xã Cát Chánh	600	600
		- Từ ranh giới xã Cát Tiến, Cát Hải đến đỉnh đèo Chánh Oai Cát Hải	400	400
		- Từ ranh giới xã Cát Thành, Cát Khánh đến đỉnh đèo Chánh Oai, Cát Hải	200	200
		- Từ ranh giới xã Cát Thành đến giáp đường ĐT 633	400	400
		- Đoạn từ đường ĐT 633 đến giáp ranh giới huyện Phù Mỹ	400	400
9	<u>Tuyến đường ĐT640</u> (Đoạn từ ngã ba Phương Phi đến giáp	- Đoạn qua xã Cát Tiến (từ ngã 3 Phương Phi đến HTX NN Cát Tiến)	400	400

S TT	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP ...	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
	ranh giới xã Phước Thắng, Tuy Phước)	- Đoạn qua xã Cát Chánh	400	400
10	Các tuyến đường liên xã còn lại và các khu vực dân cư nông thôn	Áp dụng theo Bảng giá đất số 1 - Phần 2 (giá đất phi nông nghiệp)		



BẢNG GIÁ SỐ 02 - PHẦN II

PHỤ LỤC SỐ 7

GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN TUY PHƯỚC + THỊ TRẤN ĐIỀU TRÌ VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN TUY PHƯỚC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2009/NQ-HĐND ngày 11/12/2009 của HĐND tỉnh)

(Đơn vị: 1.000đ/m²)

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN GIÁP ...	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
I	GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN TUY PHƯỚC			
1	Đường Nguyễn Huệ (tuyến đường Quốc lộ 19)	- Từ ranh giới TT Tuy Phước đến giáp Cổng Nhà thờ Công Chánh	800	800
		- Từ Cổng Nhà thờ Công Chánh đến giáp Cầu Bò Đê	1.600	1.600
		- Từ Cầu Bò Đê đến hết Trường cấp II thị trấn Tuy Phước	2.100	2.100
		- Từ giáp Trường cấp II thị trấn Tuy Phước đến hết Cầu Trường Úc	1.300	1.300
		- Từ cầu Trường Úc đến ranh giới thị trấn Tuy Phước (phía Nam)	1.000	1.000
2	Đường Đào Tấn (tuyến tỉnh lộ 640)	- Từ ngã ba ông Đô (giáp Quốc lộ 1A) đến giáp Cổng Bi Bà Đụn	800	800
		- Từ Cổng Bi Bà Đụn đến giáp hết trường Mầm non	1.300	1.300
		- Từ giáp trường Mầm non đến giáp ngã tư TT Tuy Phước	2.100	2.100
3	Đường Xuân Diệu (tuyến tỉnh lộ 640)	- Từ ngã tư TT Tuy Phước đến giáp ngã tư đi Phước Nghĩa	2.100	2.100
		- Từ ngã tư đi Phước Nghĩa đến hết ranh giới thị trấn Tuy Phước	1.600	1.600
4	Đường Lê Công Miến	- Từ ngã tư đi Phước Nghĩa đến tràn Bà Bu (hết T.trấn T.Phước)	500	500
5	Đường Trần Phú (QL 1A)	- Từ ranh giới TT Diêu Trì đến hết ranh giới thị trấn Tuy Phước	1.000	1.000
6	Đường Biên Cương	- Từ nhà Ông Cao Văn Tin (Mỹ Điền) đến Kênh tiếp nước Sông Kôn		700
		- Đoạn còn lại		500
7	Đường Nguyễn Lữ	- Từ nhà Bà Nguyễn Thị Tiên (QL 19) đến Đập Cây Dừa		500
		- Đoạn còn lại		300

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN GIÁP ...	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
8	Đường Thanh Niên	- Từ giáp đường ĐT640 đến đường rẽ vào trụ sở thôn Trung Tín 1		800
		- Đoạn còn lại		500
9	Đường Võ Trứ	- Từ giáp đường ĐT 640 (cổng làng Công Chánh) đến giáp QL 19		600
10	Đường Trần Thị Kỷ	- Từ giáp QL 19 nhà Ông Đào Trường Thiển đến nhà Ông Phan Phi Thân (ĐT 640)		700
11	- Khu quy hoạch chợ Bò Đề mới			
	- Đường Bùi Thị Xuân	- Các lô đất đường số 2 và số 5	1.600	1.600
	- Đường Đô Đốc Lộc	- Đường số 3	1.050	1.050
		- Đường số 4	1.600	1.600
	- Đường Trần Quang Diệu	- Đường số 6	1.300	1.300
	- Đường Nguyễn Nhạc	- Đường số 1	1.450	1.450
12	- Các khu dân cư còn lại của thị trấn	Gồm Khu Công Chánh, Mỹ Điền, Thạnh Thế, Trung Tín 1, Trung Tín 2 và thôn Phong Thạnh.	70	70
II	GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN ĐIỀU TRÌ			
1	Đường Trần Phú (tuyến đường Quốc lộ 1A)	- Từ giáp Cầu Điều Trì đến đường lên Ga	4.500	4.500
		- Từ đường lên Ga đến giáp chắn đường sắt	3.500	3.500
		- Từ chắn đường sắt đến giáp đường vào Nhà máy Xi măng Điều trì	2.500	2.500

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN GIÁP ...	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
		- Từ Nhà máy Xi măng Diêu Trì đến giáp ranh giới TT Tuy Phước	1.500	1.500
2	Đường Lê Hồng Phong (tỉnh lộ 638)	- Từ ngã ba Q.lộ 1A đến giáp đường vào Giếng nước (Trạm Y tế cũ)	2.500	2.500
		- Từ đường vào Giếng nước (Trạm Y tế cũ) đến giáp ranh xã Phước An	1.500	1.500
		- Từ Quốc lộ 1A đến trụ sở HTX NN Diêu Trì	2.000	2.000
3	Đường Nguyễn Đình Thụ	- Từ Quốc lộ 1A đến giáp Ga Diêu Trì	2.100	2.100
		- Từ Quốc lộ 1A đến đường Trần Cao Vân		1.500
4	Các đường trong chợ Diêu Trì (cũ)			
4.1	Đường Mai Xuân Thưởng	- Từ ngã ba đi Phước Thành đến giáp đường lên Ga mới	1.500	1.500
4.2	Đường Nguyễn Văn Trỗi	- Từ Chợ Diêu Trì đến giáp đường lên Ga mới	800	800
		- Các nhà quay mặt vào Chợ Cây Đa	600	600
5	Đường Nguyễn Diêu	- Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp đường Trần Cao Vân		2.000
		- Đoạn còn lại		1.500
6	Đường Trần Cao Vân	- Từ giáp đường Nguyễn Diêu (nhà Bà Trần Thị Xứng) đến nhà Ông Nguyễn Trà		1.500
		- Từ nhà Ông Nguyễn Trà đến nhà bà Nguyễn Thị Nhỏ (đoạn còn lại)		1.200
7	Đường Trần Bá	- Đoạn từ Quốc lộ 1A đến Nhà máy Xi măng Diêu Trì		1.500
		- Đoạn từ Quốc lộ 1A đến kênh tiếp nước sông Hà Thanh		1.000
		- Đoạn còn lại (đến nhà Ông Lê Công Chừ)		500

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN GIÁP ...	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
8	Đường Lý Tự Trọng	- Từ đường ĐT 640 (trên Phòng Giáo dục huyện) đến nhà Ông Lê Văn Bình (xóm Bắc Hạ)		500
9	Đường Tăng Bạt Hổ	- Đoạn từ Quốc lộ 1A đến kênh tiếp nước sông Hà Thanh		1.600
		- Đoạn từ kênh tiếp nước sông Hà Thanh đến giáp cầu Luật Lễ		1.000
10	Đường Nguyễn Bình Khiêm	- Từ Cầu Luật Lễ đến nhà máy gạo Ông Hữu (thôn Luật Lễ)		300
11	Các khu vực còn lại	- Gồm thôn Luật Lễ và Diêu Trì	70	70
		- Gồm thôn Vân Hội 1 và thôn Vân Hội 2	70	70
12	Các Khu quy hoạch dân cư mới			
12.1	<u>Khu quy hoạch chợ Diêu Trì mới</u>			
	-Đường số 1	- Từ đường lên Ga Diêu Trì (gần ga) đến giáp đường số 5, 4 //đ. sắt	1.000	1.000
	-Đường số 2	- Từ đường lên Ga đến giáp đường số 4, số 1	1.500	1.500
	-Đường số 3, 4 và số 10A	- Đối diện chợ Diêu Trì mới (xung quanh chợ Diêu Trì)	2.000	2.000
	-Đường số 5	- Từ giáp đường số 1 đến giáp đường số 8	1.000	1.000
	-Đường số 6	- Từ giáp đường số 4 đến giáp đường số 5	1.500	1.500
	-Đường số 7	- Từ giáp đường số 4 đến giáp đường số 8, số 5	1.500	1.500
	-Đường số 8	- Từ giáp đường số 5 đến giáp đường số 10B, số 7	1.000	1.000
	-Đường số 9	- Từ giáp đường số 7 đến giáp đường số 10B	1.500	1.500
	-Đường số 10B	- Từ giáp đường số 4, số 12 đến giáp đường số 8, số 11	2.000	2.000

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN GIÁP ...	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
	-Đường số 10C	- Từ giáp đường số 8 đến giáp đường số 5	1.000	1.000
	-Đường số 11	- Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp đường số 10B	2.000	2.000
	-Đường số 12	- Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp đường số 10A	2.000	2.000
	-Đường số 13	- Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp đường số 10A	2.000	2.000
12.2	<u>Khu quy hoạch Đô thị mới</u>			
	-Đường gom // đối diện QL1A	- Từ giáp đường xuống thôn Diêu Trì đến giáp đường tỉnh lộ 640	1.500	1.500
	-Đường số 1, Lộ giới 15m	- Từ giáp đường xuống thôn Diêu Trì đến giáp đường tỉnh lộ 640	1.500	1.500
	-Đường số 2, Lộ giới 12m	- Từ giáp đường xuống thôn Diêu Trì đến giáp đường tỉnh lộ 640	1.200	1.200
	-Đường số 3, Lộ giới 15m	- Từ đường gom đến đ/số 2 cách tỉnh lộ 640 là 100m (đường ngang)	1.500	1.500
	-Đường số 4, Lộ giới 12m	- Từ đường gom đến đường số 1 (đường ngang)	1.500	1.500
	-Đường số 5, Lộ giới 22m	- Từ đường gom đến đường số 2 (đường ngang)	1.500	1.500
	-Đường số 6, Lộ giới 12m	- Từ đường gom đến đường số 2 (đường ngang)	1.000	1.000
	-Đường số 7, Lộ giới 10m	- Song song đường đi xuống thôn Luật Lễ (đường ngang)	1.200	1.200
IV	Giá đất ở ven trục đường giao thông			
1	- Quốc lộ 1A (xã Phước Lộc)	- Từ ranh giới TT Tuy Phước đến đường rẽ trường tiểu học Phước Lộc (Phú Mỹ)	1.000	1.000
		- Từ đường rẽ trường TH Phước Lộc (Phú Mỹ) đến giáp đường vào chợ cầu Gành	1.250	1.250

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN GIÁP ...	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
		- Từ giáp đường vào chợ cầu Gành đến hết ranh giới xã Phước Lộc	1.500	1.500
2	- Quốc lộ 19 (xã Phước Lộc)	- Từ ranh giới TT Tuy Phước đến hết nhà ông Trịnh Đình Tổ	600	600
		- Từ nhà ông Trịnh Đình Tổ đến hết trường cấp II xã Phước Lộc	800	800
		- Từ Trường cấp II xã Phước Lộc đến hết Cầu Bà Di 2	600	600
		- Từ Cầu Bà Di 2 đến giáp ranh giới An Nhơn (ngã tư)	1.250	1.250
		- Đoạn vào Tháp Bánh Ít	200	200
3	- Tỉnh lộ 638 (đường đi Vân canh)	- Từ ranh giới TT Diêu Trì đến giáp đường bê tông đi xã Phước An	1.400	1.400
		- Từ giáp đường bê tông đi lên xã Phước An đến Cầu Quảng Trác	1.000	1.000
		- Từ Cầu Quảng Trác đến giáp Cầu Núi Thơm	600	600
		- Từ Cầu Núi Thơm đến giáp ngã ba trường lái xe Quân khu V	400	400
		- Từ ngã ba Trường lái xe Quân khu V đến giáp Vân Canh	300	300
4	- Tỉnh lộ 639 (thuộc huyện Tuy Phước)	- Từ giáp ranh xã Nhơn Hội, TP Quy Nhơn đến giáp ranh huyện Phù Cát	300	300
5	- Tỉnh lộ 640			
5.1	- Xã Phước Nghĩa - Phước Sơn	- Từ ranh giới TT Tuy Phước (cầu 15) đến hết Hạt bảo dưỡng đ.bộ	500	500
		- Từ Hạt bảo dưỡng đường bộ đến hết Trạm Y tế Phước Thuận	800	800
		- Từ Trạm Y tế Phước Thuận đến hết Tịnh xá Ngọc Sơn	600	600

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN GIÁP ...	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
		- Từ Tỉnh xá Ngọc Sơn đến hết ngã ba đường đi Vinh Quang	800	800
		- Từ ngã ba đường đi Vinh Quang đến hết Cầu Đội Thông	300	300
5.2	- Khu QH dân cư Chợ Phước Sơn mới	- Các lô quay mặt xung quanh chợ (đường số 5 và số 6)	600	600
		- Các đường quy hoạch còn lại	400	400
5.3	- Xã Phước Hoà	- Từ Cầu Đội Thông đến Mương Bận Đình	300	300
		- Từ Mương Bận Đình đến hết Cầu Sáu Hòa (đường vào chợ Gò Bồi)	1.200	1.200
5.4	- Xã Phước Thắng	- Từ Cầu Sáu Hòa đến hết ranh giới xã Phước Thắng	300	300
6	- Đường Gò Bồi- Bình Định	- Từ Nhà Lưu niệm Xuân Diệu đến giáp nhà Ông Họa	500	500
		- Từ nhà Ông Họa đến hết HTX NN Phước Hòa	1.200	1.200
		- Từ HTX NN Phước Hòa đến hết Trạm Y tế xã Phước Hòa	600	600
		- Từ Trạm Y tế xã Phước Hòa đến giáp Mương thủy lợi Phước Quang	200	200
		- Các lô đất quay vào Chợ Gò Bồi	1.000	1.000
	- Xã Phước Quang	- Từ Mương thủy lợi Phước Quang đến hết Trường tiểu học số 2 Phước Quang	400	400
	- Xã Phước Hưng	- Từ giáp ranh giới xã Phước Quang đến Cầu Quảng Nghiệp	500	500
		- Từ Cầu Quảng Nghiệp đến đường bê tông xi măng đi Biểu Chánh	600	600
		- Từ đường bê tông xi măng đi Biểu Chánh đến giáp TT Bình Định	800	800
	- Các đoạn còn lại	- Các đoạn còn lại của tuyến Gò Bồi đi Bình Định	200	200

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN GIÁP ...	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
7	- Đường 636A (xã Ph.Thắng)	- Đường Cầu chữ Y (Nhơn Hạnh) đi Phước Thắng	200	200
8	Đường đi Hóc Công xã Phước Thành	- Từ ranh giới phường Trần Quang Diệu - Hóc Công (đường dọc theo núi)		120
9	Các tuyến đường liên xã còn lại và các khu vực dân cư nông thôn	Áp dụng theo Bảng giá đất số 1 - Phần 2 (giá đất phi nông nghiệp)		

BẢNG GIÁ SỐ 02 - PHẦN II

PHỤ LỤC SỐ 8

GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN PHÚ PHONG

VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN TÂY SƠN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2009/NQ-HĐND ngày 11/12/2009 của HĐND tỉnh)

(Đơn vị: 1.000đ/m²)

S T T	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP ...	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
A	<u>GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN PHÚ PHONG</u>			
I	<u>Giá đất ở các tuyến đường phố:</u>			
1	Đường Bùi Thị Xuân	- Từ đường Quang Trung đến đường Trần Quang Diệu - Đường Trần Quang Diệu đến giáp sông Côn	600 250	600 250
2	Đường Đồng Đa	- Từ ngã tư Quang Trung đến đầu cầu Kiên Mỹ cũ - Từ ngã tư Quang Trung đến giáp đường Nguyễn Thiện Thuật - Từ phía bắc Cầu Kiên Mỹ cũ đến giáp đường Kiên Thành - Từ đường Kiên thành đến cuối đường Đồng Đa	1.200 300 300 200	1.200 300 300 200
3	Đường Mai Xuân Thưởng	- Từ đường Trần Quang Diệu đến giáp chợ Phú Phong - Từ đường Trần Quang Diệu đến giáp đường Quang Trung - Dãy nhà quay vào khu văn hoá từ đường Mai Xuân Thưởng đến đường Đồng Đa	1.000 700 200	1.000 700 200
4	Đường Ngô Thời Nhậm	- Từ giáp chợ Phú Phong đến giáp đường Nguyễn Huệ - Từ đường Nguyễn Huệ đến giáp nhà hàng Hữu Tinh	700 400	700 400
5	Đường Nguyễn Thiện Thuật	- Trộn đường	400	400
6	Đường Nguyễn Huệ	- Từ đường Quang Trung đến giáp cầu Kiên Mỹ - Từ Cầu Kiên Mỹ đến giáp cầu Văn Phong - Từ Cầu Văn Phong đến giáp ranh giới xã Bình Thành	2.500 1.500 500	2.500 1.500 500

S T T	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP ...	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
7	Đường Ngọc Hồi	- Trộn đường	500	500
8	Đường Nguyễn Lữ	- Từ đường Nguyễn Thiện Thuật đến giáp đường Quang Trung	300	300
		- Từ đường Quang Trung đến giáp đường Võ Lai	300	300
9	Đường Lê Lợi	- Đoạn từ quán Mười Lượng đến tiếp giáp nhà Bà Nhị	700	700
		- Đoạn từ nhà bà Nhị đến giáp đường Đô Đốc Long	600	600
10	Đường Phan Đình Phùng	- Từ đường Võ Văn Dũng đến giáp đường Nguyễn Sinh Sắc	300	300
		- Từ ngã tư đường Võ Văn Dũng đến giáp đường Đống Đa	500	500
		- Từ đường Đống Đa đến giáp đường Nguyễn Huệ	700	700
11	Đường Nguyễn Sinh Sắc	- Từ đường Quang Trung đến giáp Phan Đình Phùng	300	300
		- Từ đường Phan Đình Phùng đến giáp Trường PTTH Quang Trung (cả dãy phía sau Bệnh viện cũ)	200	200
		- Từ đường Bùi Thị Xuân đến giáp đường Đống Đa	200	200
		- Từ đường Mai Xuân Thưởng đến giáp đường Nguyễn Huệ	700	700
12	Đường Trần Quang Diệu	- Từ đường Võ Văn Dũng đến giáp đường Đống Đa	400	400
		- Từ ngã tư Đống Đa đến giáp đường Nguyễn Huệ	1.000	1.000
13	Đường Võ Văn Dũng	- Từ đường Nguyễn Thiện Thuật đến giáp đường Quang Trung	400	400
		- Từ đường Quang Trung đến giáp đường Trần Quang Diệu	600	600
14	Đường Võ Xán	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường Võ Lai	500	500

S T T	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP ...	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
		- Từ đường Võ Lai đến đường Trần Quang Diệu (cổng chợ dưới)	800	800
15	Đường Võ Lai	- Trộn đường	600	600
16	Đường Quang Trung	- Từ đầu Cầu Phú Phong đến ngã 3 Bùi Thị Xuân	1.500	1.500
		- Từ ngã 3 Bùi Thị Xuân đến ngã 4 Nguyễn Huệ - Nguyễn Thiện Thuật	2.000	2.000
17	Đường 31/3	- Từ đường Quang Trung đến giáp UBND huyện Tây Sơn	800	800
18	Đường Đô Đốc Bảo	- Từ đường Nguyễn Huệ đến Quán Cà phê ông Hạnh	500	500
		- Từ Quán Cà phê ông Hạnh đến giáp đường Đô Đốc Tuyết	300	300
19	Đường Đô Đốc Tuyết	- Trộn đường	120	120
20	Đường Đô Đốc Long	- Trộn đường	500	500
21	Đường Trần Hưng Đạo	- Từ đường Nguyễn Huệ đến giáp nhà ông Viên (Phòng Giáo dục)	700	700
		- Từ nhà ông Viên đến giáp đường Đô Đốc Long	600	600
*	Khu quy hoạch dân cư Lý Thái			
22	Đường Phan Thỉnh	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường Phan Đình Phùng (Khán đài A)	600	600
23	Đường Phan Huy Ích	- Từ đường Nguyễn Huệ đến hẻm 239 Quang Trung	600	600
*	Khu quy hoạch dân cư Bờ Kè nam cầu Kiên Mỹ			
24	Đường Hai Bà Trưng	- Trộn đường	700	700
25	Đường Nguyễn Thị Hồng	- Từ đường Trần Quang Diệu đến giáp đường Hai Bà Trưng	400	400

S T T	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP ...	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
	Bông	- Từ đường Hai Bà Trưng đến giáp đường Nguyễn Sinh Sắc	1.500	1.500
26	Đường Ngô Văn Sở	- Từ đường Đồng Đa đến đường vào trường Trần Quang Diệu	200	200
		- Từ trường Trần Quang Diệu đến giáp đường Nguyễn Nhạc	150	150
27	Đường Ngọc Hân	- Từ đường Đồng Đa đến giáp đường Nguyễn Huệ	500	500
		- Từ đường Nguyễn Huệ đến giáp nhà ông Nguyễn Mai	250	250
28	Đường Kiên Thành	- Trộn đường (từ Cầu Vôi đến Phú Lạc)	150	150
29	Đường Trần Văn Ký	- Trộn đường	250	250
30	Đường Nguyễn Nhạc	- Trộn đường	150	150
31	Đường Nguyễn Thiếp	- Từ đường Nguyễn Huệ đến giáp đường Bùi Thị Nhạn	250	250
		- Từ đường Bùi Thị Nhạn đến giáp Nguyễn Nhạc (bến Thác)	200	200
32	Đường Trương Văn Hiến	- Trộn đường	200	200
33	Đường Bùi Thị Nhạn	- Trộn đường	200	200
34	Đường Hùng Vương (thuộc QL 19)	- Đoạn từ trên cầu Đồng Sim đến giáp ngã tư Nguyễn Huệ - Nguyễn Thiện Thuật	300	300
35	Khu vực chợ Phú Phong	- Các lô đất xung quanh chợ	1.200	1.200
36	Đường nội bộ khu Gò Dân	- Đường số 1 (từ nhà Ô. Nguyễn Lãnh đến giáp đường Trần Văn Ký)	150	150
		- Đường số 2 (từ nhà Ô. Nguyễn Văn Mười đến giáp đường Trần Văn Ký)	120	120
		- Đường số 3 (từ nhà Ô. Trần Khương đến nhà Ông Huỳnh Cẩm Anh)	150	150

S T T	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP ...	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
37	Các đường bổ sung thêm	- Đường từ nhà số 139 Trần Quang Diệu đến giáp đường Ngô Thời Nhậm) - Đường từ nhà số 153 Trần Quang Diệu đến giáp đường Ngô Thời Nhậm)	500	500
B	<u>GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG</u>			
1	Tuyến đường Quốc lộ 19	- Từ giáp An Nhơn đến Cầu Thủ Thiện Bình Nghi - Từ Cầu Thủ Thiện Bình Nghi đến đường vào Tr.THCS Bình Nghi - Từ Trường THCS Bình Nghi đến Km 38 - Từ Km 38 đến Cầu Đồng Sim - Từ Cầu Phú Phong đến Km 44 - Từ Km 44 đến Nhà máy Rượu Bình Định - Từ Nhà máy Rượu Bình Định đến giáp Cầu Ba La - Từ Cầu Ba La đến giáp Chợ Sạn (ngã ba đường cũ) - Từ Chợ Sạn đến giáp Cầu 15 - Từ Cầu 15 đến Km 54 - Từ Km 54 đến hết Nghĩa trang Liệt sĩ xã Tây Giang - Từ Nghĩa trang Liệt sĩ xã Tây Giang đến giáp Cầu 16	200	200
			400	400
			300	300
			350	350
			350	350
			250	250
			200	200
			400	400
			200	200
			600	600
			300	300
			200	200

S T T	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP ...	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
		- Từ Cầu 16 đến Km 58	350	350
		- Từ Km 58 đến giáp An Khê	150	150
2	Tỉnh lộ 637	- Từ Quốc lộ 19 đến hết nhà ông Đặng Văn Tấn (HB tạp hoá Hiệp)	400	400
		- Từ hết nhà ông Đặng Văn Tấn đến giáp huyện Vĩnh Thạnh	200	200
3	Tỉnh lộ 636 tuyến Gò Găng đi Kiên Mỹ			
		- Từ giáp ranh giới thị trấn Phú Phong đến Nghĩa trang Liệt sĩ xã Bình Hoà	200	200
		- Từ Nghĩa trang Liệt sĩ xã Bình Hoà đến Khu văn hoá xã Bình Hoà	350	350
		- Từ Khu văn hoá xã Bình Hoà đến đầu Bưu cục Vân Tường	200	200
		- Từ đầu Bưu cục Vân Tường đến cuối Cầu Mỹ An	350	350
		- Từ cuối Cầu Mỹ An đến giáp Cầu Hóc lớn thôn Đại Chí	150	150
		- Đoạn còn lại	100	100
4	Các tuyến đường liên xã và các khu vực dân cư nông thôn	Áp dụng theo Bảng giá đất số 1 - Phần 2 (giá đất phi nông nghiệp)		

BẢNG GIÁ SỐ 02 - PHẦN II
PHỤ LỤC SỐ 9
GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN VÂN CANH
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2009/NQ-HĐND ngày 11/12/2009 của HĐND tỉnh)

(Đơn vị: 1.000đ/m²)

S T T	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP ...	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
I	GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VÂN CANH			
1	Đoạn từ tỉnh lộ 638 đi ngang qua thị trấn	- Từ Cầu Hiền Thông đến Cổng Bà Ráng	150	150
		- Từ Cổng Bà Ráng đến Cầu Bà Ba	200	200
		- Từ Cầu Bà Ba đến Cổng nhà Ông Nhữ	150	150
2	Các tuyến đường khác trong thị trấn	- Đường có lộ giới > 4m	80	80
		- Đường có lộ giới từ 3m đến < 4m	60	60
		- Đường có lộ giới từ < 3m	40	40
3	Khu quy hoạch dân cư mới	- Các lô đất quay mặt đường có lộ giới 20m	150	150
		- Các lô đất quay mặt đường có lộ giới 14m	120	120
		- Các lô đất quay mặt đường có lộ giới 12m	100	100

		- Các lô đất quay mặt đường có lộ giới 9m	80	80
II	GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Đường Tỉnh lộ 638	- Từ giáp ranh xã Phước Thành đến giáp Cầu Hiền Thông	120	120
		- Từ Cổng nhà ông Những đến giáp Phú Yên	80	80
2	Các tuyến đường liên xã còn lại và các khu vực dân cư nông thôn	Áp dụng theo Bảng giá đất số 1 - Phần 2 (giá đất phi nông nghiệp)		

BẢNG GIÁ SỐ 02 - PHẦN II

PHỤ LỤC SỐ 10

GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN VĨNH THẠNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2009/NQ-HĐND ngày 11/12/2009 của HĐND tỉnh)

(Đơn vị: 1.000đ/m²)

S T T	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN GIÁP ...	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010
1	2	3	4
I	GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VĨNH THẠNH		
1	- Đoạn từ Suối Xem đến giáp ngã 3 Cầu Định Bình	500	500
2	- Đoạn từ ngã 3 Cầu Định Bình đến hết Bưu điện Định Bình	500	500
3	- Đường vào cổng chính chợ Định Bình	500	500
4	- Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Đệ đến hết nhà ông Nguyễn Văn Ninh	500	500
5	- Đoạn từ giáp nhà bà Thủy Luyện đến hết Huyện Đội	500	500

S T T	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN GIÁP ...	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010
1	2	3	4
6	- Đường đôi từ ngã ba BHXH huyện đến ngã ba Bưu Điện huyện	500	500
7	- Đường đôi từ lô đất bà Đan đến hết nhà ông Giáo	500	500
8	- Đường từ giáp nhà ông Giáo đến lò gạch ông Sáng	500	500
9	- Đoạn từ lô đất ông Nguyễn Văn Tới đến giáp cầu Hà Ron	500	500
10	- Đoạn từ Làng Kon KlotPok (ngã ba đường tránh) đến giáp nhà ông Hồ Đức Thảo	80	80
11	- Đoạn từ Bưu Điện Định Bình đến giáp nhà ông Hồ Đức Thảo	200	200
12	- Đoạn từ giáp nhà ông Hồ Đức Thảo đến giáp cầu Rộc Mư	70	70
13	- Đoạn từ Cầu Rộc Mư đến Cầu Rộc Lớn	40	40
14	- Đoạn đường chữ U từ Ngân hàng NN đến giáp đến giáp nhà ông Trần Văn Phê	200	200
15	- Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Ninh đến giáp đường Làng Kon Klot Pok	200	200
16	- Đoạn từ nhà ông Nguyễn Thanh Long đến giáp đường đi Định Nhì	60	60
17	- Đường bao chợ Định Bình từ phía sau nhà ông Nguyễn Đình Kim đến nhà ông Thành	300	300
18	- Các đoạn đường ngang, dọc khu sân bay	200	200
19	- Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Dịch đến hết nhà ông Đặng Văn Hành	200	200
20	- Các khu vực còn lại trong thị trấn	30	30
II	GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG		
1	- Đường tỉnh lộ ĐT 637		

S T T	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN GIÁP ...	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010
1	2	3	4
	- Đoạn từ giáp ranh địa phận Tây Sơn (Trạm Gò Lũì) đến cầu Cây Da	80	80
	- Đoạn từ Cầu Cây Da đến hết Nghĩa trang liệt sĩ xã Vĩnh Quang	140	140
	- Đoạn từ giáp Nghĩa trang Liệt sĩ xã Vĩnh Quang đến Suối Xem	80	80
	- Đoạn từ Cầu Hà Ron đến hết Trường nội trú	120	120
	- Đoạn từ Trường Nội trú đến hết Nghĩa trang xã Vĩnh Hảo	120	120
	- Các đoạn còn lại	80	80
2	Các đường liên xã còn lại và các khu vực dân cư nông thôn: Áp dụng theo Bảng giá đất số 1 - Phần 2 (giá đất phi nông nghiệp)		

BẢNG GIÁ SỐ 03 - PHẦN II
GIÁ ĐẤT Ở TẠI THÀNH PHỐ QUY NHƠN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2009/NQ-HĐND ngày 11/12/2009 của HĐND tỉnh)

(Đơn vị: 1.000đ/m²)

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP...	Giá đất năm 2010	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
	A - GIÁ ĐẤT Ở TẠI THÀNH PHỐ QUY NHƠN			

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP...	Giá đất năm 2010	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
I	GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG PHỐ			
1	An Dương Vương	- Trộn đường	12.000	12.000
		- Từ giáp Cây Xăng dầu Binh Đoàn 15 đến hết Trường THCS Bùi Thị Xuân	2.600	2.600
		- Từ giáp phía nam trường THCS Bùi Thị Xuân đến ngã 3 đường vào Nghĩa trang Bùi Thị Xuân	1.800	1.800
		- Từ ngã ba đường lên Nghĩa trang Bùi Thị Xuân đến ngã tư đi Long Mỹ	1.500	1.500
		- Từ ngã tư đi Long Mỹ đến giáp Cầu Suối Dứa	1.000	1.000
		- Từ Cầu Suối Dứa đến Km 1240 (Quốc lộ 1A)	700	700
2	Âu Cơ (thuộc Quốc lộ 1A)	- Đoạn còn lại đến giáp ranh tỉnh Phú Yên (đèo Cù Mông)	500	500
3	Bà Triệu	- Trộn đường	3.500	3.500
4	Bà Huyện Thanh Quan	- Trộn đường	3.300	3.300
		- Từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Hoàng Hoa Thám	2.700	2.700
		- Từ đường Hoàng Hoa Thám đến đường Lê Lợi	3.500	3.500
5	Bạch Đằng	- Đoạn còn lại	2.400	2.400
6	Biên Cương	- Trộn đường	3.500	3.500
7	Bùi Thị Xuân	- Trộn đường	3.500	3.500
8	Bùi Cầm Hồ	- Trộn đường (Đ.số 3, L/giới 18m -Khu QH TĐC DC đông Võ Thị Sáu)	2.200	2.200
9	Bùi Hữu Nghĩa	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch D3)	3.300	3.300
10	Bể Văn Đàn	- Đường lộ giới 8m: Từ Tây Sơn đến đơn vị D50	3.000	3.000

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP...	Giá đất năm 2010	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
		- Từ đường Tây Sơn đến cổng vào nghĩa trang TP Quy Nhơn	1.100	1.100
11	Chi Lăng	- Đoạn còn lại	550	550
12	Cần Vương	- Trộn đường	3.600	3.600
13	Cao Thắng	- Lộ giới 7,5m (Khu QH Quân đoàn 3)	2.700	2.700
14	Chương Dương	- Trộn đường, lộ giới 20m (kể cả đoạn đi qua khu QH 22/12)	7.000	7.000
15	Cổ Loa	- Trộn đường (Khu QH Biệt thự 979)	3.800	3.800
16	Cao Bá Quát	- Trộn đường, lộ giới 7m (Khu QH Đàm Đồng Đa)	3.300	3.300
17	Chu Văn An	- Trộn đường (lộ giới 16m- Khu sân bay)	5.500	5.500
18	Chàng Lúa	- Đoạn từ Mai Hắc Đế đến giáp đường Tổng Phước Phổ (LG 9m)	1.700	1.700
19	Chế Lan Viên	- Đoạn từ đường Đinh Liệt đến giáp Quốc lộ 1D (lộ giới 20m)	3.300	3.300
20	Dã Tượng	- Trộn đường, lộ giới 10m (Khu QH quân đội 224)	3.800	3.800
		- Từ đường Nguyễn Thái Học đến giáp Ngân hàng nhà nước	6.000	6.000
		- Từ Thông tấn xã Việt Nam đến giáp đường Vũ Bảo	5.000	5.000
21	Diên Hồng	- Đoạn còn lại	6.000	6.000
22	Duy Tân	- Trộn đường (từ Lê Lợi đến Trần Cao Vân)	2.500	2.500
		- Từ đường Trần Hưng Đạo đến Trạm điện (hết số nhà 27 và số nhà 36)	2.700	2.700
23	Đường 1 tháng 5	- Đoạn còn lại	1.600	1.600
24	Đường 31/3 (1/4 cũ)	- Từ đường Nguyễn Huệ đến đường Tăng Bạt Hổ	6.000	6.000
		- Từ đường Tăng Bạt Hổ đến đường Phan Bội Châu	11.000	11.000

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP...	Giá đất năm 2010	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
		- Từ đường Phan Bội Châu đến đường Trần Hưng Đạo	9.300	9.300
		- Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Bạch Đằng	3.000	3.000
25	Đường Quy Nhơn đi Nhơn Hội	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Hoa Lư	5.000	5.000
26	Đào Duy Từ	- Trộn đường	3.500	3.500
	Đào Tấn (Từ ngã 3 ông Thọ - Tuy Phước)	- Từ ngã ba Hùng Vương đến hết Cổng ông Cát (trên chợ Dinh)	3.300	3.300
27		- Đoạn còn lại	2.100	2.100
		- Các đường xung quanh Chợ Dinh	1.500	1.500
28	Đồng Đa	- Trộn đường	4.500	4.500
		- Từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Hưng Đạo	3.500	3.500
		- Từ đường Trần Hưng Đạo đến hết công Kho mía đường	2.200	2.200
29	Dinh Bộ Lĩnh	- Đoạn còn lại	1.200	1.200
		- Từ Trần Hưng Đạo đến giáp Kho đạn Đèo Sơn (đường cũ)	2.700	2.700
30	Điện Biên Phủ	- Từ đường Hùng Vương đến hết đường (Khu đông Điện Biên Phủ)	4.000	4.000
31	Đoàn Thị Điểm	- Trộn đường	2.700	2.700
32	Đô Độc Bảo	- Lộ giới 12m: từ đường Nguyễn Huệ đến đường Phạm Hùng	7.000	7.000
33	Đặng Văn Chấn	- Lộ giới 6m (từ 102 Tây Sơn đến 36 Chương Dương)	2.000	2.000
34	Đặng Thành Chơn	- Đường số 23: Lộ giới 9m - Khu Xóm Tiêu	1.700	1.700
35	Đội Cấn	- Trộn đường (đường số 2: Lộ giới 11m - Trại gà 2)	2.500	2.500

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP...	Giá đất năm 2010	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
36	Đào Doãn Dịch	- Trộn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch D3)	3.300	3.300
37	Đặng Đoàn Bằng	- Trộn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch D3)	3.300	3.300
38	Đinh Công Tráng	- Trộn đường, lộ giới 16m (Khu quy hoạch D3)	4.000	4.000
39	Đặng Dung	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu QH XN quốc doanh ô tô)	2.600	2.600
40	Đoàn Nguyễn Tuấn	- Trộn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch cà phê)	2.600	2.600
41	Đặng Trần Côn	- Trộn đường, lộ giới 7m (Khu QH Đàm Đồng Đa)	3.300	3.300
42	Đào Phan Duân	- Đoạn từ Mai Hắc Đế đến giáp đường Tống Phước Phổ (LG 9m)	1.700	1.700
43	Đinh Liệt	- Đoạn từ Phạm Cẩn Chính đến giáp đường Nguyễn Viết Xuân	1.700	1.700
44	Đặng Xuân Phong	- Trộn đường (thuộc Khu QHDC Nam sông Hà Thanh)	3.000	3.000
45	Hoàng Diệu	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	3.900	3.900
46	Hà Huy Tập	- Trộn đường	5.500	5.500
47	Hàm Nghi	- Trộn đường	3.900	3.900
48	Hàm Tử	- Trộn đường	4.400	4.400
49	Hàn Mặc Tử	- Từ ngã ba Ghềnh Ráng đến chân đèo Quy Hòa (giáp cầu)	7.000	7.000
50	Hàn Thuyên	- Trộn đường	3.000	3.000
51	Hải Thượng Lãn Ông	- Trộn đường	3.300	3.300
52	Hai Bà Trưng	- Trộn đường	5.500	5.500
		- Từ Cầu Đôi đến giáp Cầu Sông Ngang	4.400	4.400
53	Hùng Vương	- Đoạn còn lại	5.500	5.500

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP...	Giá đất năm 2010	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
54	Hoàng Hoa Thám	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Đồng Đa - Từ đường Trần Hưng Đạo đến Ga xe lửa	5.500 3.000	5.500 3.000
55	Hoàng Văn Thụ	- Từ ngã ba QL 1D đến khu tập thể ngân hàng (hết đường nhựa hoàn thiện) - Đoạn còn lại (chưa giải tỏa)	4.400 1.100	4.400 1.100
56	Hồ Tùng Mậu	- Đường số 18: Lộ giới 11m - Khu quy hoạch Xóm Tiêu	2.200	2.200
57	Hoa Lư	- Lộ giới 20m (khu QHDC Nam sông Hà Thanh)	5.000	5.000
58	Hoàng Quốc Việt	- Từ đường Hoàng Hoa Thám đến đường Phạm Hồng Thái - Từ đường Phạm Hồng Thái đến đường Phan Đình Phùng - Từ Phan Đình Phùng đến giáp ngã tư đường Lê Lợi nổi dài - Từ ngã 4 đường Lê Lợi nổi dài đến giáp ngã tư đường 31/3 nổi dài - Đoạn còn lại	6.600 5.500 6.500 6.000 5.500	6.600 5.500 6.500 6.000 5.500
59	Huỳnh Thúc Kháng	- Trộn đường	4.400	4.400
60	Hồ Sĩ Tạo	- Trộn đường lộ giới 8m (Khu QH Đàm Đồng Đa)	3.300	3.300
61	Hồ Xuân Hương	- Trộn đường (thuộc Khu QHDC Nam sông Hà Thanh)	3.000	3.000
62	Kim Đồng	- Trộn đường	3.800	3.800
63	Lê Đại Hành	- Trộn đường (thuộc Khu QHDC Nam sông Hà Thanh)	3.000	3.000
64	Lê Công Miến	- Đoạn từ giáp Cầu Hàn Mặc Tử đến ngã ba XN Gõ Bông Hồng cũ - Đoạn còn lại	2.700 1.100	2.700 1.100
65	Lê Hồng Phong	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp ngã tư đường Mai Xuân Thưởng	10.000	10.000

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP...	Giá đất năm 2010	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
		- Từ giáp ngã 4 Mai Xuân Thưởng đến giáp ngã 4 đường Hai Bà Trưng	10.000	10.000
		- Đoạn còn lại	8.500	8.500
66	Lê Lai	- Trộn đường	3.500	3.500
		- Từ đường Xuân Diệu đến giáp đường Trần Hưng Đạo	8.000	8.000
67	Lê Lợi	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Bạch Đằng	6.000	6.000
68	Lê Thánh Tôn	- Trộn đường	7.000	7.000
69	Lê Văn Hưu	- Trộn đường	1.100	1.100
		- Từ giáp Cầu Diêu Trì đến giáp Cầu An Phú	5.500	5.500
		- Từ Cầu An Phú đến giáp ngã 3 đường vào Cty Bia	4.400	4.400
70	Lạc Long Quân (Quốc lộ 1A)	- Từ ngã 3 đường vào Cty Bia đến hết Cây Xăng dầu Binh Đoàn 15	4.000	4.000
71	Lý Thường Kiệt	- Trộn đường	10.000	10.000
72	Lý Thái Tổ	- Trộn đường	3.800	3.800
73	Lý Tự Trọng	- Trộn đường	3.800	3.800
74	Lữ Gia	- Trộn đường	3.300	3.300
75	Lê Thị Hồng Gấm	- Lộ giới 7m: Từ mặt sau nhà 58 Phạm Ngọc Thạch đến hẻm 43 Phạm Ngọc Thạch	2.700	2.700
76	Lý Chiêu Hoàng	- Đoạn từ đường Xuân Diệu đến giáp đường Nguyễn Huệ	5.000	5.000
		- Đoạn từ giáp đường Nguyễn Huệ đến giáp đường Trần Hưng Đạo	3.000	3.000
77	Lý Tử Tấn	- Trộn đường, lộ giới 6m (Khu QH Đầm Đổng Đa)	2.500	2.500

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP...	Giá đất năm 2010	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
78	Lê Văn Chân	- Trộn đường, lộ giới 12m (Khu quy hoạch Cà phê)	3.200	3.200
79	Lê Văn Hưng	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch Cà phê)	2.600	2.600
80	Lê Văn Trung	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch Cà phê)	2.600	2.600
81	Lương Thế Vinh	- Trộn đường, lộ giới 8m (Khu QH Đàm Đồng Đa)	3.300	3.300
82	Lương Định Của	- Từ đường Tăng Bạt Hổ đến giáp đường Mai Xuân Thưởng	3.800	3.800
		- Từ giáp đường Diên Hồng đến giáp đường Trường Chinh	8.000	8.000
83	Lê Duẩn	- Từ giáp đường Trường Chinh đến giáp đường Vũ Bảo	10.000	10.000
84	Lê Quý Đôn	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	3.600	3.600
85	Lê Xuân Trữ (Khu sân bay)	- Từ đường Hoàng Diệu đến giáp Nguyễn Lương Bằng (L.giới 9m)	4.000	4.000
	(Khu QH biệt thự)	- Đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến Mai Xuân Thưởng	9.000	9.000
86	Mai An Tiêm	- Trộn đường, lộ giới 8m (Khu QH TĐC dân cư đông Võ Thị Sáu)	1.800	1.800
87	Mai Hắc Đế	- Trộn đường	3.300	3.300
		- Từ giáp đường Diên Hồng đến giáp đường Tôn Đức Thắng	10.000	10.000
		- Từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Trần Hưng Đạo	7.000	7.000
88	Mai Xuân Thưởng	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Bạch Đằng	4.500	4.500
89	Ngô Gia Tự	- Trộn đường (đường qua kho lạnh)	3.900	3.900
		- Từ ngã ba An Dương Vương đến giáp đường Nguyễn Thái Học	8.500	8.500
90	Ngô Mỹ	- Đoạn còn lại	7.200	7.200
91	Ngô Quyền	- Trộn đường	4.000	4.000

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP...	Giá đất năm 2010	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
92	Ngô Thời Nhiệm	- Trộn đường	3.600	3.600
93	Ngô Văn Sở	- Trộn đường	3.300	3.300
94	Ngô Tất Tố	- Đoạn từ đường Mai Hắc Đế đến đường Chế Lan Viên (LG 10m)	2.800	2.800
95	Ngô Đức Đệ	- Lộ giới 8m (Từ 17 Lý Thái Tổ đến lô 105 Ngô Gia Tự)	2.200	2.200
96	Ngô Sĩ Liên	- Trộn đường - (Khu QHDC Nam sông Hà Thanh)	2.200	2.200
97	Ngọc Hân Công Chúa	- Trộn đường (đường Trần Phú nối dài)	4.200	4.200
98	Nguyễn Công Trứ	- Trộn đường	6.000	6.000
99	Nguyễn Diêu	- Trộn đường (nối đường Hùng Vương với đường Đào Tấn)	2.200	2.200
100	Nguyễn Du	- Trộn đường	3.700	3.700
101	Nguyễn Dữ	- Đường vào nhà máy oxyzen (phần đất liền)	2.500	2.500
102	Nguyễn Huệ	- Từ đầu đường (giáp đường Cổ Loa) đến giáp ngã 3 Lê Hồng Phong	6.500	6.500
		- Từ ngã 3 Lê Hồng Phong đến giáp đường An Dương Vương	7.700	7.700
103	Nguyễn Lạc	- Trộn đường	3.300	3.300
104	Nguyễn Lữ	- Trộn đường	5.500	5.500
105	Nguyễn Nhạc	- Từ giáp đường Ngô Mây đến hết đoạn đường nhựa	4.400	4.400
		- Đoạn còn lại	2.400	2.400
106	Nguyễn Thái Học	- Từ đường Phó Đức Chính đến giáp đường Ngô Mây	7.000	7.000
		- Đoạn còn lại	6.000	6.000
107	Nguyễn Thiện Thuật	- Trộn đường	3.000	3.000

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP...	Giá đất năm 2010	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
108	Nguyễn Thiếp	- Trộn đường	3.500	3.500
		- Từ đường Trần Phú đến giáp đường Trần Cao Vân	5.000	5.000
109	Nguyễn Trãi	- Đoạn còn lại	3.300	3.300
110	Nguyễn Khuyến	- Trộn đường (thuộc Khu QHDC Nam sông Hà Thanh)	2.500	2.500
111	Nguyễn Trọng Tri	- Trộn đường (từ giáp đường Hùng Vương đến hết đường là 500m)	1.000	1.000
112	Nguyễn Tri Phương	- Trộn đường	2.000	2.000
113	Nguyễn Văn Bé	- Trộn đường	3.500	3.500
114	Nguyễn Văn Trỗi	- Trộn đường	3.300	3.300
		- Từ giáp đường Lý Thái Tổ đến giáp đường Ngô Mây	4.000	4.000
		- Từ giáp đường Ngô Mây đến giáp đường Vũ Bảo	6.900	6.900
115	Nguyễn Thị Minh Khai	- Đoạn còn lại	4.000	4.000
116	Nguyễn Tư	- Trộn đường	7.000	7.000
117	Nguyễn Đình Thụ	- Lộ giới 6m (từ 47 Tây Sơn đến giáp đường Chương Dương)	2.000	2.000
118	Nguyễn Trường Tộ	- Đường số 11, lộ giới 18m - Khu quy hoạch Xóm Tiêu	3.000	3.000
119	Nguyễn Xuân Nhĩ	- Đường số 13, lộ giới 12m - Khu quy hoạch Xóm Tiêu	2.200	2.200
120	Nguyễn Văn	- Đường số 8, lộ giới 10m - Trại gà 2)	2.800	2.800
121	Nguyễn Viết Xuân	- Trộn đường (Đường số 1: Lộ giới 10m- Trại Gà 2)	2.800	2.800
122	Nguyễn Thị Thập	- Đường bê tông XM, lộ giới 10m (từ 65 Phan Chu Trinh đến đường vào Cty DVCNHH)	2.500	2.500

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP...	Giá đất năm 2010	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
123	Nguyễn Thị Định	- Trộn đường, lộ giới 15m (từ đường Ngô Mây đến đường Tây Sơn)	5.200	5.200
124	Nguyễn Trung Trực	- Trộn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch D3)	3.300	3.300
125	Nguyễn Xuân Ôn	- Trộn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch D3)	3.300	3.300
126	Nguyễn Khoái	- Trộn đường, lộ giới 10m (Khu QH quân đội 224)	3.800	3.800
127	Nguyễn Phi Khanh	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu QH XN quốc doanh ô tô)	2.600	2.600
128	Nguyễn Bá Huân	- Trộn đường, lộ giới 6m (Khu QH Đàm Đồng Đa)	2.200	2.200
129	Nguyễn Cảnh Chân	- Trộn đường, lộ giới 6m (Khu QH Đàm Đồng Đa)	2.200	2.200
		- Từ đường Phạm Hồng Thái đến đường Hoàng Hoa Thám	5.500	5.500
130	Nguyễn Chánh	- Đoạn còn lại	2.800	2.800
131	Nguyễn Duy Trinh	- Trộn đường	3.500	3.500
132	Nguyễn Gia Thiều	- Trộn đường, lộ giới 5m (Khu QH Đàm Đồng Đa)	2.200	2.200
133	Nguyễn Hữu Cầu	- Trộn đường, lộ giới 6m (Khu QH Đàm Đồng Đa)	2.200	2.200
134	Nguyễn Hữu Thọ	- Trộn đường, lộ giới 14m (Khu QH Đàm Đồng Đa)	4.500	4.500
135	Nguyễn Văn Siêu	- Trộn đường, lộ giới 8m (Khu QH Đàm Đồng Đa)	3.300	3.300
136	Nguyễn Biểu	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	3.800	3.800
137	Nguyễn Bình Khiêm	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	3.800	3.800
138	Nguyễn Huy Tường	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	3.800	3.800
139	Nguyễn Tất Thành	- Trộn đường (Khu sân bay: đường băng sân bay cũ 40m)	15.000	15.000
140	Nguyễn Lương Bằng	- Đoạn từ đường Phạm Hùng đến Tôn Đức Thắng (Khu biệt thự ga HK)	10.000	10.000

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP...	Giá đất năm 2010	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
		- Đoạn còn lại (lộ giới 16 m- Khu sân bay)	7.700	7.700
141	Nguyễn Thượng Hiền	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	4.000	4.000
142	Nguyễn Trân	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	4.000	4.000
143	Nguyễn Trung Ngạn	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	4.000	4.000
144	Nguyễn Xí	- Trộn đường (thuộc Khu QHDC Nam sông Hà Thanh)	3.000	3.000
145	Ông Ích Khiêm	- Trộn đường, lộ giới 8m (Khu QH Biệt thự 979)	3.300	3.300
146	Phạm Cự Lượng	- Trộn đường (Khu QHDC Nam sông Hà Thanh)	2.500	2.500
		- Từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	6.000	6.000
147	Phạm Hồng Thái	- Các đoạn còn lại	4.200	4.200
148	Phạm Ngọc Thạch	- Trộn đường (lộ giới 14m)	5.500	5.500
		- Từ đường Diên Hồng đến đường Nguyễn Thái Học	4.200	4.200
		- Từ đường Nguyễn Thái Học đến giáp HTX nước mắm Thắng Lợi	2.700	2.700
149	Phạm Ngũ Lão	- Đoạn còn lại	1.100	1.100
150	Phạm Hùng: (Khu sân bay)	- Từ giáp đường Đô Độc Bảo đến giáp Nguyễn Lương Bằng (LG16m)	7.700	7.700
	(Khu QH biệt thự)	- Đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến Mai Xuân Thưởng	10.000	10.000
151	Phan Huy Chú	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	3.800	3.800
152	Phạm Cần Chính	- Đoạn từ đường Mai Hắc Đế đến đường Tống Phước Phổ (Lgiới 9m)	1.700	1.700
153	Phạm Tông Mại	- Trộn đường: Đường số 4, lộ giới 20m (Khu QH TĐC DC Đông Võ Thị Sáu)	2.500	2.500
154	Phan Bá Vành	- Trộn đường: Đường số 9, lộ giới 22m (Khu QH TĐC DC Đông Võ Thị Sáu)	3.000	3.000

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP...	Giá đất năm 2010	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
		Sáu)		
155	Phan Huy Ích	- Trộn đường: Đường số 2, lộ giới 14m (Khu QH TĐC DC Đông Võ Thị Sáu)	2.200	2.200
156	Phan Kế Bính	- Trộn đường, lộ giới 8m (Khu QH Biệt thự 979)	3.300	3.300
157	Phan Văn Trị	- Trộn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch D3)	3.300	3.300
158	Phan Đăng Lưu	- Trộn đường	2.800	2.800
159	Phan Đình Phùng	- Trộn đường	7.000	7.000
		- Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Lê Lợi	9.000	9.000
		- Từ đường Lê Lợi đến giáp đường 31/3	11.000	11.000
		- Từ đường 31/3 đến đường Lê Thánh Tôn	9.000	9.000
160	Phan Bội Châu	- Đoạn còn lại	5.500	5.500
		- Từ đường Trần Hưng Đạo đến cổng Cảng	6.000	6.000
161	Phan Chu Trinh	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Xuân Diệu	5.000	5.000
162	Phùng Khắc Khoan	- Trộn đường	3.800	3.800
163	Phó Đức Chính	- Trộn đường	4.400	4.400
164	Phan Văn Lân	- Trộn đường, lộ giới 7m (Khu QH Đàm Đồng Đa)	2.700	2.700
165	Quốc lộ 1D	- Từ ngã năm Nguyễn Thái Học đến hết Trường Dạy nghề số 5	6.200	6.200
		- Từ giáp Trường Dạy nghề số 5 đến Km 11	800	800
		- Từ Km 11 đến Km 15	2.200	2.200
		- Từ Km15 đến giáp ranh giới Phú Yên	800	800

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP...	Giá đất năm 2010	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
		- Đoạn từ giáp ngã 3 Hoàng Văn Thụ đến giáp ngã 3 đường Điện Biên Phủ	4.500	4.500
		- Từ ngã ba đường Điện Biên Phủ đến giáp đường Hùng Vương	2.500	2.500
		- Từ giáp đường Trường Chinh đến giáp đường Lê Hồng Phong	7.000	7.000
		- Từ giáp đường Lê Hồng Phong đến giáp đường Lê Lợi	9.500	9.500
		- Từ giáp đường Lê Lợi đến giáp đường 31/3	11.000	11.000
		- Từ giáp đường 31/3 đến giáp đường Lê Thánh Tôn	9.000	9.000
166	Tăng Bạt Hổ	- Đoạn còn lại	4.500	4.500
167	Tây Sơn	- Từ giáp ngã 3 An Dương Vương đến ngã 5 Nguyễn Thái Học	8.000	8.000
		- Đoạn còn lại (từ ngã 5 Nguyễn Thái Học -> ngã 3 Hoàng Văn Thụ)	7.000	7.000
168	Tô Hiến Thành	- Trộn đường	4.000	4.000
169	Tổng Phước Phổ	- Trộn đường (Khu QH DC Trại Gà)	2.500	2.500
170	Thanh Niên	- Trộn đường	2.200	2.200
171	Tháp Đôi	- Trộn đường	3.000	3.000
172	Tú Xương	- Nối từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Hưng Đạo	3.000	3.000
173	Trạng Quỳnh	- Trộn đường	2.200	2.200
174	Trần Độc	- Trộn đường	3.300	3.300
175	Trần An Tư	- Trộn đường	4.400	4.400
176	Trần Bình Trọng	- Từ đường Nguyễn Huệ đến đường Tăng Bạt Hổ	3.800	3.800

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP...	Giá đất năm 2010	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
		- Từ đường Tăng Bạt Hổ đến giáp đường Trần Hưng Đạo	2.800	2.800
		- Đoạn còn lại	2.000	2.000
177	Trần Cao Vân	- Trộn đường	5.500	5.500
		- Từ Cầu Đôi đến đường Trần Quốc Toàn	4.500	4.500
		- Từ Trần Quốc Toàn đến ngã ba Đồng Đa	5.000	5.000
		- Riêng đoạn trước nhà có đường ray	3.300	3.300
		- Ngã ba Đồng Đa-> giáp đường Lê Thánh Tôn	9.000	9.000
178	Trần Hưng Đạo	- Đoạn còn lại (từ ngã 3 Lê Thánh Tôn đến giáp Cổng Hải đoàn 48)	6.500	6.500
179	Trần Nhân Tông	- Từ đường Hùng Vương đến giáp đường xe lửa	2.200	2.200
180	Trần Phú	- Trộn đường	8.000	8.000
181	Trần Quang Diệu	- Trộn đường	3.800	3.800
182	Trần Quốc Toàn	- Trộn đường	3.500	3.500
183	Trần Quý Cáp	- Từ đường Tăng Bạt Hổ đến đường Phan Bội Châu	11.000	11.000
		- Từ đường Phan Bội Châu đến đường Trần Hưng Đạo	9.500	9.500
184	Trần Thị Kỷ	- Từ giáp đường Nguyễn Thái Học đến giáp đường Diên Hồng	3.300	3.300
		- Từ giáp đường Diên Hồng đến giáp đường Nguyễn Tất Thành	10.000	10.000
185	Thi Sách	- Trộn đường (từ số nhà 315/5 Nguyễn Thị Minh Khai đến số nhà 293/8 Nguyễn Thị Minh Khai)	2.500	2.500
186	Trần Văn Ôn	- Trộn đường	4.000	4.000

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP...	Giá đất năm 2010	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
187	Trần Lương	- Lộ giới 8m (từ số nhà 15 Lý Thái Tổ đến lô 93 Ngô Gia Tự)	2.200	2.200
188	Tô Vĩnh Diện	- Lộ giới 7m (từ 43 Phạm Ngọc Thạch đến giáp Đô Đốc Bảo)	3.000	3.000
189	Thành Thái	- Đường số 1, lộ giới 20m - Khu Xóm Tiêu	3.500	3.500
190	Trần Văn Kỳ	- Đường số 6, lộ giới 14m - Khu Xóm Tiêu	2.200	2.200
191	Trần Quang Khanh	- Đường số 15, lộ giới 12m - Khu Xóm Tiêu	2.200	2.200
192	Tô Hiệu	- Đường số 21, lộ giới 18m - Khu Xóm Tiêu	3.000	3.000
193	Trần Anh Tông	- Trộn đường, lộ giới 16m (Khu QH quân đội 224)	4.500	4.500
194	Trần Khánh Dư	- Trộn đường, lộ giới 10m (Khu QH quân đội 224)	3.800	3.800
195	Trần Nhật Duật	- Trộn đường, lộ giới 10m (Khu QH quân đội 224)	3.800	3.800
196	Trần Quang Khải	- Trộn đường, lộ giới 15m (Khu QH quân đội 224)	4.000	4.000
197	Trương Định	- Trộn đường, lộ giới 35m (Khu quy hoạch D3)	5.500	5.500
198	Trần Quý Khoáng	- Trộn đường (Khu QH XN quốc doanh Ô tô)	2.600	2.600
199	Tôn Thất Tùng	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch Cà phê)	2.800	2.800
200	Tản Đà	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch Cà phê)	2.600	2.600
201	Trần Huy Liệu	- Trộn đường, lộ giới 16m (Khu QH Đầm Đồng Đa)	4.000	4.000
202	Tôn Đức Thắng- (Khu Sân bay) - (Khu QH biệt thự)	- Từ giáp đường Hoàng Diệu đến giáp đường Trường Chinh	6.600	6.600
		- Từ giáp đường Trường Chinh đến giáp đường Nguyễn Lương Bằng	7.700	7.700
		- Đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến Nguyễn Thái Học	10.000	10.000

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP...	Giá đất năm 2010	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
203	Trường Chinh	- Trộn đường, lộ giới 30m (Khu Sân bay)	9.000	9.000
204	Trần Nguyên Đán	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu Sân bay)	3.300	3.300
205	Võ Xán - (Khu sân bay)	- Từ giáp đường Trường Chinh đến giáp đường Nguyễn Lương Bằng (lộ giới 9m)	3.300	3.300
	- (Khu QH biệt thự)	- Đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến giáp đường nội bộ	8.000	8.000
206	Võ Lai	- Từ đường Nguyễn Thái Học đến đường Hàm Nghi	6.000	6.000
		- Đoạn còn lại	4.500	4.500
207	Võ Mười	- Đoạn từ đường Nguyễn Thái Học đến giáp hết đường Biên Cương	3.300	3.300
		- Đoạn còn lại	3.000	3.000
208	Võ Thị Sáu	- Trộn đường	3.300	3.300
209	Võ Văn Dũng	- Trộn đường	3.300	3.300
210	Vũ Bảo	- Từ giáp đường Nguyễn Thái Học đến giáp đường Diên Hồng	4.500	4.500
		- Từ giáp đường Diên Hồng đến giáp đường Nguyễn Tất Thành	10.000	10.000
211	Vũ Huy Tuấn	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch Cà phê)	2.600	2.600
212	Võ Duy Dương	- Lộ giới 14m (nối giữa đường số 16->đường số 21-Khu xóm Tiêu)	2.200	2.200
213	Võ Liệu	- Trộn đường (L.giới 22m; Khu QHĐV đông Bến xe-hướng Tây Bắc)	8.000	8.000
214	Võ Đình Tú	- Trộn đường, lộ giới 6m (Khu QH Đầm Đổng Đa)	2.200	2.200
215	Võ Văn Tần	- Đoạn đường, lộ giới 10m (Khu QH Đầm Đổng Đa)	4.200	4.200
		- Đoạn đường có lộ giới dưới 10m (Khu QH Đầm Đổng Đa)	2.700	2.700

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP...	Giá đất năm 2010	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
216	Xuân Diệu	- Trộn đường	8.000	8.000
217	Xuân Thủy	- Đường số 2, lộ giới 15m (Khu quy hoạch Xóm Tiêu)	2.600	2.600
218	Y Lan	- Trộn đường	6.500	6.500
219	Yết Kiêu	- Trộn đường, lộ giới 10m (Khu QH quân đội 224)	3.800	3.800
220	Đường nội bộ song song đường Xuân Diệu		5.000	5.000
II	<u>CÁC KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ:</u>			
1	<u>Khu quy hoạch dân cư Bông Hồng</u>			
	- Đường có lộ giới 20m		2.200	2.200
	- Đường có lộ giới 14m-15m		1.700	1.700
	- Riêng các đoạn quay mặt vào chợ		2.000	2.000
	- Đường có lộ giới 12m		1.500	1.500
	- Đường có lộ giới 10m-11m		1.700	1.700
	- Đường có lộ giới < 10m		1.100	1.100
2	<u>Khu vực 1 phường Ghềnh Ráng</u>		250	250
3	<u>Khu tập thể công nhân xây dựng (khu Dưỡng Lão cũ, phía Tây đường Tây Sơn)</u>			
	- Các đường nội bộ còn lại		2.400	2.400
4	<u>Khu quy hoạch tự xây dựng (phía sau Trại Dưỡng Lão)</u>		1.700	1.700
5	<u>Khu quy hoạch Trại Gà</u>			
	- Các tuyến đường lộ giới <10m (chưa có tên đường)		1.700	1.700
	- Các tuyến đường lộ giới >10m đến <16m (chưa có tên đường)		2.500	2.500

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP...	Giá đất năm 2010	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
		- Các tuyến đường lộ giới 16m (chưa có tên đường)	3.000	3.000
6	<u>Khu quy hoạch dân cư - dịch vụ phía đông bến xe khách trung tâm</u>			
	- Các lô đất quay mặt tiền đường có lộ giới 18m		4.000	4.000
	- Các lô đất quay mặt tiền đường có lộ giới 16m		3.500	3.500
	- Các lô đất quy mặt tiền đường có lộ giới 12m		3.000	3.000
	- Các lô đất quy mặt tiền đường có lộ giới <12m		2.500	2.500
7	<u>Khu tập thể Binh đoàn 12 (phía Tây đường An Dương Vương)</u>			
	- Các đường nội bộ còn lại		2.400	2.400
8	<u>Khu tập thể Quân Y Viện 13</u>			
	- Phía tây nam đường Ngô Gia Tự (đường nội bộ nối đường Nguyễn Đình Thụ và đường Đặng Văn Chấn)		2.000	2.000
9	<u>Khu quy hoạch dân cư E 655 phường Nguyễn Văn Cừ</u>			
	Các lô đất quay mặt đường nối đường Chương Dương với đường Ngô Gia Tự		2.000	2.000
10	<u>Khu tập thể Nhà hát tuồng Đào Tấn (đường Nguyễn Thái Học)</u>			
	- Đường chính từ số nhà 630 Nguyễn Thái Học vào, lộ giới 10m		4.000	4.000

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP...	Giá đất năm 2010	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
11	Khu quy hoạch dân cư Xóm Tiêu (Các tuyến đường chưa có tên đường)			
	Đường số 3	Lộ giới 10m (2 - 6 - 2)	2.300	2.300
	Đường số 4	Lộ giới 10m (2 - 6 - 2)	2.300	2.300
	Đường số 5	Lộ giới 15m (4 - 7 - 4)	2.800	2.800
	Đường số 7	Lộ giới 11m (2 - 7 - 2)	2.300	2.300
	Đường số 8	Lộ giới 9m (1,5 - 6 - 1,5)	1.700	1.700
	Đường số 9	Lộ giới 10,5m (2 - 6,5 - 2)	2.300	2.300
	Đường số 10	Lộ giới 9m (1,5 - 6 - 1,5)	1.700	1.700
	Đường số 12	Lộ giới 9m (1,5 - 6 - 1,5)	1.700	1.700
	Đường số 14	Lộ giới 9m (1,5 - 6 - 1,5)	1.700	1.700
	Đường số 17	Lộ giới 9m (2 - 5 - 2)	1.700	1.700
	Đường số 24	Lộ giới 18m (4,5 - 9 - 4,5)	3.200	3.200
	Đường số 25	Lộ giới 14m (4 - 6 - 4)	2.300	2.300
	Đường số 26	Lộ giới 9m (2 - 5 - 2)	1.700	1.700
	Đường số 27	Lộ giới 13m (4 - 6 - 3)	2.300	2.300
	Đường số 28	Lộ giới 14m (4 - 6 - 4)	2.300	2.300
	Đường số 29	Lộ giới 13m (4 - 5 - 4)	2.300	2.300
	Đường lộ giới từ 15m đến <18m		2.800	2.800
	Đường lộ giới từ 10m đến <15m		2.300	2.300

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP...	Giá đất năm 2010	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
	Đường lộ giới từ <10m		1.700	1.700
	<i>(Các lô đất quay mặt vào chợ, giá đất được nhân thêm hệ số 1,2 theo giá đất cùng lộ giới)</i>			
12	<u>Khu tập thể phía Bắc, phía Nam đường Võ Văn Dũng</u>			
	- Đường nội bộ trên 10m (từ cổng giáp đường Võ Văn Dũng rẽ phải)		2.300	2.300
	- Các đường nội bộ khác		1.700	1.700
13	<u>Các đường rẽ phía Tây đường Hoàng Văn Thu</u>			
	- Đường có lộ giới dưới 14m		3.000	3.000
	- Đường lộ giới 10m		2.500	2.500
	- Đường lộ giới < 10m (kể cả nhánh ngang)		1.700	1.700
14	<u>Khu dân cư Bàu Sen</u>			
	- Đường lớn thẳng từ Nguyễn Thái Học vào đến đường bao		3.000	3.000
	- Đường vòng cung chạy xung quanh Bàu Sen		1.800	1.800
15	<u>Khu tập thể Công an (đường Trần Thị Kỷ)</u>		2.200	2.200
16	<u>Khu tập thể số 02 đường Trần Thị Kỷ</u>			
	- Đường từ đường Trần Thị		2.700	2.700

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP...	Giá đất năm 2010	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
	Kỷ đi vào			
	- Các đường nội bộ		2.200	2.200
17	<u>Khu tập thể Xưởng Thuộc lá Tây Sơn (đường Trần Thị Kỳ)</u>		2.200	2.200
18	<u>Khu quy hoạch dân cư cơ quan Bộ đội Biên phòng</u>			
	- Lô số 7 đến lô số 18	- Đường nội bộ	2.200	2.200
	- Lô số 19 đến lô số 43	- Đường nội bộ	1.700	1.700
	- Các lô đất còn lại	- Đường nội bộ	1.700	1.700
19	<u>Khu QH biệt thự Ga Hàng không</u>			
	- Đường nội bộ (từ giáp đường Tôn Đức Thắng đến đường Lê Xuân Trữ)		8.000	8.000
20	<u>Khu tập thể Bộ đội Trinh sát</u>			
	- Các đường nội bộ		2.800	2.800
21	<u>Khu tập thể Bệnh viện đa khoa tỉnh</u>			
	- Các đường nội bộ		2.800	2.800
22	<u>Khu tập thể nhà cao tầng đường Trần Bình Trọng</u>			
	- Các lô đất của khu nhà cao tầng quay mặt đường Trần Hưng Đạo		3.000	3.000
	- Các lô đất của khu nhà cao tầng quay mặt hẻm nối đường Trần Bình Trọng với Phan Chu Trinh		2.000	2.000
	- Các lô đất thuộc các khu nhà còn lại		1.500	1.500

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP...	Giá đất năm 2010	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
23	<u>Khu TĐC mở rộng trường Hải Cảng (khu viễn thông)</u>			
	Đường số 2	- Lộ giới 14m	3.800	3.800
	Đường nội bộ	- Lộ giới 9m	2.400	2.400
24	<u>Khu tập thể cơ khí tàu thuyền (phía sau khách sạn Thủy thủ)</u>			
	- Đường lớn lộ giới đến 14m (từ đường Bà Huyện Thanh Quan vào)		4.000	4.000
	- Các đường nội bộ còn lại		3.000	3.000
25	<u>Khu quy hoạch dân cư Cảng Quy Nhơn</u>			
	- Đường lộ giới 6m		1.500	1.500
	- Đường lộ giới 8m		2.000	2.000
26	<u>Khu quy hoạch dân cư hồ sinh thái Đầm Đồng Đa</u>			
	- Đường số 2	- Từ đường Hoàng Quốc Việt đến giáp đường 31/3 nối dài	4.200	4.200
	- Đường số 4	- Từ giáp đường 31/3 nối dài đến giáp đường số 8, lộ giới 15m(4-7-4)	4.000	4.000
		Trong đó: đoạn ngang chợ (từ giáp đường số 7 đến hết ngã ba đ/số 4)	4.500	4.500
	- Đường số 5	- Từ giáp đường Lê Lợi nối dài đến giáp đường Phan Chu Trinh, lộ giới 15m	4.000	4.000
		Trong đó: đoạn ngang chợ (từ giáp đường số 7 đến hết ngã 3 đ/số 5)	4.500	4.500
	- Đường số 6	- Từ đường số 5 đến giáp đường số 10	4.000	4.000
	- Đường số 7	- Từ giáp đường Hoàng Quốc Việt nối dài đến giáp đường số 10, lộ giới	4.000	4.000

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP...	Giá đất năm 2010	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
		15m		
		Tr/đó: đoạn ngang chợ (từ giáp đường số 4 đến hết ngã ba đ/số 5)	4.500	4.500
	- Đường mặt chợ	- Từ giáp đường số 5 đến giáp đường số 4, lộ giới 10m (2m-6m-2m)	4.000	4.000
	- Đường số 8	- Từ giáp đường Hoàng Quốc Việt nối dài đến giáp đường số 5, lộ giới 17m	4.200	4.200
	- Đường số 10	- Từ đường Lê Lợi nối dài đến giáp đường số 7	3.500	3.500
	- Đường số 12	- Đường vòng cung nối đường Hoàng Quốc Việt nối dài	3.000	3.000
	- Đường Lê Lợi nối dài	- Đoạn từ giáp Bạch Đằng đến giáp Hoàng Quốc Việt	5.500	5.500
		- Đoạn từ giáp đường Hoàng Quốc Việt đến giáp đường Đồng Đa	6.000	6.000
	- Các đường ngang	- Đường Đào Duy Từ nối dài	3.500	3.500
		- Đường Trần Cao Vân nối dài	5.000	5.000
		- Đường 31/3 nối dài: từ giáp đường Bạch Đằng->giáp đường Đồng Đa	4.200	4.200
27	<u>Đất ở khu dân cư xã Nhơn Châu</u>		50	50
28	<u>Đất ở khu dân cư xã Nhơn Hải</u>			
	- Các lô đất đường liên xã		250	250
	- Đất khu dân cư còn lại		170	170
29	<u>Đất ở khu dân cư xã Nhơn Hội</u>			
	Tuyến đường ĐT639	Đoạn từ km 0 đến giáp ranh giới xã Phước Hoà, huyện Tuy Phước	200	200
	Tuyến đường liên xã Nhơn Hội	Đoạn từ km 0 (đường Quy Nhơn -Nhơn Hội) đến giáp ngã tư bến đò Hội Lợi	200	200

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP...	Giá đất năm 2010	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
		Đoạn từ giáp ngã tư bến đò Hội Lợi đến giáp cầu Bản, xóm Hội (giáp xã Nhơn Hải)	180	180
	Các khu vực còn lại của xã Nhơn Hội		150	150
30	<u>Đất ở khu dân cư xã Nhơn Lý</u>			
	- Các lô đất quay mặt đường có lộ giới 20m trở lên		500	500
	- Các lô đất quay mặt đường có lộ giới 16m đến 18m		350	350
	- Các lô đất quay mặt đường có lộ giới từ 10m đến dưới 16m		250	250
	- Các lô đất quay mặt đường có lộ giới từ 6m đến dưới 10m		200	200
	- Đất khu dân cư còn lại		170	170
31	<u>Khu vực 9 phường Hải Cảng (Hải Minh)</u>			
	Đường bê tông xi măng	Lộ giới > 4m	400	400
	Đường bê tông xi măng	Lộ giới < 3m đến < 4m	300	300
	Đường bê tông xi măng	Lộ giới < 2m đến < 3m	250	250
	Đường bê tông xi măng	Lộ giới < 2m	150	150
32	<u>Khu quy hoạch dân cư Nam sông Hà Thanh (Phường Đồng Đa)</u>			

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP...	Giá đất năm 2010	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
	Các đường cấp phối khác	- Các đường dọc, ngang có lộ giới lớn hơn 7m đến dưới 9m - Các đường dọc, ngang có lộ giới từ 4m đến 7m	2.000 1.500	2.000 1.500
33	<u>Khu quy hoạch dân cư Đảo 1A Bắc sông Hà Thanh (Phường Đồng Đa)</u>			
	- Đường số 1	- Lộ giới 16m, quay hướng nam, phía bờ sông	4.000	4.000
	- Đường số 2	- Lộ giới 18m: + Đoạn từ đường số 3 đến đường số 7 (ngang chợ) + Các đoạn còn lại của đường số 2	4.000 3.000	4.000 3.000
	- Đường số 3	- Lộ giới 26m	4.500	4.500
	- Đường số 4	- Lộ giới 18m	3.000	3.000
	- Đường số 5	- Lộ giới 12m	2.500	2.500
	- Đường số 6, 8, 10, 12 và 13	- Lộ giới 10m	1.700	1.700
	- Đường số 7	- Lộ giới 12m, ngang chợ	3.000	3.000
	- Đường số 9	- Lộ giới 16m	2.500	2.500
	- Đường số 11	- Lộ giới 10m, ngang chợ	2.500	2.500
	- Đường số 14	- Lộ giới 7m	1.000	1.000
34	<u>Khu QHDC Đảo 1B Bắc sông Hà Thanh (Giai đoạn 1 và 2)</u>			
	- Đường số 1	- Lộ giới 14m	1.700	1.700
	- Đường số 2	- Đoạn từ giáp đường số 1 đến giáp đường số 5 (L.giới 18m) - Đoạn từ giáp đường số 5 đến giáp đường số 16 (LG 19,5->19,6m)	2.000 2.350	2.000 2.350

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP...	Giá đất năm 2010	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
	- Đường số 3	- Lộ giới 26m	3.200	3.200
	- Đường số 4	- Lộ giới 14m	1.700	1.700
	- Đường số 5	- Lộ giới 12m	1.500	1.500
	- Đường số 6	- Đoạn từ giáp đường số 1 đến đường số 3 (lộ giới 12m)	1.500	1.500
		- Đoạn từ giáp đường số 2 đến giáp đường số 5 (LG 19-> 20m)	2.350	2.350
	- Đường số 7	- Lộ giới 14m	1.700	1.700
	- Đường số 8	- Lộ giới 14,5m	1.750	1.750
	- Đường số 9 (thuộc Đảo A-B):	- Đoạn từ đường số 13 đến giáp đường số 15 (Lộ giới 16m)	2.200	2.200
	- Đường số 10	- Lộ giới 16m	1.800	1.800
	- Đường số 11	- Đoạn từ giáp đường số 2 đến giáp đường số 4 (Lộ giới 12m)	1.500	1.500
		- Đoạn từ giáp đường số 4 đến giáp đường số 6 (Lộ giới 14m)	1.700	1.700
	- Đường số 12	- Lộ giới 36m	4.500	4.500
	- Đường số 13	- Lộ giới 12m	1.500	1.500
	- Đường số 14	- Lộ giới 14m	1.700	1.700
	- Đường số 15	- Lộ giới 20m	2.400	2.400
	- Đường số 16	- Lộ giới 18m	2.000	2.000
	- Đường số 17B và đường số 19B	- Lộ giới 13m	1.650	1.650
	- Các đường số 4B; 9; 21B	- Lộ giới 12m	1.500	1.500

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP...	Giá đất năm 2010	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
	và 23B			
	- Các tuyến đường chưa đặt tên	- Lộ giới 12m	1.500	1.500
		- Lộ giới 11m	1.380	1.380
		- Lộ giới 10m	1.300	1.300
		- Lộ giới 8m-9m	1.050	1.050
		- Lộ giới từ 5m đến < 8m	950	950
35	<u>Khu quy hoạch dân cư đoạn quản lý đường bộ cũ (Phường Đồng Đa)</u>			
	- Lô đất số 1, 2 và 6		2.000	2.000
	- Lô đất số 3, 4, 5		2.000	2.000
	- Từ lô đất số 7 đến lô số 32		1.700	1.700
	- Từ lô số 33 đến lô số 40		1.700	1.700
	- Từ lô số 41 đến lô số 54		1.700	1.700
	- Từ lô số 55 đến lô số 57		1.700	1.700
36	<u>Khu quy hoạch tái định cư dân cư đông Võ Thị Sáu</u>			
	Đường số 1 (Lộ giới 15m)	- Từ giáp đường Võ Thị Sáu đến giáp đường Điện Biên Phủ	2.400	2.400
	Đường số 5 (Lộ giới 15m)	- Từ giáp đường số 3 đến giáp đường số 8 (giáp ngã 5)	2.400	2.400
	Đường số 6 (Lộ giới 12m)	- Từ giáp đường số 1 đến giáp đường số 3 (giáp ngã 5)	2.000	2.000
	Đường số 7 (Lộ giới 12m)	- Từ giáp đường số 1 đến giáp đường số 8	2.000	2.000
	Đường số 8 (Lộ giới 12m)	- Từ giáp đường số 9 đến giáp đường Điện Biên Phủ	2.000	2.000

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP...	Giá đất năm 2010	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
	Đường số 10 (Lộ giới 16m)	- Từ giáp đường Điện Biên Phủ đến giáp đường số 14	2.500	2.500
	Đường số 11 (Lộ giới 21m)	- Từ giáp đường số 10 đến giáp đường số 9 (quay mặt chợ)	3.000	3.000
	Đường số 12	- Từ giáp đường số 10 đến giáp đường số 9 (quay mặt chợ- LG 21m)	3.000	3.000
		- Đoạn còn lại (giáp đường số 9 đến đường số 15; lộ giới 18m)	2.500	2.500
	Đường số 13 (Lộ giới 12m)	- Từ giáp đường số 11 đến giáp đường số 14	2.000	2.000
	Đường số 14 (Lộ giới 9m)	- Từ giáp đường số 10 đến giáp đường số 9	2.000	2.000
	Đường số 15 (Lộ giới 10m)	- Từ giáp đường số 9 (ngã 5) đến giáp đường Điện Biên Phủ	2.000	2.000
37	<u>Khu quy hoạch tây Võ Thị Sáu</u>			
	Đường số 2	- Lộ giới 12m (3-6-3)	2.200	2.200
	Đường số 3	- Lộ giới 10m (2-6-2)	2.000	2.000
	Đường số 4	- Lộ giới 10m (2,5-5-2,5)	2.000	2.000
	Đường số 5B	- Lộ giới 11m (3-6-2)	2.100	2.100
	Đường số 6	- Lộ giới 11m (3-5-3)	2.100	2.100
	Đường số 7	- Lộ giới 10m (2-6-2)	2.000	2.000
	Đường số 5A	- Lộ giới 7m	1.500	1.500
38	<u>Khu dân cư Đông đường Điện Biên Phủ</u>			
	- Hoa Lư (nối dài)	- Lộ giới 27,5m (Từ giáp đường Điện Biên Phủ đến giáp đường số 4)	3.500	3.500
	- Đường số 1	- Lộ giới 22m	3.000	3.000
	- Đường số 2	- Lộ giới 12m	2.000	2.000

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP...	Giá đất năm 2010	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
	- Đường số 3	- Lộ giới 12m	2.000	2.000
	- Đường số 4	- Lộ giới 19m	2.800	2.800
	- Đường số 5	- Lộ giới 18m	2.500	2.500
	- Đường số 6	- Lộ giới 12m	2.000	2.000
	- Đường số 7	- Lộ giới 18m	2.800	2.800
	- Đường số 8	- Lộ giới 12m	2.000	2.000
	- Đường số 9	- Lộ giới 12m	2.000	2.000
	- Đường số 10	- Lộ giới 12m	2.000	2.000
	- Đường số 11	- Lộ giới 12m	2.000	2.000
39	<u>Khu TĐC dự án nâng cấp đê Đông (gần núi Trường Úc thuộc phường Nhơn Bình)</u>			
	- Đường nội bộ có lộ giới < 7m		250	250
40	<u>Khu vực dân cư tuyến đường Đê khu Đông:</u>			
	- Đoạn từ hết đường Nguyễn Trọng Trì đến giáp Nam Trần số 1 Đê khu Đông		900	900
	- Đoạn từ Bắc Trần số 1 đến Nam Trần số 2		400	400
	- Đoạn từ Bắc Trần số 2 đến Nam Trần số 3		300	300
41	<u>Khu quy hoạch dân cư khu vực 2, 3 phường Nhơn Bình</u>			
	- Đường lộ giới 22m		1.800	1.800
	- Đường lộ giới 16m		1.500	1.500

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP...	Giá đất năm 2010	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
	- Đường lộ giới 14m		1.300	1.300
	- Đường lộ giới 12m		1.000	1.000
	- Các đường nội bộ lộ giới 6m		600	600
42	<u>Khu quy hoạch dân cư số 2 phường Nhơn Bình</u>			
	- Đường lộ giới 10m		1.100	1.100
	- Đường lộ giới 12m		1.500	1.500
43	<u>Khu quy hoạch dân cư số 3 phường Nhơn Bình</u>			
	- Đường lộ giới 10m		1.100	1.100
	- Đường lộ giới 12m		1.500	1.500
44	<u>Khu quy hoạch dân cư khu số 4 phường Nhơn Bình</u>			
	- Đường lộ giới 10m		850	850
45	<u>Khu quy hoạch dân cư tổ 2 khu vực 5 phường Nhơn Phú</u>			
	- Đường lộ giới 8m		700	700
	- Đường lộ giới 10m	(Xung quanh chợ)	1.500	1.500
	- Đường lộ giới 14m		1.600	1.600
	- Đường lộ giới 20m		2.000	2.000
46	<u>Khu quy hoạch dân cư tổ 4, khu vực 5 phường Nhơn Phú</u>			
	- Các lô đường có lộ giới 18m		2.800	2.800

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP...	Giá đất năm 2010	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
	- Các lô đường có lộ giới 12m		2.200	2.200
	- Đường nội bộ có lộ giới từ 4m trở lên		450	450
	- Đường nội bộ có lộ giới < 4m		250	250
47	<u>Giá đất dân cư một số tuyến đường tại phường Trần Quang Diệu</u>			
a	- Tuyến đường từ Q/lộ 1A (ngã ba đường lên C/ty Bia hoặc ngã ba Hàm Dầu) đến giáp ranh xã Phước Thành			
	+ Đoạn từ ngã ba QL1A-đường vào Công ty bia (ngã 3 Hàm Dầu) đến giáp ngã 4 đường trục trung tâm		1.700	1.700
	+ Đoạn từ giáp ngã 4 đường trục trung tâm đến hết Trạm điện E21		1.400	1.400
	+ Đoạn còn lại		600	600
b	- Các đường nhánh phía Tây Quốc lộ 1A vào khu công nghiệp Phú Tài (trừ các tuyến nhánh đã có phương án bồi thường được phê duyệt).			
	+ Đường đất có lộ giới trên 5 m trở lên, trong phạm vi 100m đầu, (trừ nhà mặt tiền quốc lộ 1A)		1.100	1.100
	+ Đường đất có lộ giới trên 2 đến 5m, trong phạm vi		900	900

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP...	Giá đất năm 2010	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
	100m đầu, (trừ nhà mặt tiền quốc lộ 1A)			
	+ Đường đất có lộ giới từ 2m trở xuống, trong phạm vi 100m đầu (trừ nhà mặt tiền quốc lộ 1A)		600	600
	+ Giá đất đoạn còn lại của các tuyến đường trên tính bằng 60% của giá đất trong phạm vi 100 m đầu			
c	- Các tuyến đường nội bộ trong khu vực quy hoạch Khu CN Phú Tài (lộ giới xác định bình quân ở 30m đầu của đường hoặc ở đường rẽ nhánh)			
	+ Đường đất lộ giới từ 5m trở lên		600	600
	+ Đường đất lộ giới từ 2m đến dưới 5m		450	450
	+ Đường đất lộ giới dưới 2m trở xuống		350	350
d	Ven các đường rẽ nhánh phía Đông của Quốc lộ 1A			
	+ Ven trục đường bê tông trong phạm vi 100m đầu (trừ nhà mặt tiền quốc lộ 1A)		1.300	1.300
	+ Đoạn tiếp theo cho đến 200m		1.100	1.100

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP...	Giá đất năm 2010	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
	+ Đoạn còn lại		700	700
e	-Ven các tuyến đường khác trong các khu vực dân cư còn lại của Phường Trần Quang Diệu			
	+ Đường lộ giới từ 4m trở lên		450	450
	+ Đường lộ giới dưới 4m trở xuống		250	250
48	<u>Khu quy hoạch tái định cư phường Trần Quang Diệu</u>			
	- Các lô mặt tiền giáp Quốc lộ 1A		4.000	4.000
	- Các lô mặt tiền đường có lộ giới 24m		2.800	2.800
	- Các lô mặt tiền đường có lộ giới 20m		2.200	2.200
	- Các lô mặt tiền đường có lộ giới 18m		1.800	1.800
	- Các lô mặt tiền đường có lộ giới 14m		1.800	1.800
	-Các lô mặt tiền đường có lộ giới 12m (vị trí nằm sau lưng các lô mặt tiền giáp QL1A,q/mặt hướng đông)		1.700	1.700
	- Các lô mặt tiền đường có lộ giới 12m còn lại trong khu quy hoạch dân cư		1.300	1.300
	- Các lô đất còn lại trong khu tái định cư (đường có lộ giới <12m)		1.100	1.100
49	<u>Khu tái định cư E 655 phường Bùi Thị Xuân</u>			
	- Khu A giáp Quốc lộ 1A		2.600	2.600
	- Khu B: lộ giới 18m		1.700	1.700
	- Khu C: + lộ giới 10m - 11m		1.100	1.100
	- Khu D: + lộ giới 20m hướng đông		1.700	1.700

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP...	Giá đất năm 2010	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
	- Khu E: lộ giới 10m		900	900
50	<u>Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân</u>			
	- Đường có lộ giới 11m		600	600
	- Đường có lộ giới 14m		750	750
	- Đường có lộ giới 18m		1.100	1.100
	- Đường có lộ giới 20m		1.300	1.300
	- Đường có lộ giới 33m		1.700	1.700
	- Lô đất mặt tiền Quốc lộ 1A		1.800	1.800
51	<u>Khu quy hoạch dân cư khu vực 5 phường Bùi Thị Xuân</u>			
	- Đường lộ giới 12m		500	500
	- Đường lộ giới 20m		600	600
52	<u>Giá đất ở tại một số tuyến đường tại phường Bùi Thị Xuân</u>			
a	- Các đường bao quanh Chợ Phú Tài (kể cả đường từ Quốc lộ 1A vào Chợ)		2.000	2.000
	- Đường vào khu dân cư phía bắc và phía nam chợ		1.700	1.700
	- Đường vào khu dân cư phía đông chợ		1.400	1.400
b	- Đoạn rẽ nhánh từ đường quốc lộ 1A (đường Âu Cơ) vào Công ty TNHH Thanh Thủy		1.100	1.100

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP...	Giá đất năm 2010	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
c	- Đoạn rẽ nhánh từ đường quốc lộ 1A (đường Âu Cơ) vào hết tường rào (phía nam) trường Tiểu học Bùi Thị Xuân (Trường Quân đội cũ)		1.100	1.100
d	- Đoạn rẽ nhánh từ đường quốc lộ 1A (đường Âu Cơ) vào Nghĩa trang Bùi Thị Xuân		1.200	1.200
e	- Đoạn rẽ nhánh từ đường Quốc lộ 1A (đường Âu Cơ) đi Long Mỹ :			
	+ Đoạn rẽ nhánh từ đường Quốc lộ 1A đến hết nhà ông Võ Văn Đát (phía Nam) và giáp đường trung tâm Khu công nghiệp Phú Tài (phía Bắc)		1.000	1.000
	+ Đoạn còn lại giáp ranh xã Phước Mỹ		750	750
g	- Đường vào Xí nghiệp khai thác đá và Xây dựng số 1 (phía Đông Quốc lộ 1A), đoạn rẽ nhánh từ đường Quốc lộ 1A đến hết đường vào Nghĩa trang Kinh Bắc		750	750
h	- Các tuyến đường nội bộ còn lại ở phía Tây quốc lộ 1A (thuộc khu quy hoạch công nghiệp) :			
	+ Đường lộ giới từ 5m trở lên		550	550
	+ Đường lộ giới từ 2m đến dưới 5m		450	450
	+ Đường lộ giới dưới 2m trở xuống		350	350
53	<u>Giá đất ở tại xã Phước Mỹ:</u>			

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP...	Giá đất năm 2010	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
1	<u>Giá đất ở tại tuyến đường từ Quốc lộ 1A đi Long Mỹ</u>			
	- Đoạn từ đỉnh đèo Hoà Lộc (giáp ranh giới Phường B.T. Xuân) đến hết nhà ông Bùi Tâm Vân (phía nam) và nhà ông Nguyễn Cốc (phía Bắc)		400	400
	- Đoạn rẽ nhánh từ ngã ba giáp nhà ông Bùi Tâm Vân (phía nam) đến hết nhà ông Trương Đình Hoàng		300	300
	+ Đoạn còn lại		225	225
	- Đoạn từ nhà ông Bùi Quốc Được đến hết nhà ông Nguyễn Văn Xiêm (đường rẽ vào suối nước khoáng) và hết nhà ông Đào Thành (đoạn rẽ nhánh đi sông Hà Thành)		450	450
	- Đoạn tiếp theo từ hết nhà ông Nguyễn Văn Xiêm đến Suối Cau (đường đi vào suối nước khoáng)		380	380
	- Đoạn từ hết nhà ông Đào Thành đến Cầu chợ Chiều (đường rẽ đi sông Hà Thành)		220	220
	- Từ cầu chợ Chiều đến hết Trường tiểu học Cây Thề		200	200
	- Ở các tuyến đường nhánh còn lại trong mặt bằng quy hoạch khu công nghiệp Long Mỹ tính theo tỉ lệ (%) giá đất các tuyến đường nêu trên như sau: Trong phạm vi 100m tính từ mép trục đường giá đất bằng 60% và từ trên 100m trở lên thì giá đất bằng 50% của giá đất của các tuyến đường tương ứng nêu trên			
2	<u>Khu tái định cư Long Mỹ- xã phước Mỹ</u>			
a	Đường lộ giới 24 m (đường số 1)	+ Ô I (từ lô đất 31 đến lô đất 42)	440	440
		+ Ô H (từ lô đất 40 đến lô đất 44)	440	440
		+ Ô I (lô góc kề lô 19)	423	423
		+ Ô H (từ lô đất 30 đến lô đất 38)	400	400

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP...	Giá đất năm 2010	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
		+ Ô L (từ lô đất 26 đến lô đất 27)	400	400
		+ Ô K (từ lô đất 01 đến lô đất 05)	400	400
		+ Ô I (từ lô đất 19 đến lô đất 30)	352	352
		+ Ô H (từ lô đất 18 đến lô đất 29)	352	352
		+ Ô M (từ lô đất 01 đến lô đất 05)	352	352
		+ Ô H (lô đất 39 đường xà)	320	320
b	- Đường lộ giới 20 m	+ Trộn đường	341	341
c	- Đường lộ giới 18 m	+ Trộn đường	341	341
d	- Đường lộ giới 17,5 m	+ Đường số 14 - ô L (từ lô đất 1 đến lô số 18)	385	385
		+ Đường số 15 - ô K (từ lô đất số 6 đến lô số 22)	385	385
		+ Đường số 15 - ô N (từ lô đất số 10 đến lô số 20)	385	385
		+ Đường số 18 - ô N (lô 09 đường xà)	282	282
e	- Đường lộ giới 16 m	+ Trộn đường	330	330
g	- Đường lộ giới 14 m	+ Trộn đường	286	286
h	- Đường lộ giới 12 m	+ Đường số 18 - ô N (từ lô đất số 1 đến lô số 8)	286	286
		+ Đường số 18 ô P (từ lô đất số 1 đến lô số 8)	286	286
		+ Các đoạn còn lại	220	220
3	<u>Các khu vực khác còn lại (ngoài khu quy hoạch Long Mỹ)</u>			

S T T	TÊN ĐƯỜNG	TỪ ĐOẠN... ĐẾN GIÁP...	Giá đất năm 2010	Giá đất năm 2010
1	2	3	4	5
	Lô đất quay mặt đường giao thông có lộ giới > 4m		100	100
	Lô đất quay mặt đường giao thông có lộ giới từ 3m đến 4m		80	80
	Các khu vực khác còn lại		50	50
54	Đường vào xóm độc lập giữa đồng và đất có nhà ở các nơi khác chưa có tên trong Bảng giá quy định tại các phường thuộc thành phố Quy Nhơn		250	250

Ghi chú:

- Đối với giá đất ở khu tái định cư thôn Phương Phi, xã Cát Tiến thuộc Khu Kinh tế Nhơn Hội thực hiện theo Quyết định số 119/QĐ-UBND ngày 28/02/2008 của UBND tỉnh.
- Đối với giá đất ở phục vụ bồi thường, hỗ trợ để giải phóng mặt bằng thực hiện các dự án trên địa bàn thành phố Quy Nhơn đã được UBND tỉnh phê duyệt cụ thể thì được áp dụng theo giá đất đã được quy định riêng (gồm có Khu quy hoạch dân cư đảo 1B bắc sông Hà Thanh; Khu tái định cư của dự án vệ sinh môi trường TP Quy Nhơn; Khu đô thị thương mại Bắc sông Hà Thanh theo Quyết định số 1976/QĐ-CTUBND ngày 17/9/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh).

III.- GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC ĐƯỜNG HẸM THÀNH PHỐ QUY NHƠN

1. Tỷ lệ (%) để tính giá đất ở tại các đường hẻm thành phố Quy Nhơn được quy định theo bảng chi tiết như sau:

Đường phố có đường hẻm	Đường hẻm	Tỷ lệ (%) để tính giá đất ở của đường hẻm có chiều rộng
---------------------------	-----------	--

		Đến 2m	Trên 2m đến < 5m	Từ 5m trở lên
Giá đất ở tại vị trí của đường phố tiếp giáp với đường hẻm	- Hẻm rẽ nhánh			
	+ 30m đầu	30%	50%	60%
	+ Đoạn còn lại	25%	30%	40%
	- Hẻm rẽ nhánh 1	15%	20%	25%
	- Hẻm rẽ nhánh 2, 3, 4...	8%	10%	15%

2 - Quy định:

a- Giá đất ở tại các đường hẻm được tính bằng tỷ lệ (%) x Giá đất ở tại vị trí của đường phố tiếp giáp với đường hẻm.

Đối với lô đất (nhà) ở trong các đường hẻm thông ra nhiều đường phố, thì căn cứ vào cự ly vị trí lô đất (nhà) đến giáp đường phố nào gần hơn được áp dụng theo giá đất ở của đường phố đó để tính giá đất đường hẻm.

b- Cự ly để xác định giá đất ở tại các đường hẻm rẽ nhánh của đường phố:

- Cự ly 30m đầu: được tính bắt đầu từ tiếp giáp hết nhà mặt tiền.
- Đoạn còn lại: được tính từ tiếp giáp hết nhà nằm trong phạm vi 30m đầu.

c- Hẻm rẽ nhánh 1: là hẻm rẽ nhánh tính từ đường hẻm rẽ nhánh của đường phố.

d- Hẻm rẽ nhánh 2, 3, 4... là hẻm rẽ nhánh tính từ đường hẻm rẽ nhánh 1 của đường phố.

*** Ghi chú:** Giá đất ở tại các đường hẻm, hẻm rẽ nhánh được tính theo tỷ lệ quy định như trên, nhưng mức giá đất tối thiểu không được thấp hơn 120.000đ/m².

B - QUY ĐỊNH CHUNG:

1 - Các lô đất nằm vị trí đặc biệt ở ngã ba, ngã tư... đường phố có 2 mặt tiền thì áp dụng mức giá đất của đường phố có mức giá cao hơn và nhân thêm hệ số 1,2.

2 - Các lô đất góc có tiếp giáp một mặt tiền đường phố và một mặt thuộc hẻm có chiều rộng từ 3 mét trở lên thì áp dụng mức giá của mặt tiền đường phố nhân thêm hệ số 1,1.

3 - Các lô đất không nằm ở vị trí ngã ba, ngã tư... nhưng có hai mặt tiền ở hai đường phố (hoặc một mặt đường hẻm) thì được áp dụng mức giá đất mặt tiền đường phố có đơn giá cao hơn.

4 - Lô đất (nhà) do nhiều hộ sở hữu, sử dụng (các hộ phía sau sử dụng đường luồng và có chung số nhà) có mặt tiền tiếp giáp đường phố, thì diện tích đất của hộ đầu được tính bằng giá đất của đường phố. Các hộ phía sau áp dụng giá đất của các đường hẻm tương ứng với loại đường và chiều rộng của hẻm đó.

5 - Trường hợp cùng một lô đất có phần bị che khuất mặt tiền bởi phần đất khác (không có đường hẻm đi vào) thì giá đất của phần đất bị che khuất được tính bằng 70% giá đất của lô đất đó.



BẢNG GIÁ SỐ 04 - PHẦN II

GIÁ ĐẤT, MẶT NƯỚC SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2009/NQ-HĐND ngày 11/12/2009 của HĐND tỉnh)

A- Quy định về phương pháp xác định giá đất, mặt nước sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn và tại đô thị:

I- Tại nông thôn:

1- Giá đất để sử dụng mục vào đích xây dựng các cơ sở sản xuất tại địa bàn các huyện được áp dụng bằng 80% giá đất ở liền kề hoặc liền kề cùng khu vực.

2- Giá đất để sử dụng vào mục đích xây dựng các cơ sở kinh doanh thương mại, dịch vụ, du lịch (kể cả xây dựng văn phòng làm việc, nhà kho, nhà ở tập thể ngoài khuôn viên cơ sở sản xuất thuộc đơn vị sản xuất) tại địa bàn các huyện được áp dụng bằng 100% giá đất ở liền kề hoặc liền kề cùng khu vực.

3- Đối với trường hợp cho thuê đất xây dựng nhà ở để bán hoặc cho thuê lại thì giá đất để xác định đơn giá cho thuê đất là giá đất ở của lô đất đó hoặc liền kề hoặc liền kề cùng khu vực và không áp dụng tỷ lệ tính giá đất theo diện tích quy định tại điểm 1 và 2 của Mục I này.

II- Tại thành phố Quy Nhơn; thị trấn các huyện và ven trục đường giao thông chính (đường Quốc lộ, tỉnh lộ và liên xã được quy định tại Bảng giá số 2 Phần II: Giá đất ở dân cư tại thị trấn và ven trục đường giao thông các huyện)

1- Giá đất để sử dụng vào mục đích xây dựng các cơ sở sản xuất tại thành phố Quy Nhơn; thị trấn các huyện và ven trục đường giao thông chính được áp dụng tỷ lệ tính giá đất theo diện tích đất sử dụng như sau:

- Cơ sở có tổng diện tích sử dụng đến $1.000m^2$, mức giá đất bằng 100% giá đất ở của vị trí lô đất đó hoặc liền kề hoặc liền kề khu vực.

- Cơ sở có tổng diện tích sử dụng từ trên $1.000m^2$ đến $3.000m^2$, mức giá đất bằng 80% giá đất ở của vị trí lô đất đó hoặc liền kề hoặc liền kề khu vực.

- Cơ sở có tổng diện tích sử dụng từ trên $3.000m^2$ mức giá đất bằng 70% giá đất ở của vị trí lô đất đó hoặc liền kề hoặc liền kề khu vực.

2- Giá đất để sử dụng vào mục đích xây dựng các cơ sở kinh doanh thương mại, dịch vụ, du lịch (kể cả xây dựng văn phòng làm việc, nhà kho, nhà ở tập thể ngoài khuôn viên cơ sở sản xuất thuộc đơn vị sản xuất) tại địa bàn thành phố Quy Nhơn; thị trấn các huyện và ven trục đường giao thông chính được áp dụng tỷ lệ tính giá đất theo diện tích đất sử dụng như sau:

- Cơ sở có tổng diện tích sử dụng đến 1.000m^2 , mức giá đất bằng 100% giá đất ở của vị trí lô đất đó hoặc liền kề hoặc liền kề khu vực.
- Cơ sở có tổng diện tích sử dụng từ trên 1.000m^2 , mức giá đất bằng 80% giá đất ở của vị trí lô đất đó hoặc liền kề hoặc liền kề khu vực.

3- Đối với trường hợp cho thuê đất xây dựng nhà ở để bán hoặc cho thuê lại thì giá đất để xác định đơn giá cho thuê đất là giá đất ở của lô đất đó hoặc liền kề hoặc liền kề khu vực và không áp dụng tỷ lệ tính giá đất theo diện tích quy định tại điểm 1 và 2 của Mục II này.

* Đối với các trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất nhưng không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hoá lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do UBND tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường, thì UBND tỉnh căn cứ vào giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường tại địa phương và mục đích sử dụng đất (hoặc tính chất từng dự án) để quyết định mức giá cụ thể cho phù hợp không bị giới hạn bởi các quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính Phủ. Khi thực hiện đối với các trường hợp nêu trên không áp dụng theo những quy định ở Mục I và Mục II tại Phần A của Bảng giá đất này.

III- Đối với giá đất để giao đất, cho thuê đất có thu tiền sử dụng đất thực hiện các dự án đầu tư không áp dụng tại Mục I và Mục II phần A này, giao UBND tỉnh có quy định riêng về tỷ lệ phần trăm (%) để xác định giá đất.

B - Giá đất, mặt nước sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng vào các mục đích được quy định giá cụ thể:

Đối với giá đất, mặt nước sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp của phần B thì không áp dụng tỷ lệ tính giá đất theo quy định tại Phần A của Bảng giá đất này.

I. Giá đất để sử dụng vào mục đích khai thác tài nguyên, khoáng sản trên địa bàn tỉnh:

1 - Giá đất để khai thác đất, đá, cát, sỏi tại thành phố Quy Nhơn và thị trấn các huyện là 200.000đ/m²; tại các khu vực xã đồng bằng 150.000đ/m², tại các khu vực xã miền núi là 100.000đ/m².

2 - Giá đất để khai thác Ti tan, khai thác tài nguyên và khoáng sản khác tại thành phố Quy Nhơn, thị trấn huyện, các khu vực xã đồng bằng là 300.000đ/m²; tại các khu vực xã miền núi là 200.000đ/m².

II- Giá đất tại một số khu vực thuộc thành phố Quy Nhơn:

1. Giá đất tại các Cảng, kể cả cảng dầu (trừ mặt nước) và Khu vực công ty dịch vụ Công nghiệp Hàng Hải được tính bằng 50% giá đất ở của thửa đất đó hoặc giá đất ở liền kề hoặc liền kề khu vực.

2. Giá đất Khu du lịch đồi Ghềnh Ráng; đất ven biển dọc tuyến Quốc lộ 1D (đường Quy Nhơn- Sông Cầu) là 2.000.000đ/m².

III. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng: thuộc phạm vi quy định tại Điều 13 Luật Đất đai năm 2003 được quy định như sau:

1 - Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng giá đất nuôi trồng thủy sản được quy định tại Bảng giá số 4 Phần I - giá đất nuôi trồng thủy sản.

2 - Sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản được xác định theo giá đất phi nông nghiệp, cụ thể:

- Tại thành phố Quy Nhơn là: 80.000đ/m².

- Tại thị trấn các huyện là: 50.000đ/m².
- Tại xã đồng bằng là: 35.000đ/m².
- Tại xã miền núi là : 13.000đ/m².

IV. Giá đất tại các dự án, Khu, Cụm, điểm công nghiệp trên địa bàn tỉnh:

1 - Giá đất tại các Khu, Cụm, điểm công nghiệp trên địa bàn tỉnh: có Phụ lục quy định chi tiết kèm theo Bảng giá đất này.

2 - Đối với giá đất tại khu vực thuộc Khu kinh tế Nhơn Hội thực hiện theo giá đất hiện hành đã được UBND tỉnh phê duyệt quyết định cụ thể (gồm có Quyết định số 32/2006/QĐ-UBND ngày 28/3/2006 của UBND tỉnh; Quyết định số 822/QĐ-UBND ngày 01/12/2006 của UBND tỉnh về giá đất thu tiền sử dụng đất và cho thuê đất phía Bắc đầu cầu Quy Nhơn- Nhơn Hội và Quyết định số 858/QĐ-UBND ngày 28/4/2008 của UBND tỉnh về giá đất Khu Trung tâm thuộc Khu kinh tế Nhơn Hội.

BẢNG GIÁ SỐ 04 - PHẦN II
PHỤ LỤC
GIÁ ĐẤT CÁC KHU, CỤM, ĐIỂM CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2010
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2009/NQ-HĐND ngày 11/12/2009 của HĐND tỉnh)

(Đơn vị tính: 1.000đ/m²)

STT	Khu, Cụm, Điểm... Công nghiệp	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010
1	2	3	4
I	<u>Huyện An Nhơn</u>		
1	- Cụm Công nghiệp thị trấn Bình Định	400	400
2	- Cụm Công nghiệp Nhơn Hòa	200	200
3	- Cụm Công nghiệp Gò Đá trắng (giai đoạn 1 và giai đoạn 2)	400	400
4	- Điểm Công nghiệp Thanh Liêm	400	400
5	- Điểm sản xuất TTCN Gò Sơn (Nhơn Tân)		
	+ Giai đoạn 1 và giai đoạn 2	200	200
	+ Giai đoạn 3	100	100
6	- Điểm sản xuất công nghiệp Tân Đức (Nhơn Mỹ)	100	100
7	- Khu Công nghiệp Nhơn Hòa	200	200
II	<u>Huyện Hoài Nhơn</u>		

STT	Khu, Cụm, Điểm... Công nghiệp	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010
1	2	3	4
1	- Cụm Công nghiệp Thiết Định (thị trấn Bồng Sơn)	100	100
2	- Khu chế biến thủy sản tập trung xã Tam Quan Bắc	80	80
II	<u>Huyện Phù Mỹ</u>		
1	- Cụm Công nghiệp Bình Dương (thị trấn Bình Dương)	100	100
2	- Cụm Công nghiệp Đại Thạnh (thuộc xã Mỹ Hiệp) (Kể cả Khu đất thuê của Doanh nghiệp tư nhân Minh Phú)	160	160
3	- Cụm Công nghiệp Diêm Tiêu (thuộc thị trấn Phù Mỹ)		
	+ Trục đường chính	336	336
	+ Các tuyến đường	140	140
4	- Cụm công nghiệp Mỹ Thành	100	100
II	<u>Huyện Phù Cát</u>		
1	- Cụm Công nghiệp Gò Mít (thuộc thị trấn Ngô Mỹ)	100	100
2	- Cụm Công nghiệp Cát Nhơn	80	80
3	- Khu Công nghiệp Hòa Hội	100	100
III	<u>Huyện Tuy Phước</u>		
1	- Cụm Công nghiệp xã Phước An	350	350
VI	<u>Huyện Tây Sơn</u>		

STT	Khu, Cụm, Điểm... Công nghiệp	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010
1	2	3	4
1	- Cụm Công nghiệp Phú An (thuộc xã Tây Xuân)		
	+ Vị trí nằm dọc theo đường bê tông chính	120	120
	+ Vị trí trong các đường giao thông nội bộ	100	100
	+ Khu vực sản xuất nước mắm	80	80
2	- Cụm Công nghiệp Hóc Bơm (thuộc xã Bình Nghi)	80	80
3	- Cụm Công nghiệp Cầu nước Xanh (thuộc xã Bình Nghi)	120	120
4	- Điểm công nghiệp thôn 3 (thuộc xã Bình Nghi)	120	120
5	- Điểm công nghiệp gạch ngói Phú An (thuộc xã Tây Xuân)	100	100
6	- Điểm công nghiệp thôn Kiên Long- xã Bình Thành	100	100
7	- Điểm công nghiệp Gò Đá- Thượng Sơn- Bình Tường	80	80
8	- Điểm công nghiệp Gò Giữa- Thượng Giang II- Tây Giang	80	80
9	- Điểm công nghiệp thôn Mỹ Thạch- Bình Tân	50	50
VII	<u>Huyện Vân Canh</u>		
1	- Cụm Công nghiệp Canh Vinh	100	100
2	- Cụm Công nghiệp thị trấn Vân Canh	80	80
VIII	<u>Thành phố Quy Nhơn</u>		

STT	Khu, Cụm, Điểm... Công nghiệp	Giá đất hiện hành	Giá đất năm 2010
1	2	3	4
1	- Khu Công nghiệp Phú Tài		
	+ Khu Công nghiệp Phú Tài giai đoạn 1, 2, 3 (mở rộng về phía Bắc) và mở rộng phía Đông núi Hòn Chà (thuộc phường Trần Quang Diệu)	200	200
	+ Khu Công nghiệp Phú Tài mở rộng về phía Nam và mở rộng về phía đông núi Hòn Chà (thuộc phường Bùi Thị Xuân)	150	150
2	- Khu Công nghiệp Long Mỹ	80	80
3	- Cụm Công nghiệp Nhơn Bình	200	200
4	- Cụm Công nghiệp Quang Trung	200	200

BẢNG GIÁ SỐ 05 - PHẦN II

**GIÁ ĐẤT XÂY DỰNG TRỤ SỞ CƠ QUAN, ĐẤT SỬ DỤNG
VÀO MỤC ĐÍCH CÔNG CỘNG, ... VÀ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2009/NQ-HĐND ngày 11/12/2009 của HĐND tỉnh)

1- Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật) trên địa bàn tỉnh: Áp dụng tính bằng 70% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

2- Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP (Đất sử dụng vào mục đích công cộng là đất sử dụng vào mục đích xây dựng công trình đường giao thông, cầu, cống, vỉa hè, cảng đường thủy, bến phà, bến xe ô tô, bãi đỗ xe, ga đường sắt, cảng hàng không; hệ thống cấp nước, hệ thống thoát nước, hệ thống công trình thủy lợi, đê, đập; hệ thống đường dây tải điện, hệ thống mạng truyền thông, hệ thống dẫn xăng, dầu, khí; đất sử dụng làm nhà trẻ, trường học, bệnh viện, chợ, công viên, vườn hoa, khu vui chơi cho trẻ em, quảng trường, sân vận động, khu an dưỡng, khu nuôi dưỡng người già và trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, cơ sở tập luyện thể dục - thể thao, công trình văn hoá, điểm bưu điện - văn hoá xã, tượng đài, bia tưởng niệm, nhà tang lễ, câu lạc bộ, nhà hát, bảo tàng, triển lãm, rạp chiếu phim, rạp xiếc, cơ sở phục hồi chức năng cho người khuyết tật, cơ sở dạy nghề, cơ sở cai nghiện ma túy, trại giáo dưỡng, trại phục hồi nhân phẩm; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định bảo vệ; đất để chất thải, bãi rác, khu xử lý chất thải)

Các loại đất trên được tính bằng 50% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

3- Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa (kể cả diện tích đất xây dựng tượng đài, bia tưởng niệm, nhà tang lễ trong khu vực quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa) trên địa bàn tỉnh: Áp dụng bằng 40% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề)./.

